

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 297

Ngày: 06/01/2012

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2012 và thay thế Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VP.Chính phủ (Hà Nội);
- Bộ Tài chính, Bộ TN & MT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Địa phương 2 VPCP (TP.HCM);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Lưu: HC, KT, TH, VX, XD, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Trí



QUY ĐỊNH

Giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
(Kèm theo Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I

ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH, PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1. Quy định này quy định giá các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng được quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003, Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Giá đất theo Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Điều 2. Quy định giá các loại đất này được áp dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế sử dụng đất và thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.
2. Tính tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất khi cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất theo quy định của Luật Đất đai.
3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai.
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.
5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định pháp luật.
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định của Luật Đất đai.
7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định pháp luật.
8. Những trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Chương II
GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN,
ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM,
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT TRỒNG RỪNG,
ĐẤT LÀM MUỐI

Điều 3. Giá đất ở tại đô thị và giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được quy định tại các Phụ lục từ 1 đến 15.

Điều 4.

1. Giá đất ở tại đô thị quy định tại các Phụ lục từ 1 đến 11, được áp dụng như sau:

a) Giá đất ở tại các vị trí của các đường phố, đoạn đường phố quy định tại Phụ lục từ 1 đến 11 được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống tính từ mép lộ giới.

b) Từ mét thâm hậu thứ 31 đến thứ 70, giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền đường trước đó và từ mét thứ 71 trở lên được tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền đường trước đó, nhưng không thấp hơn 120.000 đồng/m² đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng và không thấp hơn 100.000 đồng/m² đối với địa bàn thị trấn, đô thị loại IV và loại V của các huyện, thị xã.

c) Giá đất ở tại khu vực còn lại trên địa bàn thành phố Sóc Trăng là 120.000 đồng/m²; trên địa bàn thị trấn các huyện, các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu và khu vực thuộc đô thị loại IV, loại V là 100.000 đồng/m².

2. Đối với đất ở tại nông thôn quy định tại các Phụ lục từ 2 đến 11 và Phụ lục 12, được áp dụng như sau:

a) Giá đất ở tại các vị trí của khu vực 1 và khu vực 2 quy định tại Phụ lục từ 2 đến 11 và Phụ lục 12 được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống tính từ mép lộ giới (đối với đường bộ) và có chiều sâu thâm hậu từ 50 mét trở xuống tính từ mép hành lang bảo vệ đường thủy (đối với đường thủy).

b) Đối với đất ở giáp đường bộ, từ mét thâm hậu thứ 31 đến thứ 70, giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền và từ mét thứ 71 trở lên bằng 25% giá đất ở mặt tiền, nhưng không thấp hơn 80.000 đồng/m².

c) Đối với đất ở giáp đường thủy, từ mét thâm hậu thứ 51 đến thứ 100 được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền và từ mét thứ 101 trở lên bằng 25% giá đất ở mặt tiền, nhưng không thấp hơn 80.000 đồng/m².

3. Đối với các tuyến đường có mương lộ kèm theo, giá đất ở phía bên mương lộ được tính như sau:

a) Trên địa bàn huyện Kế Sách và Mỹ Xuyên được tính bằng 50% giá đất phía bên đất liền cùng tuyến đường.

b) Trên địa bàn các huyện, thị xã còn lại và thành phố Sóc Trăng được tính bằng 70% giá đất ở phía bên đất liền cùng tuyến đường.

Điều 5. Giá đất ở tại các đường hẻm đầu nối với các tuyến đường nêu tại Phụ lục 1 đến 11 mà chưa thể hiện trong các phụ lục, được tính theo giá các thửa đất ở giáp với các tuyến đường mà hẻm đó đầu nối nhân với hệ số sau:

1. Hẻm cấp 1:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào không quá 300m và mét thứ 300 nằm trong thửa đất nào thì tính hết ranh thửa đất đó, hệ số 0,25.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 1 đến mét thứ 500 tính từ đầu hẻm và mét thứ 500 nằm trong thửa đất nào thì tính hết ranh thửa đất đó, hệ số 0,20.

c) Vị trí 3: Các thửa đất còn lại nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 2 hoặc trong các hẻm của hẻm, hệ số 0,15.

2. Hẻm cấp 2:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào không quá 100m và mét thứ 100 nằm trong thửa đất nào thì tính hết ranh thửa đất đó, hệ số 0,20.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 1 đến mét thứ 200 tính từ đầu hẻm và mét thứ 200 nằm trong thửa đất nào thì tính hết ranh thửa đất đó, hệ số 0,15.

c) Vị trí 3: Các thửa đất còn lại nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 2 hoặc trong các hẻm của hẻm, hệ số 0,10.

3. Hẻm cấp 3:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào không quá 100m và mét thứ 100 nằm trong thửa đất nào thì tính hết ranh thửa đất đó, hệ số 0,15.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 1 đến mét thứ 200 tính từ đầu hẻm và mét thứ 200 nằm trong thửa đất nào thì tính hết ranh thửa đất đó, hệ số 0,10.

c) Vị trí 3: Các thửa đất còn lại nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 2 hoặc trong các hẻm của hẻm, hệ số 0,05.

4. Giá đất tại các vị trí 1, 2 và 3 quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống tính từ mép lộ giới. Từ mét thâm hậu thứ 31 đến thứ 70, giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền hẻm và từ mét thứ 71 trở lên bằng 25% giá đất ở mặt tiền hẻm. Giá đất trong các đường hẻm được tính theo quy định trên nhưng không thấp hơn 120.000 đồng/m² đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng, không thấp hơn 100.000 đồng/m² đối với địa bàn thị trấn, đô thị loại IV và loại V của các huyện, thị xã, không thấp hơn 80.000 đồng/m² đối với địa bàn các xã.

Trường hợp thửa đất nằm tại vị trí có nhiều đường hẻm thông nhau giáp với nhiều tuyến đường, giá đất ở của đường để làm căn cứ tính giá cho hẻm là đường có khoảng cách gần nhất đến vị trí thửa đất đó.

Điều 6. Đất ở tại góc đường (đối với các tuyến đường nêu tại các Phụ lục từ 1 đến 11, không kể các đường hẻm) có 2 cạnh giáp với 2 đường thì giá đất ở được áp dụng là giá đất ở của tuyến đường mà khu đất đó mang địa chỉ nhân với hệ số 1,2. Trường hợp khu đất chưa có địa chỉ cụ thể thì tính theo giá tuyến đường có mức giá cao hơn.

Điều 7.

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất và đất làm muối trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố được quy định tại Phụ lục 2a đến 11a và Phụ lục 12.

2. Đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh chưa được xác định khu vực, vị trí tại Quy định này, khi Nhà nước thu hồi đất được lấy giá đất trồng cây hàng năm có cùng khu vực, vị trí để xác định mức giá cụ thể.

3. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn; đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp Quốc lộ, đường Tỉnh, đường Huyện trong phạm vi 100 mét tính từ mép lộ (trừ thành phố Sóc Trăng), giá đất tính theo quy định Khoản 8 Phụ lục 12.

Việc xác định khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với khu vực và vị trí quy định tại Phụ lục 2a đến 11a. Trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng, khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp cùng khu vực, vị trí hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có liền kề) để xác định mức giá cụ thể.

Chương III

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

Điều 8. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng không bao gồm đất ở đã quy định tại các Phụ lục từ 1 đến 15, được áp dụng theo các vị trí tương ứng vị trí đất ở tại khu vực đô thị và khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào các hoạt động kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực y tế, giáo dục – đào tạo, dạy nghề: Mức giá được xác định bằng 70% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí.

2. Giá đất ở có cùng vị trí nêu tại Khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tại Điều 3, 4, 5, 6 Quy định này.

Điều 9. Việc xác định tổng giá trị quyền sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của thửa đất được xác định trên cơ sở giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 10.

1. Đối với giá thuê đất sản xuất, kinh doanh trong các khu công nghiệp, các khu du lịch được UBND tỉnh ban hành riêng thì không áp dụng mức giá theo Điều 8 Quy định này.

2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp còn lại (gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác nghệ thuật, đất sử dụng vào mục đích công cộng): Giá đất được căn cứ vào giá đất ở có cùng khu vực, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã quy định để xác định mức giá cụ thể theo quy định tại Điều 3, 4, 5, 6 Quy định này.

Điều 11. Đối với nhóm đất bãi bồi ven sông Hậu, ven biển; đất cồn mới nổi trên sông; đất chưa đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng đất khi đưa vào sử dụng hoặc theo quyết định cho phép của UBND cấp thẩm quyền.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Đối với trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm người sử dụng đất nộp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ.

Điều 13. Đối với các dự án, công trình đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được xử lý như sau:

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh theo Quy định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo

Quy định này. Trường hợp thực hiện bồi thường chậm thì giá đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở ngành liên quan

1. Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì thực hiện, hướng dẫn cụ thể việc xác định vị trí trung tâm xã và khu dân cư tập trung đã được phê duyệt quy hoạch làm cơ sở để xác định giá đất.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Tài chính, các ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh công bố việc áp dụng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh theo Quy định này và thường xuyên theo dõi, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Trí



PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/ 12 /2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
1	Đường Hai Bà Trưng	1	Suốt đường		19.500
2	Đường Đồng Khởi	1	Suốt đường		17.000
3	Đường 3 tháng 2	1	Suốt đường		17.000
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1	Suốt đường		15.000
5	Đường Đào Duy Từ	1	Suốt đường		6.000
6	Đường Phạm Ngũ Lão	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	15.000
		2	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Ngô Quyền	8.000
		3	Đ. Ngô Quyền	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	7.000
7	Đường Phan Chu Trinh	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	15.000
		2	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Ngô Quyền	8.000
		3	Đ. Ngô Quyền	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	6.000
		4	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Đề Thám	4.000
8	Đường Hàm Nghi	1	Suốt đường		13.000
9	Đường Hoàng Diệu	1	Suốt đường		15.000
10	Đường Nguyễn Hùng Phước	1	Suốt đường		13.000
11	Đường Ngô Quyền	1	Suốt đường		7.000
12	Đường Đinh Tiên Hoàng	1	Suốt đường		6.000
13	Đường Nguyễn Văn Cừ	1	Suốt đường		6.000
14	Đ. Trần Minh Phú	1	Suốt đường		8.000
15	Đường Nguyễn Huệ	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Nguyễn Du	15.000
		2	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	10.000
		3	Đ. Nguyễn Du	Đ. Phan Đình Phùng	6.000
		4	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đầu Voi	4.000
		4	Đ. Phan Đình Phùng	Cuối đường	4.000
16	Đường Nguyễn Du	1	Suốt đường		7.000
17	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	1	Suốt đường		4.000
18	Đường Lê Lợi	1	Suốt đường		13.000
19	Đ. Hùng Vương	1	Suốt đường		12.000
20	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	Suốt đường		13.000

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
21	Đường Cách Mạng Tháng Tám	1	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Ngô Quyền	12.500
		2	Đ. Ngô Quyền	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	6.000
		3	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Nguyễn Văn Hữu	4.000
22	Đường Lý Thường Kiệt	1	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Đồng Khởi	9.000
		2	Đ. Đồng Khởi	Hết đất Nhà máy Cánh Kiển Hưng	5.000
		3	Giáp ranh Nhà máy Cánh Kiển Hưng	Đường Lê Duẩn	4.000
		4	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đầu Voi	4.000
		5	Đường Lê Duẩn	Cổng Nhân Lực	3.000
		6	Cổng Nhân Lực	Kênh Quảng Khuôi	1.500
		6	Kênh Quảng Khuôi	Chợ Sung Đình	1.500
23	Đường Trần Hưng Đạo	1	Đường 30/4	Đường Phú Lợi	12.500
		2	Đường Phú Lợi	Cầu kênh 3 tháng 2	7.000
		3	Cầu kênh 3 tháng 2	Ngã 3 Trà Tim	4.000
24	Đường Lê Hồng Phong	1	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Ng.Thị Minh Khai	10.000
		2	Đường Ng.Thị Minh Khai	Đ. Đoàn Thị Điểm	8.000
		3	Đ. Đoàn Thị Điểm	Cuối đường	3.100
25	Đường Phú Lợi	1	Suốt đường		8.000
26	Đường Lê Duẩn	1	Đ. Trần Hưng Đạo	Đ. Lê Hồng Phong	6.000
		2	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Lý Thường Kiệt	5.000
		3	Cầu Lê Duẩn	Đ. Phạm Hùng	3.000
27	Quốc Lộ 1A	1	Ngã ba Trà Men (tính từ ranh hẻm 298 bên P7)	Đầu kênh ranh khóm 1, 2 (P.7)	5.000
		2	Ngã ba Trà Men(tính từ ranh hẻm 298 bên P7)	Đ. Dương Kỳ Hiệp	4.000
		3	Đ. Dương Kỳ Hiệp	Cổng Trắng	3.000
		4	Đầu kênh ranh khóm 1, 2 (P.7)	Giáp ranh Châu Thành	2.500
		4	Cổng Trắng	Ngã ba Trà Tim	2.500
28	Đường 30/4	1	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Nguyễn Du	12.500
		2	Đ. Nguyễn Du	Ngã 4 đường Lê Duẩn	6.000
		3	Ngã 4 đường Lê Duẩn	Đ. Đoàn Thị Điểm	2.000
		4	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Đen (Quốc lộ 1A)	1.000
		5	Đ. Đoàn Thị Điểm	Cuối đường	1.500

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
29	D. Hồ Minh Luân	1	Suốt đường		12.500
30	D. Trần Phú	1	Suốt đường		4.000
31	D. Trần Văn Sắc	1	Suốt đường		4.000
32	D. Hồ Hoàng Kiếm	1	Suốt đường		4.000
33	Quảng Trường Bạch Đằng	1	Suốt đường		6.000
34	D. Trương Công Định	1	Suốt đường		5.000
35	D. Nguyễn Trung Trực	1	Suốt đường		5.000
36	D. Trần Bình Trọng	1	Suốt đường		4.000
37	D. Lý Tự Trọng	1	Suốt đường		3.000
38	D. Bùi Thị Xuân	1	D. Lý Tự Trọng	D. Trương Văn Quới	1.500
39	D. Trương Văn Quới	1	Suốt đường		3.000
40	D. Nguyễn Trãi	1	Suốt đường		8.000
41	D. Bạch Đằng (Sông Dinh cũ)	1	D. Lý Thường Kiệt	D. Mạc Đình Chi	1.000
		1	D. Mạc Đình Chi	Đường 30 tháng 4	1.000
42	D. Điện Biên Phủ	1	D. Tôn Đức Thắng	D. Yết Kiêu	5.000
		2	D. Yết Kiêu	Cầu Đức	3.000
		3	Cầu Đức	Cuối đường	600
43	D. Mạc Đình Chi	1	D. Đồng Khởi	D. Phan Đình Phùng	6.000
		2	D. Phan Đình Phùng	Ngã 4 đường Lê Duẩn	5.000
		3	Ngã 4 đường Lê Duẩn	Lộ 9B (KDC 5A)-Kinh HTX	3.000
		4	Lộ 9B (KDC 5A) -Kinh HTX	Đường Bạch Đằng	2.000
44	D. Phan Đình Phùng	1	D. Nguyễn Huệ	D. Mạc Đình Chi	4.000
		2	D. Mạc Đình Chi	Hết đường	3.000
45	Vành Đai II	1	D. Dương Minh Quan	D. Văn Ngọc Chính	700
46	D. Mai Thanh Thế	1	D. Đồng Khởi	D. Nguyễn Du	6.000
		2	D. Nguyễn Du	Cuối đường	4.000
47	D. Nguyễn Thị Minh Khai	1	Suốt đường		5.000
48	D. Phan Bội Châu	1	Suốt đường		5.000
49	D. Thủ Khoa Huân	1	Suốt đường		4.000
50	D. Trần Quang Diệu	1	Suốt đường		4.000

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
51	Đ. Nguyễn Văn Thém	1	Suốt đường		4.000
52	Đ. Ngô Gia Tự	1	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã 3 đường Dã Tượng	7.000
		2	Đ. Lê Lai	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	6.000
53	Đ. Lê Vĩnh Hoà	1	Suốt đường		3.000
54	Đ. Nguyễn Văn Hữu	1	Suốt đường		4.000
55	Đ. Lê Lai	1	Suốt đường		5.000
56	Đ. Calmette	1	Suốt đường		5.000
57	Đ. Yết Kiêu	1	Suốt đường		8.000
58	Đ. Dã Tượng	1	Suốt đường		8.000
59	Đ. Võ Đình Sâm	1	Suốt đường		3.000
60	Đ. Đặng Văn Viễn	1	Suốt đường		3.000
61	Đ. Pasteur	1	Suốt đường		3.000
62	Đ. Bùi Viện	1	Suốt đường		3.000
63	Đ. Nguyễn Chí Thanh	1	Suốt đường		7.000
64	Đ. Trần Văn Hòa	1	Suốt đường		3.000
65	Đ. Bà Triệu	1	Suốt đường		3.000
66	Đ. Đề Thám	1	Suốt đường		4.000
67	Đ. Sơn Đê	1	Suốt đường		3.000
68	Đ. Lê Văn Tám	1	Đ. Lê Duẩn	Đ. Lê Hồng Phong	1.500
69	Đ. Lai Văn Tùng	1	Suốt đường		3.000
70	Đ. Châu Văn Tiếp	1	Suốt đường		3.000
71	Đ. Nguyễn Văn Linh	1	Suốt đường		4.000
72	Đ. Dương Kỳ Hiệp	1	Đ. Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	800
		2	Quốc lộ 1A	Phú Túc	600
73	Đường kênh 30/4	1	Suốt đường		600
74	Đ. Dương Minh Quan	1	Đ. Trần Hưng Đạo	Đ. Văn Ngọc Chính	2.500
75	Đ. Văn Ngọc Chính	1	Đ. Lê Hồng Phong	Chùa Mã Tộc	2.500
		2	Chùa Mã Tộc	Tà Lách	1.000
		3	Tà Lách	Giáp Tinh lộ 8	400
76	Đ. Đoàn Thị Điểm	1	Đ. Lê Hồng Phong	Đường 30 tháng 4	600
77	Đường Sóc Vô	1	Suốt đường		400

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
78	Đ. Lê Hoàng Chu	1	Cầu Kênh Xáng (QL 1A)	Đường Sóc Vồ	400
79	Đ. Nam Kỳ Khởi nghĩa	1	Cầu Đen (QL 1A)	UBND Phường 7	2.500
		2	UBND Phường 7	Đầu bãi rác TP S.Trăng	1.500
		3	Đầu bãi rác TP S.Trăng	Bia tường niệm	1.000
		4	Bia tường niệm	Giáp ranh H.Châu Thành	600
80	Đ. Trần Văn Bảy	1	Đường 30 tháng 4	Đ. Lê Hồng Phong	1.000
81	Đ. Lý Đạo Thành	1	Suốt đường		1.000
82	Đ. Huỳnh Phan Hộ	1	Đ. Hùng Vương	Cổng rạch Trà Men	800
83	Đ. Trần Quốc Toàn	1	Đ. Hùng Vương	Cổng rạch Trà Men	800
84	Đ.Kênh Hồ Nước Ngọt	1	Suốt đường		800
85	D. Phú Tức	1	Suốt đường		400
86	Đ. Võ Thị Sáu	1	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Lê Duẩn	4.000
87	Đ. Trần Quang Khải	1	Quốc lộ 1A	Kênh 8 m	800
88	Đ. Sương Nguyệt Anh	1	Đập thủy lợi phường 7	Kênh 3 tháng 2	400
89	KDC Tuyến tránh Quốc lộ 60	1	Trên địa bàn phường 7		800
		2	Trên địa bàn phường 5		800
90	Tỉnh lộ 8 nối dài	1	Suốt đường		800
91	Lộ đá KDC Bình An	1	Suốt đường		1.500
92	Đường kênh xáng Xà lan	1	Đập thủy lợi P7	Ranh huyện Mỹ Tú	300
93	Đường Cổng Trắng	1	Quốc lộ 1A	Trường QS Quân khu 9	1.200
94	Đường kênh Thị đội cũ (Phạm Hùng, khóm 3, phường 8)	1	Đường Phạm Hùng	Đến giáp phường 5	400
95	Đường Sóc Mỏ côi cũ (Phạm Hùng, khóm 7, phường 8)	1	Đường Phạm Hùng	Đến giáp phường 5 (đường cũ)	400
96	Đường lộ Châu Khánh (Phạm Hùng)	1	Cuối đường Phạm Hùng	Giáp xã Châu Khánh	400
97	Đ. Tôn Đức Thắng	1	Cầu C247	Đường Lê Vĩnh Hòa	13.000
		2	Đường Lê Vĩnh Hòa	Hèm Chùa Phước Nghiêm	7.500
		3	Ranh hèm Chùa Phước Nghiêm	Hết ranh UBND Phường 5	4.000
		1	Giáp ranh UBND Phường 5	Giáp Đ. Lương Định Của	3.000

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
98	Đ. Phạm Hùng	1	Đ. Bà Triệu	Ngã ba đ. Coluso	3.000
		2	Ngã ba đ. Coluso	Cổng 77	1.500
		3	Cổng 77	Cầu Saintard	1.000
99	Đ. Cao Thắng	1	Đ. Coluso	Đ. Phạm Hùng	800
100	Đ. Chông Chác	1	Suối đường		400
101	Đ. Lương Định Của	1	Cổng Chông Chác	Giáp ranh H.Long Phú	1.500
102	Đ. Kênh Xáng (Coluso)	1	Trung tâm dạy nghề	Ngã ba lộ đá Coluso	1.500
		2	Đường Bà Triệu	Trung tâm dạy nghề	1.200
103	Lộ đá Coluso	1	Đ. Phạm Hùng (TL 6 cũ)	Đường Kênh Xáng	1.200
104	Lộ Đal Khóm 6	1	Khóm 6		400
105	Lộ đá cặp kênh cầu xéo	1	Đường Phạm Hùng	Giáp Đường Chông Chác	400
106	Lộ nhựa (Coluso nối dài)	1	Đường Phạm Hùng	Lộ đá cặp kênh cầu xéo	800
107	Đ. Kênh Quảng Khuôi	1	Đường Mạc Đình Chi đến	Đường 30/4 - Khóm 5P9	500
108	Lộ nhựa cặp kênh 8m - phường 2	1	Đ. Dương Kỳ Hiệp	Giáp ranh phường 7	400

**PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN MỸ XUYỀN***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/ 12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*Đơn vị tính : 1000đồng/m²

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, Hẻm	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
1	Thị trấn Mỹ Xuyên				
1	Đường Trung Vương 1	1	Suốt đường		3.500
2	Đường Trung Vương 2	1	Suốt đường		3.500
3	Đường Lê Lợi	1	Giáp đường Phan Đình Phùng	Hẻm 1 Lê Lợi	4.000
		2	Đoạn còn lại		3.500
4	Hẻm 1 Lê Lợi		Suốt hẻm		1.400
5	Hẻm 2 Lê Lợi		Suốt hẻm		1.400
6	Đ. Phan Đình Phùng	1	Suốt đường		3.200
7	Đ. Lý Thường Kiệt	1	Suốt đường		3.000
8	Đ. Nguyễn Tri Phương	1	Suốt đường		3.000
9	Đường tỉnh 934	1	Giáp Đ. Lê Hồng Phong	Ngã tư Phước Kiện	3.100
		2	Giáp Đ. Đoàn Minh Bảy	Cầu Tiếp Nhật	2.200
		3	Cầu Tiếp Nhật	Ranh xã Tài Văn	1.800
10	Hẻm 40 (nghĩa trang)		Giáp đường tỉnh 934	Kênh Xáng (hết ranh đất bà Phan Thị Thắm)	1.000
11	Hẻm 111		Suốt hẻm (Phạm Thị Nữ đến Đặng Thị Ba)		800
12	Hẻm 2 (Chùa Xén Cón)		Giáp đường tỉnh 934	Hết ranh đất ông Châu Quý Phát	1.000
			Giáp ranh đất ông Châu Quý Phát	Giáp đường Huỳnh Văn Chính	400
13	Đường đi Tài Công		Giáp đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Tài Văn, huyện Trần Đề	800
14	Hẻm Cầu Cái Xe		Giáp đường tỉnh 934	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đen	800
15	Đường Trường Công Nông		Giáp đường tỉnh 934	Kênh An Nô	800
16	Hẻm 99		Giáp đường tỉnh 934	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Chánh	800
17	Đường tỉnh 934	1	Ngã tư Phước Kiện (Ngã tư máy kéo)	Cổng số 1	1.000
		2	Cổng số 1	Ranh TP Sóc Trăng	700

STT	Tên đường, Hẻm	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
18	Đường Triệu Nương	1	Giáp đường Hoàng Diệu	Giáp đường Lý Thường Kiệt	3.500
		2	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã tư Phước Kiện	3.000
19	Đường Ngô Quyền	1	Cầu bà Thủy	Cầu số 2	760
		2	Đoạn còn lại		400
20	Đường Nguyễn Thái Học	1	Giáp Đường Hoàng Diệu	Miếu lò heo	1.500
		2	Đoạn còn lại		760
21	Đường Trần Hưng Đạo	1	Từ cầu Chà Và	Cơ quan Huyện Ủy cũ lên 300m	2.000
		2	Từ Huyện Ủy cũ lên 300m	Hết lộ Dân Sinh	1.000
		3	Đoạn còn lại		400
22	Đường Phan Chu Trinh	1	Đường Ngô Quyền	Hết Miếu Ông Hồ	400
		2	Đoạn còn lại		200
23	Đường Phan Thanh Giản	1	Giáp đường Triệu Nương vào	Hết dãy phố họ Mã	760
		2	Đoạn còn lại		400
24	Đ. Văn Ngọc Tổ	1	Suốt đường		3.500
25	Đ. Đoàn Minh Bảy	1	Suốt đường		3.500
26	Đường Huỳnh Văn Chính	1	Giáp Tỉnh Lộ 8	Hết đất kho vật liệu Trung Hưng	1.000
		2	Đoạn còn lại		600
27	Đường Thầy Cùi	1	Suốt đường		500
28	Đ. Lê Văn Duyệt	1	Suốt đường		680
29	Đường vào Trường Tiểu Học Mỹ Xuyên 2	1	Suốt đường		800
30	Huyện lộ 14	1	Ngã tư Phước Kiện	Hẻm kênh Chú Hồ	1.000
		2	Đoạn còn lại		750
31	Hẻm Đình Thần		Giáp Huyện Lộ 14	Đường Thầy Cùi	500
32	Hẻm 67 (Trường học)		Giáp Huyện Lộ 14	Hết ranh đất ông Phạm Minh Sơn	500
33	Hẻm 147 Kênh Chú Hồ		Giáp Huyện Lộ 14	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hùng	500

STT	Tên đường, Hẻm	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
34	Đường Hoàng Diệu	1	Cầu Chà Và	Cầu Bà Thủy	5.000
35	Đường Phan Bội Châu	1	Đ. Trần Hưng Đạo	Cầu Lò Heo	1.100
		2	Đoạn còn lại		800
36	Hẻm 20		Giáp đường Phan Bội Châu	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bảy	600
37	Hẻm 70		Giáp đường Phan Bội Châu	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Út	600
38	Đường Phước Kiện	1	Suốt đường		300
II	Xã Đại Tâm				
1	Đường đi Trà Mọt - Tham Đôn	KV2-VT2	Vào 300m		330
		KV2-VT3	Phần còn lại		200
2	Đường 939 (Đại Tâm-Phú Mỹ)	KV2-VT2	Vào 300m		300
		KV2-VT3	300m	500m	200
		KV2-VT3	Phần còn lại		130
3	Đường 936 (Đại Tâm - Tham Đôn)	KV1-VT2	Giáp Quốc lộ 1	Cầu đúc số C4	760
		KV2-VT1	Cầu đúc số C4	Giáp ranh Tham Đôn	400
4	Quốc lộ 1A	KV1-VT1	Ngã 3 Trà Tim	Hết đất Chùa Salôn (Chùa Chén Kiểu)	1.800
		KV2-VT1	Giáp ranh Chùa Sà Lôn	Cổng Sà Lôn	1.200
			Cổng Sà Lôn	Giáp ranh xã Thạnh Phú	1.000
III	Xã Thạnh Phú				
1	Đường nhựa vào ấp Rạch Sên	KV2-VT2	Giáp Quốc Lộ 1A (đường loại 3)	Trường học Rạch Sên	330
2	Đường nhựa ấp Càn Đước	KV2-VT2	Suốt Đường		300
3	Đường đất trường Mẫu giáo Càn Đước (2 bên)	KV1-VT3	Giáp Quốc lộ 1A	Vào 500 m	520
		KV2-VT2	Từ trên 500 m	Đến 700 m	370
4	Đường đất Khu 2	KV1-VT1	Quốc lộ 1A	Đến đường đản thứ 1	1.100
		KV1-VT2	Đoạn còn lại	Đến cổng khu 1	700
5	Đường đản khu 3	KV1-VT2	Quốc lộ 1A	Đến hết đất hăng nước đá Trung Tín	710
6	Đường đất khu 3	KV2-VT1	Giáp Lộ đản khu 3	Đến cổng Rạch Sên	460

STT	Tên đường, Hẻm	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
7	Đường Khu 4 xuống Phà Chàng Ghé	KV1-VT3	Quốc lộ 1A	Đến cống 4 Hòn	510
		KV2-VT1	Cống 4 Hòn	Đến ngã 4 khu 4	470
		KV2-VT1	Đoạn còn lại đến phà Chàng Ghé		420
8	Đường Rạch Bà Chuội	KV1-VT3	Suốt đường (đường loại 3)		550
9	Đường vào khu căn cứ Tỉnh Ủy	KV1-VT2	Suốt tuyến		850
10	Khu vực chợ Thanh Phú	ĐB	Khu trung tâm chợ		3.500
11	Quốc lộ 1A	ĐB	Cầu Cần Đức	Giáp đường 940 mới (tỉnh 04)	2.500
		KV1-VT1	Từ giáp đường 940	Qua Cống Sóc Bưng 200m	1.500
		KV2-VT1	Cầu Cần Đức	Giáp ranh xã Đại Tâm	1.000
		KV2-VT1	Đoạn còn lại		1.000
12	Đường tỉnh 940		Quốc lộ 1A	Ngã 4 Khu 4	600
		KV1-VT1	Giáp Quốc Lộ 1A (đường tỉnh 940)	Giáp Xã Lâm Kiết (Thanh Trì)	300
IV	Xã Thạnh Quới				
1	Lộ đan vào Đay sô	KV2-VT1	Từ đầu hẻm vào 700 m		400
2	Lộ đan đi Bung Thum	KV2-VT1	Vào 500 m		400
3	Khu vực chợ Hòa Khanh	KV1-VT3	Giáp Quốc lộ 1A	Đến chùa Trà Cuôn	600
4	Quốc lộ 1A (Khu vực chợ Thạnh Quới)	KV1-VT1	Cầu Xẻo Tra	Về hướng Thạnh Phú 500 m	2.000
		KV1-VT1	Cầu Lịch Trà	Về hai phía 1000 m	1.500
		KV2-VT1	Phần còn lại		1.000
5	Huyện lộ 20	KV2-VT1	Giáp Quốc Lộ 1A	Hết đất Nhà máy nước đá Trường Hưng	300
		KV2-VT2	Giáp ranh Nhà máy nước đá Trường Hưng	Giáp ranh xã Gia Hòa 2	200
V	Xã Ngọc Tố				
1	Đường tỉnh 936	KV2-VT2	Ranh xã Ngọc Đông	Cống Đập Đá	300
2	Đường tỉnh 936 B	KV2-VT1	Đường đal vào cầu Miếu Lắm	Giáp ranh Hòa Tú 2	200
3	Khu Vực chợ Cổ Cò	KV1-VT1 (ĐB)	Khu trung tâm chợ (Giới hạn bởi: Kênh Cống đập đá, Sông Cổ Cò, Đường đal vào Cầu Miếu Lắm, Đường 936 và 936B)		1.100

STT	Tên đường, Hẻm	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
VI	Xã Ngọc Đông				
1	Đường tỉnh 936	KV2-VT3	Từ phà Dù Tho	Đến ranh xã Ngọc Tổ	200
2	Huyện Lộ 15	KV2-VT3	Ngã ba Hòa Thượng	Ranh xã Hòa Tú 1	200
VII	Xã Hòa Tú 1				
1	Huyện Lộ 15	KV2-VT3	Ranh xã Ngọc Đông	Ngã 3 Hòa Phường	200
		KV2-VT3	Ranh xã Gia Hòa 1	Ranh xã Hòa Tú 2	200
VIII	Xã Hòa Tú 2				
1	Đường tỉnh 936B	KV2-VT3	Cầu Vàm Léo	Giáp ranh xã Ngọc Tổ	200
2	Đường tỉnh 940 (đường tỉnh 04)	KV2-VT3	Giáp ranh Hoà Tú 1	Cầu Hòa Phú	200
			Cầu Hòa Phú	Sông Cổ Cò	300
3	Lộ đal Khu vực chợ Dương Kiến	KV1-VT2	Trạm y tế xã Hòa Tú 2	Đường tỉnh 940	700
4	Lộ Đal (qua cầu chợ)	KV2-VT3	Cầu chợ	Hết ranh đất chùa Bửu Linh	200
5	Lộ Đal (Hòa Nhờ A)	KV2-VT3	Đường tỉnh 940	Hết ranh đất bà Trần Thị Ánh (500m)	200
IX	Xã Gia Hòa 1				
1	Đường tỉnh 940 (đường tỉnh 04)	KV2-VT3	Phà Chàng Ghé	Ranh xã Hòa Tú 1	200
2	Đường huyện 18	KV2-VT3	Suốt tuyến		200
X	Xã Gia Hòa 2				
1	Khu vực trung tâm xã Gia Hòa 2	KV2-VT2	Cầu xã Gia Hòa 2	Hết đất trạm Y tế xã	300
2	Đường huyện 18	KV2-VT3	Hết đất UBND xã Gia Hoà 2	Đến giáp ranh Gia Hoà 1	200
3	Huyện lộ 20	KV2-VT3	Cầu Cà Lăm	Giáp ranh Bạc Liêu	200
XI	Xã Tham Đôn				
1	Huyện lộ 14	KV2-VT1	Ranh thị trấn Mỹ Xuyên	Ngã 3 Vũng Đùng	400
			Ngã 3 Vũng Đùng	Hết đất Chùa Tác Gồng	200
2	Đường tỉnh 936	KV2-VT3	Hết đất UBND xã Tham Đôn	Xuống Phà Dù Tho	200
			Ngã 3 Vũng Đùng	Giáp ranh xã Đại Tâm	200

**PHỤ LỤC 2a: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN MỸ XUYỀN**

Ban hành kèm theo Quyết định số: 42/2011/QĐ-UBND, ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM			
I	KV2	Thị trấn Mỹ Xuyên	
1	VT2	Giới hạn bởi: Ranh TP Sóc Trăng, đường Trần Hưng Đạo, hương lộ 14 và ranh xã Tham Đôn.	45
2	VT4	Kênh Phước Kiện đi Cần Giở đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thới An và Tài Văn.	35
II	KV3	Xã Tham Đôn	
1	VT7	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	20
III	KV3	Xã Đại Tâm	
1	VT5	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	30
IV	KV3	Xã Thạnh Phú	
1	VT4	Giới hạn bởi: Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; đê bao Phú Hưng; đường khu 4, lộ dân vào Phú Hoà, Phú Thành và ranh xã Lâm Kiết - Thạnh Trị	35
2	VT5	Khu vực còn lại	30
V	KV3	Xã Thạnh Quới	
1	VT5	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	30
VI	KV3	Xã Gia Hòa 1.	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	25
VII	KV3	Xã Gia Hòa 2.	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	25
VIII	KV3	Xã Hòa Tú 1	
1	VT5	Giới hạn bởi: Giáp ranh Long Hòa, dọc theo kênh 10 Yên ra sông Đĩnh đến kênh Tư và ranh xã Ngọc Đông, Ngọc Tổ và Hòa Tú 2.	30
2	VT6	Khu vực còn lại.	25
IX	KV3	Xã Hòa Tú 2	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	25
X	KV3	Xã Ngọc Đông	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất Nông nghiệp của xã	30
XI	KV3	Xã Ngọc Tổ	
1	VT5	Khu vực ấp Cỏ Cò	30
2	VT6	Khu vực còn lại.	25

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
B. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM			
I	KV2	Thị trấn Mỹ Xuyên	
1	VT3	Giới hạn bởi: Ranh TP Sóc Trăng, đường Trần Hưng Đạo, Huyện lộ 14 của xã Tham Đôn	50
2	VT4	Kênh Phước Kiện đi Cần Giở đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thới An và Tài Văn.	45
II	KV3	Xã Tham Đôn	
1	VT5	Giới hạn bởi: Đường Huyện 14 đến đê bao rạch Sên, giáp xã Đại Tâm, đường 936 (trở về phía sông Dũ Tho), TP Sóc Trăng.	35
2	VT6	Khu vực còn lại	30
III	KV3	Xã Đại Tâm	
1	VT5	Giáp Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; từ Quốc lộ 1 hướng về xã Tham Đôn 500m tới kênh Phú Thuận	35
2	VT6	Khu vực còn lại	30
IV	KV3	Xã Thạnh Phú	
1	VT3	Giới hạn bởi: Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; đê bao Phú Hưng; đường khu 4, lộ đan vào Phú Hoà, Phú Thành và ranh xã Lâm Kiết - Thạnh Trị	45
2	VT4	Khu vực còn lại.	40
V	KV3	Xã Thạnh Quới	
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất cây lâu năm của xã.	40
VI	KV3	Xã Gia Hòa 1	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	30
VII	KV3	Xã Gia Hòa 2	
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	30
VIII	KV3	Xã Hòa Tú 1	
1	VT5	Giới hạn bởi: Giáp ranh Long Hòa, dọc theo kênh 10 Yên ra sông Đĩnh đến kênh Tư và ranh xã Ngọc Đông, Ngọc Tổ và Hòa Tú 2.	35
2	VT6	Khu vực còn lại.	30
IX	KV3	Xã Hòa Tú 2	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	35
X	KV3	Xã Ngọc Đông	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	35
XI	KV3	Xã Ngọc Tổ	
1	VT5	Khu vực đất lâu năm ở ấp Cỏ Cò	35
2	VT6	Khu vực còn lại.	30

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
C. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
I	KV3	Xã Tham Đôn	
1	VT3	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
II	KV3	Xã Thạnh Phú	
1	VT2	Giới hạn bởi: Giáp Quốc lộ 1 đến đường khu 4, lộ đan vào Phú Hoà, Phú Thành	35
2	VT3	Khu vực còn lại.	30
III	KV3	Xã Thạnh Quới	
1	VT3	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
IV	KV3	Xã Gia Hòa 1	
1	VT5	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	20
V	KV3	Xã Gia Hòa 2	
1	VT5	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	20
VI	KV3	Xã Hòa Tú 2	
1	VT3	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
VIII	KV3	Xã Ngọc Đông	
1	VT3	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
VIII	KV3	Xã Ngọc Tố	
1	VT2	Khu vực đất Nuôi trồng thủy sản ở ấp Cổ Cò	35
2	VT5	Khu vực còn lại.	20
IX	KV3	Xã Hòa Tú 1	
1	VT3	Giới hạn bởi: Giáp ranh Long Hòa, dọc theo kênh 10 Yên ra sông Định đến kênh Tư, giáp xã Ngọc Đông, Ngọc Tố và Hòa Tú 2.	30
2	VT5	Khu vực còn lại.	20





PHỤ LỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN MỸ TÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/ 12 /2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa				
1	Trần Hưng Đạo	6	Ranh xã Long Hưng	Kênh 3 Vội	250
		5	Kênh 3 Vội	Hết ranh đất nhà 6 Cao	500
		4	Giáp ranh đất nhà 6 Cao	Kênh Ông Quân	750
		3	Kênh Ông Quân	Đập Chín Lờ	1.000
		2	Đập Chín Lờ	Hết ranh UBND thị trấn	1.500
		1	Giáp ranh UBND thị trấn	Cầu 3 Thắng	3.600
		3	Cầu 3 Thắng	Đập 6 Giúp	1.000
		5	Đập 6 Giúp	Ranh xã Mỹ Tú	500
2	Đ. Phạm Ngũ Lão	1	Phía trái nhà lòng chợ		2.700
3	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	1	Phía phải nhà lòng chợ		2.300
4	Đ. Lý Thường Kiệt	1	Đ. Hùng Vương	Hết ranh đất nhà bà Bé	1.350
5	Đ. Hùng Vương	2	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Phú	1.000
		1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường tỉnh 940	2.000
		2	Đường tỉnh 940	Cầu 1/5 (huyện đội)	1.000
6	Đường Lê Thánh Tông	1	Suốt tuyến		1.000
7	Đường Ngô Quyền	1	Cầu 3 Thắng	Cầu 2 Minh	1.350
8	Chưa có tên đường	1	Cầu 3 Thắng	Nhà lòng chợ mới	1.350
9	Đường huyện 27	1	Cầu 1/5	Cầu Béc Trang	250
		2	Cầu Béc Trang	Giáp ranh xã Mỹ Tú	150
10	Đường Võ Thị Sáu	1	Cầu Bệnh Viện	Đê Bé Bùi	170
11	Đường Trần Phú	1	Cầu nhà trẻ	Cầu bệnh viện	1.000
		2	Cầu Bệnh viện	Kênh Út Biện	200
		3	Kênh Út Biện	Ranh xã Mỹ Tú	150

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
12	Đường Đồng Khởi	1	Cầu nhà trè	Ranh xã Mỹ Hương	200
13	Chưa có tên đường	1	Cầu nhà trè	Ranh xã Long Hưng	150
14	Đường 3/2	1	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	700
15	Đường 30/4	1	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	600
16	Đ. Huỳnh Văn Triệu	1	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	500
17	Đường Lý Tự Trọng	1	Đường 3/2	Đường 30/4	500
18	Chưa có tên đường	1	Đường 30/4 đến đường Hùng Vương (cấp nhà ống 5 Dòm, số nhà 181)		500
19	Đường Quang Trung (Đ. Tỉnh 940)	2	Ranh xã Long Hưng	Cầu Sáu Xôi	300
		1	Cầu Sáu Xôi	Đường Hùng Vương	500
		2	Cầu 2 mình	Ranh xã Mỹ Tú	300
20	Đường Điện Biên Phủ	1	Đường 30/4	Đường 3/2	1.000
21	Đường tỉnh 939	1	Đường Quang Trung (ĐT 940)	Cầu 1/5 (huyện đội)	300
		2	Cầu 1/5 (huyện đội)	Ranh xã Mỹ Tú	200
22	Đ. TT xã Long Hưng	1	Cổng thị trấn	Ranh xã Long Hưng	250
II	Xã Mỹ Hương				
1		KV1-VT1	Đường cầu Xẻo Gừa vào chợ và 2 dãy bên nhà lòng chợ		900
2		KV1-VT1	Lộ mới từ đường tỉnh 939	Giáp đường lộ cũ (vào chợ)	500
3	Đường tỉnh 939.	KV2-VT1	Giáp ranh xã An Ninh	Hết ranh đất trạm bưu điện	300
		KV1-VT1	Giám Trạm bưu điện (hướng về Sóc Trăng)	Cầu Xẻo Gừa	700
		KV1-VT1	Cầu Xẻo Gừa	Hết ranh đất ông Tuấn	700
		KV1-VT1	Ranh đất ông Tuấn	Cầu bà Lui	500
		KV2-VT1	Cầu Bà Lui	Kênh Ba Anh	350
		KV2-VT1	Kênh Ba Anh	Giáp ranh TT-HHN	500
4	Đường tỉnh 939B.	KV2-VT2	Giáp ranh xã Thiện Mỹ	Hết ranh đất Trạm điện thoại	250
		KV1-VT2	Giáp ranh Trạm điện thoại	Giáp ranh TT-HHN	450

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
5	Lộ Đal	KV1-VT1	Cầu Xéo Giữa	Trường mẫu giáo (Xóm Lớn).	400
		KV1-VT1	Cầu Xéo Giữa	Cầu ông Tám Bầu	300
		KV1-VT2	Ủy ban cũ	Kho phân 6 Địa	300
		KV2-VT2	Các tuyến còn lại		120
III Xã Mỹ Phước					
1	Đường huyện lộ 25.	KV1-VT1	Kinh số 3 (Ranh xã Mỹ Thuận)	Cầu 8 Tỉnh	150
		KV1-VT1	Cầu 8 Tỉnh	Hết ranh đất Trường THCS	180
		KV1-VT2	Giáp Trường THCS	Ranh huyện Ngã 5	150
2	Đường huyện 30.	KV2-VT2	Suốt tuyến		120
3	Đường tỉnh 939	KV2-VT2	Suốt tuyến		120
4		KV1-VT1	Các lộ bên dãy nhà lồng chợ		250
IV Xã Mỹ Thuận					
1	Đường Tỉnh 938.	KV2-VT1	Ranh xã Thuận Hưng	Hết ranh đất Trạm cấp nước (Tam Sóc A)	250
		KV1-VT1	Giáp trạm cấp nước (Tam sóc A)	Sông Nhu Gia, và Cầu Mỹ Phước	300
2	Đường Tỉnh 940.	KV1-VT1	Ranh xã Mỹ Tú	Cầu Cái Trầu mới	250
			Cầu Cái Trầu mới	Ranh huyện Thạnh Trị	200
3	Lộ đi khu căn cứ.	KV2-VT1	Đường tỉnh 940	Ranh xã Mỹ Phước (Cầu kinh số 3)	150
4	Lộ đal	KV2-VT2	Các tuyến còn lại		120
V Xã Thuận Hưng					
1	Đường Tỉnh 939.	KV1-VT1	Cầu trắng	Hết ranh đất Trạm bơm	1.000
2	Đường Tỉnh 938	KV1-VT1	Cầu trắng	Giáp ranh Cầu Trà Lây 1	600
		KV2-VT2	Cầu Trà Lây 1	Giáp ranh Kênh Tà Chum	300
		KV2-VT2	Kênh Tà Chum	Kênh Tam Bình	200
3	Đường Huyện 31.	KV2-VT1	Cầu Đồn	Giáp ranh Cầu Ngang	200
		KV2-VT3	Cầu Ngang	Đường Tỉnh 938	150
4	Lộ đal	KV2-VT3	Các tuyến còn lại		120

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
VI	Xã Long Hưng				
1		KV2-VT2	Ranh TT Huỳnh Hữu Nghĩa	Ranh Quản lộ Phụng Hiệp	150
		KV2-VT1	Ranh Quản lộ Phụng Hiệp	Giáp ranh Cầu 1/5	200
		KV2-VT2	Cầu 1/5	Giáp ranh Cầu Đập Đá	150
2	Huyện lộ 32.	KV1-VT1	Đường Ô tô trung tâm xã	Giáp ranh Quản lộ Phụng Hiệp	150
		KV2-VT1	Ranh Quản lộ Phụng Hiệp	Đến ranh huyện Châu Thành.	120
3	Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	KV2-VT1	Từ cầu Tân Phước	Cầu 1/5	300
			Đoạn còn lại của Quản Lộ Phụng Hiệp		250
4	Đường Ô tô đến TT xã	KV2-VT1	Suốt tuyến		200
5	Đường 940	KV2 - VT2	Giáp Quản lộ Phụng Hiệp	Kênh Hai Bá	300
		KV2 - VT2	Kênh Hai Bá	Ranh TT Huỳnh Hữu Nghĩa	250
6	Lộ đal	KV2-VT2	Các tuyến còn lại		120
VII	Xã Hưng Phú				
1	Đường huyện 26	KV1-VT1	Kênh Đập Đá	Kênh Bắc Bộ	120
		KV2-VT2	Kênh Bắc Bộ	Kênh Miếu	150
		KV1-VT2	Kênh Miếu	Kênh Chín Mũi	120
		KV1-VT1	Kênh Chín Mũi	Kênh Ka Rê	100
2	Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	KV1-VT1	Kênh Đập Đá	Kênh Bắc Bộ	200
		KV1-VT1	Kênh Bắc Bộ	Kênh Miếu	250
		KV1-VT2	Kênh Miếu	Kênh Chín Mũi	200
		KV1-VT2	Kênh Chín Mũi	Kênh Ka Rê	200
3	Đường Ô tô đến TT xã	KV2-VT2	Ranh UBND xã	Cầu Kênh 1000	160
		KV2-VT2	Cầu Kênh 1000	Cầu Nguyễn Việt Hồng	140
		KV2-VT2	Cầu Nguyễn Việt Hồng	Ranh xã Mỹ phước	140
4	Lộ đal	KV3-VT3	Các tuyến còn lại		120

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí		Giá đất năm 2012	
			Từ	Đến		
VIII Xã Mỹ Tú						
1	Đường huyện 27.	KV2-VT2	Ranh thị trấn	Hết ranh đất nhà ông Hai Lích	120	
		KV2-VT2	Giáp ranh nhà ông Hai Lích	Cầu Mai Văn Thời (cầu xã)	140	
2	Đường Bê Tông.	KV1-VT1	UBND xã Mỹ Tú	Hết đất Trường mẫu giáo xã Mỹ Tú	120	
3	Đường huyện 30.	KV2-VT1	Cầu Tâm Lương	Ranh xã Mỹ Phước	120	
4	Đường tỉnh 940.	KV2-VT1	Giáp ranh thị trấn	Cầu Cây Cồng	250	
		KV2-VT1	Cầu Cây Cồng	Ranh xã Mỹ Thuận	220	
5	Đường tỉnh 939	KV2-VT1	Ranh thị trấn	Ranh xã Mỹ phước	200	
IX Xã Phú Mỹ						
1	Đường Tỉnh 939	KV2-VT1	Cầu Trắng	Hết ranh Đồn công tác CT28	300	
		KV2-VT2	Giáp ranh Đồn công tác CT28	Cầu Phú Mỹ 2	200	
		KV1-VT1	Cầu Phú Mỹ 2 đi Đại Tâm 650m			400
		KV2-VT2	Cầu Phú Mỹ 2 đi Đại Tâm 650m	Giáp ranh xã Đại Tâm	200	
2	Đường huyện 12	KV2-VT2	Ranh Đường Tỉnh 939	Hết đất Nhà ông Tăng Sơn	150	
		KV2-VT2	Giáp đất Nhà ông Tăng Sơn	Rạch Rê	120	
3	Lộ đại Phú Tức	KV2-VT1	Ranh phường 2, TPST	Hết đất nhà ông Danh Sét	300	
			Giáp ranh đất ông Danh Sét	Hết ranh đất ông Sơn Hoài	250	
4	Lộ đại	KV2-VT1	Hai bên nhà lồng chợ Phú Mỹ			350
		KV2 -VT2	Các tuyến còn lại			120

**PHỤ LỤC 3a: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN MỸ TÚ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM			
I	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.	
1	VT3	Phía Đông giáp sông Tân Lập. Phía Tây giáp kênh Bộ Thon, kênh 1/5, kênh Ông Nam, kênh Bá Hộ. Nam giáp Rạch đường Trâu, ranh xã Mỹ Tú. Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô, rạch Xẻo Lá.	40
2	VT4	Các vị trí còn lại.	35
II	KV3	Xã Mỹ Hương.	
1	VT4	Phía Đông giáp xã An Ninh, kênh Chùa Ông Gạch, ranh huyện Châu Thành, kênh rạch Ô Quên, kênh Ba Anh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đường tỉnh 939B. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng, kênh Ô Quên, kênh Ba Đàng, kênh Mười Đường. Phía Bắc giáp kênh 10 đường, kênh Mảnh Liệt, kênh Út Huân, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương.	35
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tám Bầu. Phía Tây giáp xã Thuận Hưng. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng. Phía Bắc giáp sông Ô Quên.	30
		Phía Đông giáp xã An Ninh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Bắc giáp kênh 10 Đường, kênh Mảnh Liệt, kênh Út Huân, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương. Phía Bắc giáp xã Thiện Mỹ.	30
3	VT6	Các vị trí còn lại.	25
III	KV3	Xã Mỹ Phước	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm, kênh 7 thước. Phía Nam giáp kênh xáng cụt, kênh Sáu sương, kênh 3 Trí, kênh 5 Rạch, kênh Ông Phán, kênh Bao Lâm trường. Phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước.	35
2	VT5	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp kênh U Rê. Phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước. Phía Bắc giáp kinh ranh Lâm Trường, kênh ranh, ranh xã Mỹ Thuận.	30
		Phía Đông giáp xã Mỹ Tú. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh Trà cú cạn. Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú.	30
		Phía Đông giáp kênh 5 rạch. Phía Tây giáp kênh 7 Thước. Phía Nam giáp kênh Xóm Tiệm. Phía Bắc giáp kênh 3 Trí, Sáu Sương.	30
3	VT6	Các vị trí còn lại.	25
IV	KV3	Xã Mỹ Thuận.	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp đường Tỉnh 940. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc, dọc kinh Nhu Gia và huyện Thạnh trị. Phía Bắc giáp kênh Tà Liêm.	35
2	VT5	Các vị trí còn lại.	30
V	KV3	Xã Thuận Hưng.	
1	VT4	Phía Đông giáp tỉnh lộ 939. Phía Tây giáp xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc. Phía Bắc giáp kênh Nổi Tà Liêm.	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
2	VT5	Phía Đông giáp ranh xã An Ninh. Phía Tây giáp kênh Tam Bình. Phía Nam giáp kênh nổi Tà Liêm. Phía Bắc giáp kênh Miếu Ông Tà, rạch Tà Ân, kênh Sáu	30
		Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Hương, rạch Tà Ân. Phía Tây giáp kênh Năm Đông. Phía Nam giáp rạch Tà Ân. Phía Bắc giáp xã Mỹ Hương	30
		Phía Đông giáp xã Phú Mỹ. Phía Tây giáp xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp xã Phú Mỹ, xã Mỹ Thuận. Phía Bắc giáp kênh Tam Sóc	30
		Phía Đông giáp rạch Nhu Gia. Phía Tây giáp rạch Cái Chiết. Phía Nam giáp rạch Nhu Gia. Phía Bắc giáp kênh Ô Quên, ranh xã Mỹ Hương	30
		Phía Đông giáp kênh năm Đông. Phía Tây giáp kênh Nhà Trường. Phía Bắc giáp sông Nhu Gia. Phía Nam giáp kênh Miếu Ông Tà. (đề nghị nâng từ VT4 lên VT3)	30
3	VT6	Các vị trí còn lại.	25
VI	KV3	Xã Long Hưng.	
1	VT4	Phía Đông giáp kênh nông trại 1/5, kênh Hàng Sắn nổi. Phía Tây giáp kênh Đập Đá giáp, xã Hưng Phú. Phía Nam giáp TT-HHN, kênh Năm Thường, xã Mỹ Hương. Phía Bắc giáp kênh xáng Phụng Hiệp-Hậu Giang.	35
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tám Thước, kênh Chệt Siều. Phía Tây kênh Hàng Sắn. Phía Nam giáp xã Mỹ Hương. Phía Bắc giáp kênh Tân Phước, kênh Lý, kênh Xáng 1.	30
3	VT6	Các vị trí còn lại.	25
VII	KV3	Xã Hưng Phú.	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Long Hưng. Phía Tây giáp ranh huyện Thạnh Trị. Phía Nam giáp ranh kênh 1000, kênh Tư Lý, kênh 9 Có, kênh Hai Chi, kênh 1000, kênh ba Cường, kênh Cỏ Ba. Phía Bắc giáp kênh xáng Phụng Hiệp.	35
		Phía Đông giáp rạch đường Láng. Phía Tây giáp ranh ấp Phương An 3. Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Bắc giáp kênh Cỏ Ba	35
2	VT5	Các vị trí còn lại.	30
VIII	KV3	Xã Mỹ Tú.	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng, xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp rạch Cây Cồng, Kênh Đuoc Dong, kênh đường tỉnh 940. Phía Nam giáp xã Mỹ Thuận. Phía Bắc giáp TT-HHN.	35
		Phía Đông giáp ranh TT-HHN. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Nam giáp Rạch Cây bàng. Phía Bắc giáp kênh nội đồng.	35
2	VT5	Các vị trí còn lại.	30
IX	KV3	Xã Phú Mỹ.	
1	VT4	Phía Đông giáp xã An Ninh, TP Sóc Trăng. Phía Tây giáp rạch Trà Quýt, lộ Đại Úi, rạch Bó Thảo. Phía Nam giáp huyện Mỹ Xuyên. Phía Bắc giáp xã An Ninh, xã Thuận Hưng, lộ đại Úi, rạch Bó Thảo.	35
2	VT5	Các vị trí còn lại.	30
B. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM			
I	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.	
1	VT4	Phía Đông giáp sông Tân Lập. Phía Tây giáp kênh Bò Thon, kênh 1/5, kênh ông Nam, kênh Bá Hộ. Nam giáp Rạch đường Trầu, ranh xã Mỹ Tú. Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô, rạch Xẻo Lá.	45
2	VT5	Các vị trí còn lại.	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
II	KV3	Xã Mỹ Hương.	
1	VT4	Phía Đông giáp xã An Ninh, kênh Chùa Ông Gạch, ranh huyện Châu Thành, kênh rạch Ô Quên, kênh Ba Anh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đường tỉnh 939B. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng, kênh Ô Quên, kênh Ba Đàng, kênh Mười Đường. Phía Bắc giáp kênh 10 đường, kênh Mảnh Liệt, kênh Út Huân, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương.	40
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tám Bầu. Phía Tây giáp xã Thuận Hưng. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng. Phía Bắc giáp sông Ô Quên.	35
		Phía Đông giáp xã An Ninh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Bắc giáp kênh 10 Đường, kênh Mảnh Liệt, kênh Út Huân, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương. Phía Bắc giáp xã Thiện Mỹ.	35
3	VT6	Các vị trí còn lại.	30
III	KV3	Xã Mỹ Phước.	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm, kênh 7 thước. Phía Nam giáp kênh xáng cụt, kênh Sáu sương, kênh 3 Trí, kênh 5 Rạch, kênh Ông Phán, kênh Bao Lâm trường. Phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước.	40
2	VT5	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp kênh U Rê. Phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước. Phía Bắc giáp kinh ranh Lâm Trường, kênh ranh, ranh xã Mỹ Thuận.	35
		Phía Đông giáp xã Mỹ Tú. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh Trà cú cạn. Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú.	35
		Phía Đông giáp kênh 5 rạch. Phía Tây giáp kênh 7 Thước. Phía Nam giáp kênh Xóm Tiệm. Phía Bắc giáp kênh 3 Trí, Sáu Sương.	35
3	VT6	Các vị trí còn lại.	30
IV	KV3	Xã Mỹ Thuận.	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp đường Tỉnh 940. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc, dọc kinh Nhu Gia và huyện Thạnh trị. Phía Bắc giáp kênh Tà Liêm.	40
2	VT5	Các vị trí còn lại.	35
V	KV3	Xã Thuận Hưng.	
1	VT4	Phía Đông giáp tỉnh lộ 939. Phía Tây giáp xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc. Phía Bắc giáp kênh Nổi Tà Liêm.	40
2	VT5	Phía Đông giáp ranh xã An Ninh. Phía Tây giáp kênh Tam Bình. Phía Nam giáp kênh nổi Tà Liêm. Phía Bắc giáp kênh Miếu Ông Tà, rạch Tà Ân, kênh Sáu	35
		Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Hương, rạch Tà Ân. Phía Tây giáp kênh Năm Đông. Phía Nam giáp rạch Tà Ân. Phía Bắc ranh xã Mỹ Hương	35
		Phía Đông giáp xã Phú Mỹ. Phía Tây giáp xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp xã Phú Mỹ, xã Mỹ Thuận. Phía Bắc giáp kênh Tam Sóc	35
		Phía Đông giáp rạch Nhu Gia. Phía Tây giáp rạch Cái Chiết. Phía Nam giáp rạch Nhu Gia. Phía Bắc giáp kênh Ô Quên, ranh xã Mỹ Hương	35
		Phía Đông giáp kênh năm Đông. Phía Tây giáp kênh Nhà Trường. Phía Bắc giáp sông Nhu Gia. Phía Nam giáp kênh Miếu Ông Tà. (đề nghị nâng từ VT4 lên VT3)	35
3	VT6	Các vị trí còn lại.	30



STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
VI	KV3	Xã Long Hưng.	
1	VT4	Phía Đông giáp kênh nông trại 1/5, kênh Hàng Sắn nổi. Phía Tây giáp kênh kênh Đập Đá giáp, xã Hưng Phú. Phía Nam giáp TT-HHN, kênh Năm Thường, xã Mỹ Hương. Phía Bắc giáp kênh xáng phụng Hiệp-Hậu Giang.	40
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tám Thước, kênh Chệt Siều. Phía Tây kênh Hàng Sắn. Phía Nam giáp xã Mỹ Hương. Phía Bắc giáp kênh Tân Phước, kênh Lý, kênh Xáng 1.	35
3	VT6	Các vị trí còn lại.	30
VII	KV3	Xã Hưng Phú.	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Long Hưng. Phía Tây giáp ranh huyện Thạnh Trị. Phía Nam giáp ranh kênh 1000, kênh Tư Lý, kênh 9 Có, kênh Hai Chỉ, kênh 1000, kênh ba Cường, kênh Cỏ Ba. Phía Bắc giáp kênh xáng Phụng Hiệp.	40
		Phía Đông giáp rạch đường Láng. Phía Tây giáp ranh ấp Phương An 3. Phía Nam giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Bắc giáp kênh Cỏ Ba	40
2	VT5	Các vị trí còn lại.	35
VIII	KV3	Xã Mỹ Tú.	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng, xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp rạch Cây Cồng, Kênh Dooc Dong, kênh đường tỉnh 940. Phía Nam giáp xã Mỹ Thuận. Phía Bắc giáp TT-HHN.	40
		Phía Đông giáp ranh TT-HHN. Phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước. Phía Nam giáp Rạch Cây bàng. Phía Bắc giáp kênh nội đồng.	40
2	VT5	Các vị trí còn lại.	35
IX	KV3	Xã Phú Mỹ.	
1	VT4	Phía Đông giáp xã An Ninh, TP Sóc Trăng. Phía Tây giáp rạch Trà Quýt, lộ Đại Úi, rạch Bỏ Thảo. Phía Nam giáp huyện Mỹ Xuyên. Phía Bắc giáp xã An Ninh, xã Thuận Hưng, lộ đại Úi, rạch Bỏ Thảo.	40
2	VT5	Các vị trí còn lại.	35



PHỤ LỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN KẾ SÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Kế Sách				
1	Đường 30/4 (trên đất liền)	1	Hết ranh đất nhà thầy Lén	Cầu sắt	4.200
2	Đường Ung Công Uẩn	1	Đầu cầu An Mỹ	Ngã tư Ung Công Uẩn	2.800
		2	Ngã Tư Ung Công Uẩn	Giáp Huyện lộ 2	700
3	Đường Phan Văn Hùng	1	Ngã tư Ung Công Uẩn (phần đất liền)	Cầu sắt Kế Sách	1.800
		2	Giáp Đường Tỉnh 932 (phần đất liền)	Ngã tư Ung Công Uẩn	1.300
		3	Hết đất nhà Chín Hòa (Phía bên kênh Dân Quân)	Cầu sắt Kế Sách	1.200
		4	Hết đất Nhà tiệc Thanh Tâm (Phía bên kênh Dân quân)	Ngã tư Ung Công Uẩn	800
		4	Cầu sắt Kế Sách	Cầu Trắng	800
4	Đường Tỉnh 932	1	Giáp đường Phan Văn Hùng	Hết ranh đất Nghĩa trang Huyện	1.200
		2	Hết đất bà Yến (Giáp ranh đất Nghĩa trang Huyện)	Cầu Na Tung	600
5	Đường 3/2	1	Suốt đường		2.800
6	Đường Bạch Đằng	1	Suốt đường		1.500
7	Đường Nguyễn Văn Thơ	1	Suốt đường		3.000
8	Đường Lê Văn Lợi	1	Suốt đường		900
9	Đ. Nguyễn Trung Tĩnh	1	Suốt đường		900
10	Hẻm 1 (Vũ Hùng - 6 Găm)	1	Suốt đường		1.500
11	Hẻm 2 (Quán Điện tử)	1	Suốt đường		750
12	Hẻm 3 (bà Giàu)	1	Suốt đường		600
13	Hẻm 4 (Điện lực cũ)	1	Suốt đường		1.200
14	Đường Thiều Văn Chòi	1	Suốt đường		1.000
15	Đường Lê Lợi	1	Suốt đường		900
16	Đường Huyện 5	1	Cầu An Mỹ	Ngã 3 Bến đò	1.500
		1	Ngã 3 Bến đò	Cổng Mười Một	1.000
		2	Cổng Mười Một	Cổng Trại cá	600

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
17	Khu Dân cư - Thương mại	1	Khu A, K1, K2, I1, I2, G1, G2, E1, F1, F2		2.500
		2	Khu H1, H2, E2		2.000
		3	Khu B, C, D		1.500
18	Đ. Nguyễn Hoàng Huy	1	Suốt đường		400
19	Đường Huyện 2	1	Giáp đường tỉnh 932 (Phía trên đất liền)	Cống kênh Nổi	350
		2	Giáp đường tỉnh 932 (Phía bên kênh)	Cống kênh Nổi	300
		2	Cầu kênh Nổi	Cầu Bung Tiết (Kế Thành)	300
20	Đường xuống bến đò	1	Bến đò	Giáp Đường Huyện 5	1.000
21	Lô Đai ấp An Khương	1	Hết đất ông Nam Công An	Rạch Bung Túc	250
22	Đường Đai tái định cư Phương Nam	1	Giáp Đường Ung Công Uẩn	Giáp Đường Thiệu Văn Chỏi	280
23	Đường Vòng cung	1	Hết đất Trường Tiểu Học Kế Sách 1	Cầu Trắng (đất liền)	400
		2	Giáp ranh đất Khu tập thể Trường Tiểu Học Kế Sách 1	Cầu Trắng (bên kênh)	200
24	Hẻm Ông Hòa	1	Hết ranh đất Bác sĩ Ngoan	Cuối hẻm	350
25	Hẻm ông Tào Cua	1	Hết ranh đất ông Tào Cua	Cuối hẻm	350
26	Đường Đai ấp An Ninh 2	1	Cầu rạch bà Tép (giáp ranh ấp An Nghiệp)	Hết ranh đất ông Hai Hải	250
		1	Giáp ranh đất ông Hai Hải	Hết ranh đất ông Ba Thái	250
27	Đường Đai Ấp An Ninh 1	1	Cầu Thanh Niên	Hết ranh đất ông Cần	250
28	Đường Đai Ấp An Thành	1	Đường đai nội bộ ấp An Thành		250
29	Đường Đai Ấp An Phú	1	Na Tung	Hết ranh đất Út Hoà	250
30	Đường Trường Tiểu học Kế Sách 2	1	Giáp ranh đất ông Đường (đường Phan Văn Hùng)	Giáp Huyện lộ 2	350
31	Đường đai An Định	1	Các hẻm nội bộ		250
32	Đường đai nhà thầy Khen	1	Hết đất bà Kiệt	Hết đất ông Viễn	250
33	Đường đai Trường cấp 3	1	Giáp đường Vòng cung	Ranh trường Cấp 3	250
34	Đường đai nhà ông Tư Khánh	1	Hết ranh đất ông Tư Khánh	Hết ranh đất bà Sum	250
35	Đường đai nhà ông Tăng Hữu Hạnh	1	Giáp ranh đất ông Khôi	Hết ranh đất ông Tăng Hữu Hạnh	250
36	Hẻm Bệnh viện	1	Giáp đường tỉnh 932	Hết ranh đất ông Luận	250
37	Đường đai An Ninh 2 (dọc sông số 1)	1	Giáp đường Nguyễn Hoàng Huy	Hết ranh đất Trạm xăng dầu Sóc Trăng	250

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
38	Hẻm Phờ Anh Thư	1	Giáp ranh đất Phờ Anh Thư	Đến ranh hết đất nhà bà Sang	250
39	Hẻm nhà ông Thạch Thế Phương	1	Hết ranh đất bà Tuyết	Hết ranh đất Cô Oanh	500
40	Hẻm nhà ông Khải chụp hình	1	Giáp ranh đất ông Khải	Cuối hẻm	500
41	Đường đai nhà ông Mai Mộng	1	Giáp ranh đất nhà ông Mai Mộng	Cuối hẻm	500
42	Các hẻm tiếp giáp đường Lê Văn Lợi	1	Giáp ranh đất ông Thọ	Hết ranh đất nhà ông Cường	600
		1	Hết ranh đất bà Hạnh	Hết ranh nhà ông Mã Lăng	600
		1	Hết ranh đất nhà ông Lượng Tạp hóa	Hết ranh đất nhà cô Hoàng Lan	900
43	Các hẻm tiếp giáp đường 3/2	1	Hết ranh đất ông Hoàng Anh	Giáp ranh đất Trung tâm Dân số	600
		1	Hết ranh đất ông Việt	Hết ranh đất nhà bác sỹ Phước	600
		1	Hết đất ông Sa	Hết đất ông Dũng	600
44	Đường bên kênh Tập Rèn (đối diện đường Phan Văn Hùng)	1	Cầu Thanh niên	Giáp Kênh Cầu Trắng	250
45	Đường nhà máy ông Châu (dọc kênh Số 1 - ấp An Ninh 1)	1	Cầu Thanh niên	Hết đất Chùa Văn Trung	250
II Xã Kế Thành					
1	Đường Huyện 2	KV2-VT2	Cầu Bưng Tiết	Cầu Kế Thành	350
III Xã Kế An					
1	Đường Huyện 2	KV2-VT2	Cầu số 1	Cầu Kế Thành	350
IV Xã Trinh Phú					
1	Đường Huyện 3	KV2-VT2	Suốt đường		400
2	Đường Tỉnh 932	KV2-VT2	Suốt đường		400
V Xã Xuân Hòa					
1	Đường Tỉnh 932B	KV2-VT3	Suốt đường		150
VI Xã An Lạc Thôn					
1	Đường chính	1	Cầu Công An	Sông Hậu	3.500
2	Đường chợ chính	1	Cầu Công An	Hết ranh đất Hoàng Ba	2.500
		2	Hết đất ông Dư (nước đá)	Hết ranh đất Chùa Bà	2.000
		2	Hết ranh đất ông Sành	Hết ranh đất ông Tư Minh	2.000
		3	Hết ranh đất Tiệm vàng Hồng Nguyên	Ngã 4 Quốc lộ Nam Sông Hậu	1.200
		4	Hết đất bà Bảy Lành (giáp ranh Chùa Bà)	Cầu Kênh Đào	1.000

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
3	Đường Tỉnh 932B	1	Ngã 4 Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cổng Rạch Bới	800
		2	Cổng Rạch Bới	Cầu Rạch Bần	500
4	Đường bờ sông	1	Hết ranh đất Nguyễn Văn Lợi	Ngã Ba Tám Khai	800
		1	Hết ranh đất bà Diệp Ngọc Oanh	Sông Cái Côn	900
5	Đường vô phân viện	1	Hết ranh đất ông Quốc Lương	Hết ranh đất Mười Kết	1.000
6	Quốc lộ Nam Sông hậu (đất ODT)	1	Ngã 4 Quốc Lộ Nam Sông Hậu	Mương Khai (phía bên lộ)	1.000
		2	Ngã 4 Quốc Lộ Nam Sông Hậu	Mương Khai (phía bên kênh)	800
		1	Ngã 4 Quốc Lộ Nam Sông Hậu	Hết đất Trường cấp 3	1.000
		1	Ngã 4 Quốc Lộ Nam Sông Hậu	Hết ranh đất Mai Văn Dũng	1.000
7	Đường đai Trường Tiểu học	1	Giáp ranh đất Nhà nghi Duy Thành	Hết đất Trường Tiểu học	600
8	Đường đai Trường Trung học	1	Giáp ranh đất ông Huỳnh Hữu Thoại	Hết ranh đất Trường Trung học	600
9	Hẻm Bà Bảy Uốn tóc	1	Hết ranh đất bà Trần Thị Thanh Quốc	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hoàng	600
10	Hẻm Tư Râu	1	Hết đất La Thanh Long	Sông Hậu	600
11	Hẻm ông Mong	1	Hết đất Nguyễn Văn Hò	Sông Hậu	600
12	Hẻm ông Lớn	1	Hết ranh đất Trần Thị Huệ	Sông Hậu	600
13	Hẻm Bà Đẹp	1	Hết ranh đất Trần Thị Đẹp	Sông Hậu	600
14	Hẻm 7 Giăng	1	Hết ranh đất Bảy Giăng	Hết đất Nguyễn Văn Út	600
15	Hẻm Ba Thích	1	Hết đất Trương Thanh Tông	Hết đất Trần Văn Sương	600
16	Hẻm Út Miếu	1	Hết ranh đất Lê Thị Nhỏ	Hết đất Đinh Thị Thanh Trúc	600
17	Hẻm Út Canh chua	1	Hết ranh đất Lê Văn Hiền	Hết ranh đất Trần Văn Ý	600
18	Hẻm Ủy ban	1	Hết ranh đất Hà Văn Buôi	Hết ranh đất Trần văn Tha	600
19	Quốc lộ Nam Sông Hậu (ONT)	KV1-VT3	Mương Khai	Phên Đen	600
VII Xã Phong Năm					
1	Khu vực xã	KV2-VT3	Hết đất Trụ sở UBND xã	Hết đất tổ Điện lực	250
		KV2-VT3	Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã	Hết ranh đất 4 Suối	250
		KV2-VT3	Hết đất Trường Tiểu Học	Cầu Bà Xe	250
2	Đường nhựa	KV2-VT3	Giáp ranh đất Tổ Điện lực	Bến phà 7 Hậu	200

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
VIII	Xã An Mỹ				
1	Khu vực chợ	KV2-VT2	Hết đất Trại sở UBND xã	Cổng Ba Công	350
		KV2-VT3	Cổng Ba Công	Cầu Đình	250
2	Đường huyện 5	KV2-VT3	Cổng Trại Cá	Cầu Hai Lép	150
		KV2-VT3	Cầu Hai Lép	Cầu Đình	250
		KV2-VT3	Cầu Đình	Giáp ranh xã Hậu Thạnh	250
IX	Xã Đại Hải				
1	Chợ Mang cá	KV1-VT3	Hết đất Trại sở UBND xã	Hết đất Chùa Cao Đài Phụng Thiên	600
		KV2-VT2	Giáp ranh đất Chùa Cao Đài Phụng Thiên	Voi Ba đen	350
		KV1-VT3	Khu vực nhà lồng chợ		600
2	Đường Huyện 3	KV2-VT2	Cầu Mang cá 2	Giáp ranh xã Ba Trinh	350
3	Đường Tỉnh 932B	KV2-VT1	Cầu Mang cá 1	Hết đất ông hai Đức (về hướng Quốc lộ 1)	550
		KV2-VT2	Giáp ranh đất ông Hai Đức	Cổng Vũ Đảo	350
		KV1-VT1	Cổng Vũ Đảo	Cầu Ba Rinh	1.000
4	Đường Huyện 2	KV2-VT2	Giáp ranh đất UBND xã	Hết đất Chùa Cao Đài Ngọc Tiên An	350
		KV2-VT2	Giáp ranh đất Chùa Cao Đài Ngọc Tiên An	Cầu Kê An	400
5	Đường Đai Vườn cò	KV2-VT3	Cầu Kê An hướng về vườn cò	Hết đất ông Chính	250
6	Khu vực chợ Cổng Đôi	KV1-VT3	Hết đất đất ông Thường (hướng cầu kênh Ngọc Lý)	Hết ranh đất ông Đắc	600
7	Quốc lộ 1A	KV1-VT1	Cầu Ba Rinh	Cổng 7 Nhờ	1.200
		KV1-VT1	Cổng 7 Nhờ	Cổng 1 Đông Hải	1.000
		KV1-VT1	Cổng 1	Ranh xã Hồ Đắc Kiện	1.200
		KV1-VT2	Cầu Ba Rinh	Giáp ranh thị xã Ngã Bảy	800
8	Đường Mang Cá-Đại Thành	KV2-VT2	Cầu Mang Cá - Đại Thành	Giáp ranh xã Đại Thành	350
9	Khu Tái định cư Quốc lộ 1A	KV1-VT2	Suốt tuyến		800
10	Khu tái định cư tự phát ấp Đông Hải	KV2-VT1	Suốt tuyến		350

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
X	Xã Ba Trinh				
1	Khu vực trung tâm xã	KV2-VT2	Cầu Đường Trầu	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Công	400
		KV2-VT2	Giáp ranh đất ông Nguyễn Thành Công	Rạch Thành Văn Buồi	300
		KV2-VT2	Đài Tường Niệm	Cầu Sông Rạch Vọp	350
		KV2-VT2	Đường đal Cầu Sông Rạch Vọp đi Trạm Y tế	Đài Tường Niệm	400
2	Đường huyện 3	KV2-VT2	Suốt đường		350
3	Đường Tỉnh 932B	KV2-VT3	Giáp ranh xã Đại Hải	Giáp ranh Xã Xuân Hòa	150
XI	Xã Thới An Hội				
1	Chợ Cầu Lộ	Đ B	Dãy A,B,C từ nhà ông Phạm Văn Tho	Hết đất ông Nguyễn Văn Hùm - Nguyễn Văn Vem - Nguyễn Thanh Tâm	2.000
2	Đường Huyện 3	KV1-VT1	Hết đất Trụ sở UBND xã	Cầu 8 Chanh	1.750
		KV1-VT2	Cầu 8 Chanh	Cầu Xóm Đồng	800
		KV1-VT3	Cầu Xóm Đồng	Giáp ranh xã Trinh Phú	600
		KV1-VT3	Cầu Thới An Hội	Cầu Vàm mương	500
		KV2-VT2	Cầu Vàm mương	Giáp ranh xã An Lạc Tây	350
3	Đường vòng cung Trường mẫu giáo	KV1-VT1	Giáp Tỉnh lộ 932	Giáp Huyện lộ 3	1.200
4	Đường tỉnh lộ 932	KV1-VT1	Ngã 3 UBND xã	Cầu 2 Vọng	1.000
		KV2-VT2	Cầu 2 Vọng	Cầu 10 Xén	400
		KV2-VT2	Cầu 10 xén	Cầu Chệt Tịnh	300
		KV2-VT1	Cầu Chệt Tịnh	Giáp rahh TT Kế Sách	550
5	Đường huyện 1	KV2-VT1	Suốt tuyến		500
6	Khu vực chợ cũ	KV2-VT3	Cầu đối diện UBND xã	Hết ranh đất Nhà Thờ Tin Lành	250
7	Đường đal Cầu Trắng	KV2-VT3	Cầu Trắng	Hết ranh đất ông Sum	150
XII	Xã An Lạc Tây				
1	Chợ An Lạc Tây	KV1-VT1	Hết ranh đất bà Chi	Hết ranh đất ông Đại	1.000
		KV1-VT1	Giáp ranh đất ông Đại	Giáp Quốc lộ NSH (đường Cầu Sầu Ú)	1.000
2	Đường huyện 3	KV1-VT2	Giáp ranh đất Nhà bà Chi	Ngã 4 Quốc lộ Nam Sông Hậu	750
		KV2-VT1	Ngã 4 Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cầu Thị Hồ (giáp xã Thới An Hội)	500

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
3	Đường đại chợ Trà Êch	KV2-VT3	Cầu Trà Êch	Hết ranh đất nhà ông Hoài	150
4	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV2-VT1	Cầu Trà Êch	Cổng Hai Liềm	500
		KV1-VT2	Cổng Hai Liềm	Cầu Rạch Vọp	700
		KV2-VT1	Cầu Rạch Vọp	Cầu Phên Đen	500
XIII	Xã Nhơn Mỹ				
1	Khu vực chợ	KV1-VT1	Hết đất Bưu điện UBND xã cũ	Hết ranh đất chùa Hiệp Châu	1.000
		KV1-VT2	Giáp ranh đất Chùa Hiệp Châu	Cầu tàu	750
		KV1-VT2	Cầu tàu	Giáp Quốc lộ Nam Sông Hậu	700
2	Đường xuống bến phà	KV1-VT2	Giáp Quốc lộ Nam sông Hậu	Bến phà mới	700
		KV1-VT2	Giáp Quốc lộ NSH	Ngã 4 Bến phà cũ	800
		KV1-VT2	Ngã 4 bến phà cũ	Bến phà cũ	700
		KV1-VT2	Cầu tàu	Ngã tư bến phà cũ	800
3	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV1-VT2	Cầu Rạch Mọp	Cầu Mương Khai	700
		KV1-VT3	Cầu Mương Khai	Cổng 5 Khù	600
		KV1-VT2	Cổng 5 Khù	Kênh Tám Mấy	700
4	Đường huyện I	KV2-VT1	Giáp Quốc lộ NSH	Cầu Trâm Bầu	500
		KV2-VT2	Cầu Trâm Bầu	Cầu Mỹ Hội	400

SỞ TRƯỞNG

**PHỤ LỤC 4a: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN KẾ SÁCH**

theo Quyết định số **42** /2011/QĐ-UBND, ngày **30** /12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM			
I	KV2	Thị trấn Kế sách	
1	VT2	- Phía Đông giáp kênh Phú Tâm, phía Tây giáp kênh Lộ Mới, phía Nam giáp cống Lộ mới, phía Bắc giáp kênh Số 1	45
		- Phía Đông giáp kênh Lộ mới. Phía Tây giáp rạch Bung Tiết. Phía Nam giáp kênh Chín An Định, kênh bà Lèo. Phía Bắc giáp kênh Số 1	45
2	VT3	- Phía Đông giáp Rạch Cà Dâm. Phía Tây giáp Rạch Bung Túc. Phía Nam giáp kinh số 1. Phía Bắc giáp Kinh Cầu Trắng, xã Thới An Hội.	40
		- Phía Đông giáp kênh Lộ Mới, Kênh Phú Tâm. Phía Tây giáp kênh Nổi, kênh Tập đoàn 1, kênh Lò Rèn. Phía Nam giáp rạch Na Tung. Phía Bắc giáp kênh Chín An Định	40
		Phía Đông giáp kênh Bờ Bao, kênh Lâm Cai, kênh Đội 3, kênh Đường Cung. Phía Tây giáp rạch Bung Tiết, phía Nam giáp rạch Na Tung. Bắc: Giáp kênh bà Lèo.	40
3	VT4	Phía Đông giáp kênh Trại Cá Giống, phía Tây giáp kênh Phú Tâm, phía Nam giáp rạch An Nghiệp, phía Bắc giáp kênh số 1	35
		Phía Đông giáp kênh Nổi, phía Tây giáp rạch Bờ Bao, phía Nam giáp rạch Na Tung, phía Bắc giáp kênh Chín An Định	35
II	KV3	Xã Kế Thành	
1	VT3	Phía Đông giáp Rạch Bung Túc, phía Tây giáp Rạch Hai Giáp, phía Nam giáp sông Kinh Giữa, phía Bắc giáp kênh 9 Quang, Kinh Rạch Bần	40
		Phía Đông giáp Rạch Ba Lăng, phía Tây giáp Rạch Cầu Chùa, phía Nam giáp Rạch Bờ Đề, phía Bắc giáp sông Kinh Giữa	40
2	VT4	Phía Đông giáp Thị Trấn Kế Sách, phía Tây giáp xã Kế An, Nam giáp xã Phú Tâm, phía Bắc giáp Rạch Bờ Đề.	35
		Phía Đông giáp ranh xã Thới An Hội, phía Tây giáp ranh xã Kế An, phía Nam giáp Kênh 9 Quang, phía Bắc giáp ranh xã Trinh Phú	35
III	KV3	Xã Kế An	
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	40
IV	KV3	Xã Trinh Phú	
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	40
V	KV3	Xã An Lạc Thôn	
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	40
VI	KV3	Xã An Mỹ	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Long Phú. Phía Tây giáp rạch Phụng An. Phía Bắc giáp xã Song Phụng. Phía Nam giáp rạch Phụng An.	35
		Phía Đông giáp rạch Phụng An. Phía Tây giáp kênh Trại giống. Phía Nam giáp rạch An Nghiệp. Phía Bắc giáp kênh Số 1.	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
2	VT5	Phía Đông giáp rạch Phụng An. Phía Tây giáp Kinh Phú Tâm. Phía Nam giáp kênh rạch Cà Bả, huyện Châu Thành, huyện Long Phú. Phía Bắc giáp rạch An Nghiệp, thị trấn Kế Sách.	30
VII	KV3	Xã Đại Hải	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Kế An, kênh Bảy Xé, kênh 25, kênh Năm Tỏi, kênh Hai Năm, kênh Cống 1. Phía Tây giáp kênh ranh Thị xã Ngã Bảy, kênh Sóc Trăng, kênh Tây. Phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kiện. Phía Bắc giáp sông Số 1.	35
		Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp kênh số 1. Phía Bắc giáp kênh Ba Hoàng, xã Ba Trinh.	35
2	VT5	Phía Đông giáp xã Kế An, phía Tây giáp xã Ba Trinh, phía Nam giáp kênh Ba Hoàng, phía Bắc giáp xã Ba Trinh.	30
		Phía Đông giáp kênh Mỏ Neo, xã Kế An, phía Tây giáp kênh Năm Tỏi, kênh Hai Năm, kênh Cống 1. Phía Nam Giáp huyện Châu Thành. Phía Bắc giáp kênh số 25, kênh 7 Xé.	30
		Phía Đông giáp kênh Tây. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp huyện Châu Thành. Phía Bắc Giáp kênh Sóc Trăng.	30
VIII	KV3	Xã Ba Trinh	
1	VT4	Phía Đông giáp kênh Hai Thủy, Sáu Cụt, Sáu Phước, Hai Thanh, Hai Niềm, Năm Quảng, Phong Thọ. Phía Tây giáp kênh Cái Côn. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, đập Hà Văn Tèo, ranh xã Xuân Hòa.	35
		Phía Đông giáp Kênh Thôn Cư, xã Trinh Phú. Phía Tây giáp xã Đại Hải. Phía Nam giáp kênh Thủy Lợi, Kênh hai Nghĩa. Phía Bắc giáp sông Rạch Vọp.	35
		Phía Đông giáp rạch Thành Văn Buôi. Phía Tây giáp rạch đường Trầu. Phía Bắc giáp kênh ranh ấp 8 - ấp 12. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp.	35
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tiểu, xã Xuân Hòa. Phía Tây giáp đập Hà Văn Tèo. Phía Nam giáp kênh Cái Trâm. Phía Bắc giáp ranh xã Xuân Hòa	30
		Phía Đông giáp sông Cái Côn. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp xã Đại Hải, tỉnh Hậu Giang. Phía Bắc giáp xã Xuân Hòa.	30
		Phía Đông giáp kênh Đường Trầu. Phía Tây giáp kênh Hai Thủy, Sáu Phước, Sáu Cụt. Phía Nam giáp kênh Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Hai Thanh.	30
		Phía Đông giáp kênh Phong Thọ, xã Trinh Phú. Phía Tây giáp rạch Đường Trầu, rạch Thành Văn Buôi. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Hai Niềm, kênh Năm Quảng.	30
		Phía Đông giáp Kênh Thông Cư. Phía Tây giáp kênh Miếu. Phía Nam giáp xã Đại Hải, xã Kế An. Phía Bắc giáp kênh Hai Nghĩa, kênh Thủy Lợi	30
IX	KV3	Xã An Lạc Tây	
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	40
X	KV3	Xã Thới An Hội	
1	VT4	Phía Đông giáp kênh Thị Hồ, xã An Lạc Tây. Phía Tây giáp rạch Sóc Tổng, xã Trinh Phú. Phía Nam giáp rạch Đại An, rạch Xóm Đồng. Phía Bắc giáp sông Rạch Vọp.	35
2	VT5	Phía Đông giáp rạch Mỹ Hội, phía Tây giáp rạch Bung Túc. Phía Nam kênh Cầu Trắng, thị trấn Kế Sách. Phía Bắc giáp rạch Đại An, rạch Xóm Đồng, rạch Sóc Tổng, xã Trinh Phú.	30
XI	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
B. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM			
I	KV2	Thị trấn Kế sách	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Phú Tâm, phía Tây giáp kênh Lộ Mới, phía Nam giáp cống Lộ mới, phía Bắc giáp kênh Số 1	50
		Phía Đông giáp kênh lộ mới. Phía Tây giáp rạch Bung Tiết. Phía Nam giáp kênh Chín An Định, kênh bà Lèo. Phía Bắc giáp kênh Số 1	50
2	VT4	Phía Đông giáp Rạch Cà Dâm. Phía Tây giáp Rạch Bung Túc. Phía Nam giáp kinh số 1. Phía Bắc giáp Kinh Cầu Trắng, xã Thới An Hội.	45
		Phía Đông giáp kênh Lộ Mới, Kênh Phú Tâm. Phía Tây giáp kênh Nổi, kênh Tập đoàn 1, kênh Lò Rèn. Phía Nam giáp rạch Na Tung. Phía Bắc giáp kênh Chín An Định	45
		Phía Đông giáp kênh Bờ Bao, kênh Lâm Cal, kênh Đội 3, kênh Đường Cung. Phía Tây giáp rạch Bung Tiết, phía Nam giáp rạch Na Tung. Bắc: Giáp kênh bà Lèo.	45
1.3	VT5	Phía Đông giáp kênh Trại Cá Giồng, phía Tây giáp kênh Phú Tâm, phía Nam giáp rạch An Nghiệp, phía Bắc giáp kênh số 1	40
		Phía Đông giáp kênh Nổi, phía Tây giáp rạch Bờ Bao, phía Nam giáp rạch Na Tung, phía Bắc giáp kênh Chín An Định	40
II	KV3	Xã Kế Thành	
1	VT4	Phía Đông giáp Rạch Bung Túc, phía Tây giáp Rạch Hai Giáp, phía Nam giáp sông Kinh Giữa, phía Bắc giáp kênh 9 Quang, Kinh Rạch Bần	40
		Phía Đông giáp Rạch Ba Lãng, thị trấn Kế Sách. Phía Tây giáp Rạch Cầu Chùa, xã Kế An. Phía Nam giáp Rạch Bờ Đẽ, phía Bắc giáp sông Kinh Giữa	40
2	VT5	Phía Đông giáp Rạch Ba Lãng, Thị trấn Kế Sách. Phía Tây giáp rạch Cầu Chùa, xã Kế An. Phía Nam giáp xã Phú Tâm, phía Bắc giáp Rạch Bờ Đẽ.	35
		Phía Đông giáp xã Thới An Hội. phía Tây giáp xã Kế An. phía Nam giáp Kênh 9 Quang. phía Bắc giáp ranh xã Trinh Phú	35
III	KV3	Xã Kế An	
1	VT3	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	45
IV	KV3	Xã Trinh Phú	
1	VT2	Phía Đông giáp xã An Lạc Tây. Phía Tây giáp kênh Tư Liễu, rạch ThaLa. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp, xã Thới An Hội. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã An Lạc Thôn.	50
2	VT3	Phía Đông giáp kênh Tư Liễu, rạch ThaLa. Phía Tây giáp rạch Ngã Cũ, kênh Thông Cự. Phía Nam giáp xã Kế An. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã An Lạc Thôn.	45
3	VT4	Phía Đông giáp rạch Ngã Cũ. Phía Tây giáp rạch Phong Thọ, xã Ba Trinh, phía Nam giáp kênh kênh Đào ấp 12. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã Xuân Hoà	40
V	KV3	Xã Xuân Hoà	
1	VT2	Phía Đông giáp rạch Mương Khai, Bờ Dọc. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp Ngã tư trên, rạch Giồng Đá. Phía Bắc giáp xã Phú Hữu (huyện Châu Thành) và xã An Lạc Thôn	50
		Phía Đông giáp rạch Giồng Đá, Rạch Năm Riêng, rạch Mười Trọng, rạch Sao sáo, kênh Năm Lò đường, kênh thủy lợi. Phía Tây giáp kênh Cái Cón. Phía Nam giáp xã Ba Trinh. Phía Bắc giáp rạch Giồng Đá.	50
2	VT3	Phía Đông giáp xã An Lạc Thôn, rạch Hào Bá. Phía Tây giáp rạch Mương Khai, Giồng Đá, Rạch Năm Riêng, rạch Mười Trọng. Phía Nam giáp kênh thủy lợi, rạch Cái Cao. Phía Bắc giáp xã An Lạc Thôn.	45
3	VT4	Vị trí còn lại	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
VI	KV3	Xã An Lạc Thôn	
1	VT2	Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp xã Xuân Hòa. Nam: Giáp rạch Mương Khai. Bắc: Giáp Kênh Cái Côn	50
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp xã Xuân Hòa. Nam: Giáp rạch Cái Cao. Bắc: Giáp rạch Mương Khai	50
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp kênh Giữa, cầu Ba Trường, rạch Cái Cao. Nam: Giáp rạch Cái Trâm. Bắc: Giáp rạch Cái Cao	50
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp kênh 5 Chấm. Nam: Giáp rạch Phên Đen. Bắc: Giáp rạch Cái Trâm	50
		Đông: Giáp kênh Giữa. Tây: Giáp kênh Mương Lộ. Nam: Giáp rạch Cái Trâm. Bắc: Giáp kênh giữa, cầu Ba Trường	50
		Đông: Giáp rạch 5 Chấm. Tây: Giáp kênh Mương Lộ. Nam: Giáp kênh Thủy Lợi (Phên Đen). Bắc: Giáp rạch Cái Trâm	50
2	VT3	Vị trí còn lại	45
VII	KV3	Xã Phong Năm	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	50
VIII	KV3	Xã An Mỹ	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Long Phú. Phía Tây giáp rạch Phụng An. Phía Bắc giáp xã Song Phụng. Phía Nam giáp rạch Phụng An.	40
		Phía Đông giáp rạch Phụng An. Phía Tây giáp kênh Trại giống. Phía Nam giáp rạch An Nghiệp. Phía Bắc giáp kênh Số 1.	40
2	VT5	Phía Đông giáp rạch Phụng An. Phía Tây giáp Kinh Phú Tâm. Phía Nam giáp kênh rạch Cả Bá, huyện Châu Thành, huyện Long Phú. Phía Bắc giáp rạch An Nghiệp, thị trấn Kế Sách.	35
IX	KV3	Xã Đại Hải	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Kế An, kênh Bảy Xê, kênh 25, kênh Năm Tời, kênh Hai Năm, kênh Cống 1. Phía Tây giáp kênh ranh Thị xã Ngã Bảy, kênh Sóc Trăng, kênh Tây. Phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kiện. Phía Bắc giáp sông Số 1.	40
		Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp kênh số 1. Phía Bắc giáp kênh Ba Hoàng, xã Ba Trinh.	40
2	VT5	Phía Đông giáp xã Kế An. Phía Tây giáp xã Ba Trinh. Phía Nam giáp kênh Ba Hoàng. Phía Bắc giáp xã Ba Trinh.	35
		Phía Đông giáp kênh Mỏ Neo, xã Kế An. Phía Tây giáp kênh Năm Tời, kênh Hai Năm, kênh Cống 1. Phía Nam Giáp huyện Châu Thành. Phía Bắc giáp kênh số 25, kênh 7 Xê.	35
		Phía Đông giáp kênh Tây. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp huyện Châu Thành. Phía Bắc Giáp kênh Sóc Trăng.	35
X	KV3	Xã Ba Trinh	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Hai Thủy, Sáu Cụt, Sáu Phước, Hai Thanh, Hai Niêm, Năm Quảng, Phong Thọ. Phía Tây giáp kênh Cái Côn. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, đập Hà Văn Tèo, ranh xã Xuân Hòa.	45
		Phía Đông giáp Kênh Thôn Cư, xã Trinh Phú. Phía Tây giáp xã Đại Hải. Phía Nam giáp kênh Thủy Lợi, Kênh hai Nghĩa. Phía Bắc giáp sông Rạch Vọp.	45
		Phía Đông giáp rạch Thành Văn Buól. Phía Tây giáp rạch đường Trầu. Phía Bắc giáp kênh ranh ấp 8 - ấp 12. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp.	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
2	VT4	Phía Đông giáp kênh Tiểu, xã Xuân Hòa. Phía Tây giáp đập Hà Văn Tèo. Phía Nam giáp kênh Cái Trám. Phía Bắc giáp ranh xã Xuân Hòa	40
		Phía Đông giáp sông Cái Côn. Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang. Phía Nam giáp xã Đại Hải, tỉnh Hậu Giang. Phía Bắc giáp xã Xuân Hòa.	40
		Phía Đông giáp kênh Đường Trầu. Phía Tây giáp kênh Hai Thủy, Sáu Phước, Sáu Cụt. Phía Nam giáp kênh Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Hai Thanh.	40
		Phía Đông giáp kênh Phong Thọ, xã Trinh Phú. Phía Tây giáp rạch Đường Trầu, rạch Thành Văn Buôi. Phía Nam giáp sông Rạch Vọp. Phía Bắc giáp kênh Hai Niêm, kênh Năm Quảng.	40
		Phía Đông giáp Kênh Thông Cư. Phía Tây giáp kênh Miếu. Phía Nam giáp xã Đại Hải, xã Kế An. Phía Bắc giáp kênh Hai Nghĩa, kênh Thủy Lợi	40
XI	KV3	Xã An Lạc Tây	
1	VT2	Toàn bộ đất cây lâu năm trên địa bàn xã	50
XII	KV3	Xã Thới An Hội	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Thị Hồ, xã An Lạc Tây. Phía Tây giáp rạch Sóc Tổng, xã Trinh Phú. Phía Nam giáp rạch Đại An, rạch Xóm Đồng. Phía Bắc giáp sông Rạch Vọp	45
2	VT4	Phía Đông giáp rạch Mỹ Hội, phía Tây giáp rạch Bưng Túc. Phía Nam kênh Cầu Tráng, thị trấn Kế Sách. Phía Bắc giáp rạch Đại An, rạch Xóm Đồng, rạch Sóc Tổng, xã Trinh Phú	40
XIII	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
I	VT2	Phía Đông giáp sông Hậu, phía Tây giáp rạch Tiểu La Thành, rạch Mương Khai, kênh Khả. Phía Nam giáp rạch Mọp, phía Bắc giáp kênh Giữa	50
		Phía Đông giáp sông Hậu, phía Tây giáp sông Hậu, phía Nam giáp xã Song Phụng, phía Bắc giáp Xã An Lạc Tây	50
		Phía Đông giáp Sông Hậu, rạch Trà Éch, kênh Giữa, rạch Cây Đông, rạch Mương Siêu. Phía Tây giáp rạch Mỹ Hội, kênh Tắc. Phía Nam giáp kênh số 1. Phía Bắc giáp rạch Chùa Giá, rạch Trà Éch.	50
2	VT3	Phía Đông giáp rạch Đồng Phên, kênh Tắc. Phía Tây giáp rạch Nhơn Mỹ. Phía Nam giáp kênh Số Một. Phía Bắc giáp rạch Nhơn Mỹ, xã Thới An Hội.	45
		Phía Đông giáp Kênh Khả, kênh Tiểu La Thành. Phía Tây giáp rạch Mương Siêu, rạch Cây Đông. Phía Nam giáp kênh Số Một. Phía Bắc giáp kênh Giữa.	45
C. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
I	KV3	Xã An Lạc Tây	
1	VT1	Toàn bộ đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	50
II	KV3	Xã Phong Năm	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	50
III	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn	50

**PHỤ LỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN THANH TRỊ**

Kèm theo Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND, ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
1	Thị trấn Phú Lộc				
1	Đường Văn Ngọc Chính	1	Cầu Phú Lộc	Đường Lý Thường Kiệt	3.100
		2	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trung Trực	2.500
		3	Đường Nguyễn Trung Trực	Hết ranh đất Ông Chánh	800
		4	Cầu Phú Lộc	Ngã ba kênh Bào Lớn	750
2	Đ. Nguyễn Văn Trỗi	1	Quốc Lộ 1A	Cầu Bào Lớn	800
3	Đường 1/5	1	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30/4	3.100
4	Đ. Nguyễn Đức Mạnh	1	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30/4	3.000
5	Đường Trần Hưng Đạo	1	Quốc Lộ 1A	Đường Lý Thường Kiệt	3.000
		2	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trung Trực	1.500
6	Đường Lý Thường Kiệt	1	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30/4	2.700
7	Quốc lộ 1A	1	Đầu đường Nguyễn Huệ	Hết đất UBND Huyện	2.600
		2	Cầu Xẻo Tra	Đầu đường Nguyễn Huệ	2.430
		3	Hết ranh đất UBND huyện	Đầu Hẻm 10	1.700
		4	Đầu hẻm 10	Hẻm 12	1.400
		5	Hẻm 12	Ngã 3 đường 937B	1.200
		6	Ngã 3 đường 937B	Cầu Nàng Rền	950
8	Đường cấp công Viên	1	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Vinh	Hết ranh đất ông Lâm Phước Tài	1.500
10	Đường 30/4	1	Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trung Trực	2.500
		2	Đường Nguyễn Trung Trực	Cầu 30/4	900
		3	Cầu 30/4	Hết ranh đất ông Võ Thành Lực	400
10	Lộ Rẫy Mới	1	Giáp ranh đất ông Võ Thành Lực	Giáp Ranh TT Hưng Lợi	250
11	Đường Điện Biên Phủ	1	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30/4	2.100
12	Đường Lý Tự Trọng	1	Quốc Lộ 1A	Bệnh Viện Đa Khoa	1.800

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
13	Đường Ngô Quyền	1	Cầu Phú Lộc	Đ. Nguyễn Trung Trực	1.400
		2	Đ. Nguyễn Trung Trực	Cuối đường (Miếu Bà)	800
14	Đường Nguyễn Huệ	1	Quốc Lộ 1A	Kênh Trạm Quản Lý Thủy nông	1.560
		2	Kênh Trạm Quản Lý Thủy nông	Giáp Ranh xã Thạnh Trị	900
15	Đường Nguyễn Trung Trực	1	Đường Nguyễn Huệ	Đường 30/4	2.000
16	Đường Trần Văn Bảy	1	Đầu đường Trần Văn Bảy	Giữa kinh KT13	900
		2	Giữa kinh KT13	Giáp ranh đường Huyện I	700
17	Đường Cách Mạng Tháng 8	1	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất ông Nguyễn Nam Sơn	850
18	Đường Trần Phú	1	Suốt đường		1.500
19	Đường Huyện I	1	Đầu cầu Xẻo Tra	Hết ranh cống Thái Văn Ba	400
		2	Giáp ranh cống Thái Văn Ba	Giáp ranh xã Tuấn Tức	300
20	Đường Tỉnh 937B	1	Quốc Lộ 1A	Cầu Trắng	400
21	Lộ ấp Phú Tân	1	Ranh xã Thạnh Quới	Giáp ranh xã Tuấn Tức	200
22	Lộ ấp Bào Lớn	1	Cầu Bào Lớn	Giáp ranh xã Châu Hưng A, Bạc Liêu	250
23	Đường vành đai	1	Cầu 30/4	Hẻm 10	600
		2	Hết hẻm 10	đường tỉnh 937B	450
24	Tuyến cấp sông (cấp QL 1A)	1	Đầu ranh đất bà Lý Thị Hoài	Hết ranh đất ông Lâm Văn Đức	350
25	Lộ ấp Thạnh Điền	1	Cầu Bào Lớn	giáp ranh xã Thạnh Quới	200
II Xã Thạnh Trị					
1	Đường tỉnh 937	KV2-VT1	Ranh thị trấn Phú Lộc	Cổng số 2 (Hết đất ông Ba Việt)	900
		KV2-VT1	Giáp ranh đất ông Ba Việt	Giáp đất Đình Trương Hiền	700
		KV2-VT2	Hết ranh đất Đình Trương Hiền	Cầu Sa Di	500
		KV2-VT2	Cầu Sa Di	Giáp ranh xã Thạnh Tân	350
2	Đường Huyện 5	KV2-VT2	Giáp Ranh Xã Vĩnh Thành	Ranh xã Tuấn Tức	300

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
3	Lộ Rẫy Mới	KV2-VT3	Đầu Vàm Xáng (Đầu ấp Rẫy Mới)	Giáp Ranh TT Hưng Lợi	250
4	Lộ kinh 8 thước	KV2-VT3	Cầu bà Nguyệt	Ranh xã Thạnh Tân	150
III	Xã Tuấn Túc				
1	Đường Huyện 1	KV1-VT1	Giáp ranh Phú Lộc	Hết Trường THCS Tuấn Túc	250
		KV1-VT1	Giáp Trường THCS Tuấn Túc	Hết đất Nhà máy Lai Thành	300
		KV1-VT2	Giáp ranh Nhà máy Lai Thành	Giáp ranh xã Thạnh Tân	200
		KV1-VT1	Hết đất ông Lý Cuội	Cầu Chùa Mới Trung Hoà	300
2	Đường Huyện 5	KV1 -VT1	Giáp ranh xã Thạnh Trị	Hết đất bà Quách Thị Buối	250
		KV1-VT1	Giáp ranh đất bà Quách Thị Buối	Hết đất nhà Lý Sà Rương	250
		KV1-VT2	Giáp ranh đất Lý Sà Rương	Giáp ranh xã Lâm Tân	200
3	Đường Huyện 2	KV2-VT1	Đầu ranh đất ông Lý Ứng	Giáp ranh xã Lâm Tân	220
4	Lộ ấp Trung Thành	KV2-VT1	Kênh 10 Quôm	Giáp ranh Phú Lộc	200
5	Lộ ấp Trung Hoà	KV1-VT1	Chợ Mới	Hết ranh đất Thạch Hưng	300
		KV2 -VT1	Đầu ranh đất Nhà Dương Lê	Cầu Thanh Niên	250
6	Lộ Trung Hoà - Trung Bình	KV2 -VT1	Ranh đất ông Lý Cuội	Cầu Chợ Mới Trung Bình	250
IV	Xã Vĩnh Lợi				
1	Đường Tỉnh 937B	KV2-VT1	Ranh xã Vĩnh Thành (Tư duyên)	Giáp ranh đất Sân Bống	350
		KV1-VT2	Hết đất Sân Bống	Cầu Chợ	500
		KV1-VT2	Cầu Chợ	Hết đất ông Trần Văn Dự	500
		KV1 -VT3	Ranh đất ông Trần Văn Dự	Kênh Nàng Rền	400
		KV2 -VT1	Kênh Nàng Rền	Cầu Bờ Tây (Mỹ Quới)	300
2	Khu Chợ	KV1-VT1	Cầu Chợ	Cầu Miếu	500
			Cầu Miếu	Hết đất ông Trần Văn Đường	400
			Cầu Thanh Niên	Giáp đường tỉnh 937B	500

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
3	Các ấp còn lại	KV2- VT1	Ranh đất ông Trần Văn Đường	Giáp Ranh Kinh ông Tà	300
		KV2-VT2	Cầu Bờ Tây	Giáp Cầu 13 xã Châu Hưng	250
		KV2- VT1	Cầu Nàng Rền (giáp đường tỉnh 937B)	Hết kinh 15	300
		KV2- VT1	Cầu Nàng Rền (giáp đường tỉnh 937B)	Hết kinh 14	300
		KV2-VT2	Đầu ranh đất bà Nguyễn Thị Bồng	Hết ranh đất nhà ông Trương Văn Minh	200
V	Xã Vĩnh Thành				
1	Đường Huyện 5	KV1 -VT2	Đầu ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	Hết đất bà Muối	350
		KV2-VT1	Ranh đất Bà Muối	Hết đất bà Lê Thị Nhung	250
		KV1-VT2	Ranh đất bà Lê Thị Nhung	hết đất ông Thái	400
2	Đường Huyện 5	KV1-VT3	Ranh đất ông Thái	Cầu Thanh Niên (Ranh xã Thạnh Trị)	250
3	Đường tỉnh 937B	KV1-VT2	Ranh thị trấn Hưng Lợi	Cầu Tây Nhỏ	350
VI	Xã Thạnh Tân				
1	Đường tỉnh 937	KV1-VT3	Giáp Ranh xã Thạnh Trị	Hết ranh đất ông Nguyễn Sơn	250
		KV1-VT2	Giáp ranh đất ông Nguyễn Sơn	Cầu 14/9	350
		KV2-VT1	Cầu 14/9	Cầu Ông Tàu	250
2	Đường huyện 1	KV2-VT2	Đầu ranh đất bà Liêu Thị Sa Ma Lay	Giáp ranh xã Thuận Tức	200
3	Đường Huyện 2	KV2 -VT2	Đầu ranh đất ông Lâm Hữu Thống	Giáp ranh xã Thuận Tức	200
4	Lộ kênh 8 mét	KV2-VT3	Đầu ranh đất ông Bùi Minh Huệ	Giáp Ranh xã Thạnh Trị	150
5	Lộ A2 - Tân Thắng	KV2 -VT3	Đầu ranh đất ông Thạch Sóc	Giáp ranh xã Lâm Tân	150
6	Lộ 14/9		Cầu 14/9	Giáp ranh xã Lâm Tân	150
7	Lộ B1- A2- 21		Cầu treo	giáp ranh Tân Long	150
	Lộ đai (xóm cá)		Đầu ranh Chùa ông 7 Đạt	Cầu bà Nguyệt	150
8	Lộ đai (xóm lá)		Cầu 8 Trường	Cầu Treo kênh 8m	150
9	Lộ đai (Ngọn Tà Âu)		Đầu ranh đất ông 5 Quanh	Giáp Nông Trường Công An	150

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
VII Xã Lâm Kiết					
1	Đường Tỉnh 940	KV1-VT2	Giáp Ranh Xã Thanh Phú	Cổng Tuấn Túc	500
		KV1-VT3	Cổng Tuấn Túc	Cổng Sa Keo	400
		KV2-VT1	Cổng Sa Keo	Ranh xã Mỹ Thuận (Mỹ Tú)	300
2	Khu Vực Xóm Phố	KV1-VT1	Đầu Chùa Trà É	Chợ Lâm Kiết	700
3	Khu Dân Cư	KV1-VT3	Đầu ranh đất Triệu Văn Xê	hết đất ông Thạch Sinh	400
4	Trung Tâm Xã	KV1-VT3	Trạm Y Tế	hết đất Bà Thạch Thị OI	350
5	Đường Huyện 5	KV2-VT1	Đầu Đường Huyện 5	Hết đất ông Thạch Kha Lức	300
		KV2-VT2	Ranh đất ông Thạch Kha Lức	Giáp ranh xã Lâm Tân	250
6	Đường Liên Xã	KV2-VT2	Đầu ranh đất ông Ngô Huỳnh Thủ	Giáp ranh xã Lâm Tân	250
7	Lộ đại Kiết Bình	KV2-VT3	Đường Tỉnh 940	Giáp ranh xã Lâm Tân	200
			Cổng Sa Keo	Cầu Kiết Bình	200
8	Đường tỉnh 940 tuyến mới		Ranh xã Thanh Phú	Cổng Tuấn Túc	300
9	Lộ đại ấp Kiết Hoà		Cổng Cái Trầu	Hết đất ông Chín Âm	250
10	Lộ đại ấp Lợi		Đầu ranh đất ông Trần Minh	Hết đất ông Lý Chêl	250
11	Lộ đại ấp Trà Do		Cầu Trà Do	Hết đất bà Lý Thị Nol	250
VIII Xã Lâm Tân					
1	Đường huyện 2		Ranh xã Tuấn Túc	Kênh Mương Điều Chắc Túc	150
		KV1-VT2	Kênh Mương Điều Chắc Túc	Kênh vàm Mương điều dọc theo huyện lộ 2 ấp Kiết Nhất B	200
			Kênh Vàm Mương Điều	Ranh xã Lâm Kiết	150
2	Đường Huyện 5	KV1-VT2	Giáp ranh xã Tuấn Túc	Ranh xã Lâm Kiết	150
IX Thị trấn Hưng Lợi					
1	Đường tỉnh 937B	1	Cầu Trắng	Cầu Cổng	350
		2	Cầu Cổng	Hết đất Phùng Văn Vện	1.200
		3	Giáp ranh đất Phùng Văn Vện	Cầu Trương Từ	1.600
		4	Cầu Trương Từ	Hết đất ông Lâm Ngà	1.600
		5	Giáp ranh đất ông Lâm Văn Ngà	Cầu số 1	700
		6	Cầu số 1	Giáp ranh xã Châu Hưng	350

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
2	Lộ ấp Xóm Tro 1	1	Đầu ranh đất ông Đặng	Hết đất ông Trần Văn Hoàng (Ông Hấu)	250
		2	Giáp ranh đất ông Trần Văn Hoàng (Ông Hấu)	Cầu Ông Kịch	200
3	Lộ Kinh Ngay	1	Vòng xuyên đường 937B	Hết ranh Trạm Y Tế	2.000
		2	Từ ranh Trạm Y Tế	Cổng bà Nguyễn Thị Lệ	600
		3	Giáp Cổng bà Nguyễn Thị Lệ	Cổng Sáu Chánh	500
		4	Giáp Cổng Sáu Chánh	Giáp ranh xã Châu Hưng	350
4	Đường Chợ	1	Đường tỉnh 937B	Cầu bà Kía	1.600
		1	Đầu ranh đất ông Hấu (Lý Đông)	Hết nhà Tiêu Thanh Đức	1.600
		2	Đầu ranh đất ông Nguyễn Văn Hó	Hết đất Quách Hùng Thương	700
		2	Đầu ranh đất ông Lý Hún	Cầu Trương Từ	700
		3	Đầu ranh đất Quách Hùng Thương	Hết đất ông Ngô la	500
5	Đường số 1	1	Đầu ranh đất ông Nguyễn	Hết đất ông Đò	3.000
6	Đường số 2	1	Đầu ranh đất Bác sỹ Dũng	Hết ranh đất Quách Hưng Đại	2.000
7	Đường số 3	1	Đầu ranh đất Mỹ Dũng	Hết ranh đất ông Thành	2.500
8	Đường số 4	1	Đầu ranh đất ông Tấu	Hết ranh đất ông Hùng	1.500
9	Đường số 5	1	Đường tỉnh 937 B	Hết ranh đất ông Dũng	3.000
10	Lộ ấp số 8	1	Giáp ranh đất ông Lâm Ngà	Hết ranh đất bà Thạch Thị Lôi	200
		1	Đầu ranh đất bà Thạch Thị Lôi	hết ranh đất ông Lâm Hong	200
11	Lộ ấp số 9	1	Đầu ranh đất ông Nguyễn Minh Luận	Hết ranh đất ông Hứa Đen	600
		2	Giáp ranh đất ông Hứa Đen	Hết đất Nhà máy Kim Hưng	600
		2	Giáp ranh đất Nhà Máy Kim Hưng	Giáp ranh xã Thạnh Trị	250
		3	Giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Luận	Hết ranh đất Lý Oi	200
		3	Giáp ranh đất Lý Oi	Giáp ấp 23 xã Thạnh Trị	200
		3	Giáp ranh đất Lý Oi	Hết ranh đất ông Danh Lợi	200
12		1	Đầu ranh đất ông Trần Văn Út	Hết ranh đất ông Khel	200

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
13	Đường cấp sông	1	Đường tỉnh 937B	Hết đất Bành Thiệu Văn (ông Sô)	600
		1	Đầu ranh đất bà Lâm Thị Thuý	Hết ranh đất bà Lê ấp Kinh Ngay	600
14	Kinh Giồng Chùa	1	Đầu ranh đất ông Lý Chấn Thanh	Chùa Lộc Hoà	400
		2	Giáp ranh đất ông Lý Chấn Thanh	Chùa Khmer	250
15	Lộ Bào Cát- Quang Vinh	1	Đầu ranh đất bà Nguyễn Thị Thắm	Hết ranh đất Võ Văn Hiền	250
		1	Giáp ranh Võ Văn Hiền	Hết ranh đất Bành Ghi	250
			Đoạn còn lại của lộ Bào Cát - Quang Vinh		200
18	Lộ đal ấp Kinh Ngay1 - Xóm Tro1		Đầu ranh đất ông Lâm Sĩ Tha	Hết ranh đất ông Tân Kịch	200
19	Lộ đal Chợ Cũ- Xóm Tro		Đường tỉnh 937B	Hết ranh đất ông Hàng Hét	200
20	Lộ đal ấp Số 8		Đầu ranh đất Trần Hoàng	Hết ranh đất Liêu Tền	200
21	Lộ đal ấp Số 8		Giáp ranh đất Tấn Cang	Hết ranh đất ông Trịnh Phoi	500
22	Lộ đal ấp Số 8		Đầu ranh đất ông Dương Phai	Hết đất Ngô Văn Thắng	500
23	Lộ đal ấp Chợ Mới - Số 8		Vũ Văn Hoàng	Tiền Buội	500
X	Xã Châu Hưng				
1	Lộ Kinh Ngay	KV1-VT2	Đầu ranh đất Trường tiểu Học Châu Hưng 1	Hết ranh đất trạm Y tế xã	400
		KV1-VT2	Cầu Năng Rền	Hết ranh đất UBND xã	400
		KV2-VT1	Giáp ranh TT Hưng Lợi	Hết ranh đất bà hai Gấm	350
		KV2-VT	Cầu Kinh Ngay 2	Hết ranh đất ông Teo	250
2	Đường tỉnh 937B	KV2-VT1	Giáp ranh TT Hưng Lợi	Giáp ranh xã Vĩnh Thành	350
3	Lộ đal ấp Trầm Kiến - 13		Cầu ông Hó	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	200
4	Lộ đal ấp Tân Dù		Cầu ông Teo	Hết ranh đất ông Dương	200
5	Lộ đal ấp Tân Dù		Đầu ranh đất ông Khởi	Hết ranh đất ông Ba Đóm	200
6	Lộ đal ấp Tân Dù		Cầu ông Chuối	Hết ranh đất ông Hó	200
7	Lộ đal ấp Kinh Ngay 2- Xóm Tro2- Quang Vinh		Cầu Việt Mỹ (ông Tuyên)	Ngã tư Quang Vinh	200
8	Lộ đal ấp Kinh Ngay 2 - Xóm Tro 2		Cầu Kinh Ngay 2	Cầu trường TH Xóm Tro 2	200
9	Lộ đal ấp Kinh Ngay 2- 23		Đầu ranh đất ông Phong	Đường tỉnh 937B	200
10	Lộ Kinh Ngay 2 - Trầm Kiến		Cầu Kinh Ngay 2	Cầu ông Hó	250



PHỤ LỤC 5A : BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN THANH TRỊ

Ban hành kèm theo Quyết định số **42** /2011/QĐ-UBND, ngày **30** /12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM			
I	KV2	Thị trấn Phú Lộc	
1	VT4	Phía Đông: Giáp kênh thủy lợi; Phía Tây: Giáp thị trấn Hưng Lợi; Phía Nam: Giáp Đường tỉnh 937B; Phía Bắc: Giáp Kênh Mã Lớn	35
		Phía đông: Giáp kênh thủy lợi, Kênh sừng; Phía Tây: Giáp xã Thanh Trị; Phía Nam: Giáp Kênh Hai Tài, Kênh KT 13, Kênh Tà Nà; Phía Bắc: Giáp xã Tuấn Tức	35
		Phía Đông: Giáp Kênh thủy lợi; Phía Tây: Giáp kênh Chắc Tranh, kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp Tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp sông Xa Mau I	35
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh thủy lợi (Giáp ấp 1; Phía Nam: Giáp kênh Mã Lớn; Phía Bắc: Giáp xã Thanh Trị	30
		Phía Đông: Giáp huyện Mỹ Xuyên; Phía Tây: Giáp kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp Tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp Sông cái	30
		Phía Đông: Giáp kinh Chắc Tranh, Phía Tây: Giáp Sông Công Điền, kênh thủy lợi, Phía Nam: Giáp Tỉnh Bạc Liêu, Phía Bắc: Giáp kênh thủy lợi	30
3	VT3	Các khu vực còn lại	40
II	KV3	Xã Thanh Trị	
1	VT5	Phía Đông: Kênh Xáng Ngã Năm, giáp thị trấn Phú Lộc; Phía Tây: Giáp kênh Ba Dừa, đường huyện Lộ 5, sông Tà Lọt, kênh Mây Vóc; Phía Nam: Giáp kênh xáng thị trấn Hưng Lợi; Phía Bắc: Giáp ấp B2, xã Thanh Tân	30
2	VT6	Phía Đông: Giáp kênh Mây Vóc; Phía Tây: Giáp xã Thanh Trị; Phía Nam: Giáp thị trấn Hưng Lợi; Phía Bắc: Giáp đường huyện lộ 5, sông Tà Lọt	25
3	VT4	Các khu vực còn lại	35
III	KV3	Xã Tuấn Tức	
1	VT5	Phía Đông: Giáp rạch 5 Toán, ấp Trung Nhất xã Lâm Tân; Phía Tây: Giáp kênh KT 13, sông Trung Hoà; Phía Nam: Giáp kênh ông Út, kênh trường Học; Phía Bắc: Giáp Sông Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh bà Xe, rạch ấp Trung Thống	30
		Gồm diện tích ấp Trung Thống và ranh phía Nam giáp: kênh Tám Tám ông Cuội, kênh Phú Giao, xã Thanh Quới, huyện Mỹ Xuyên;	30
		Phía Đông: Hết đất Lý Tổng dọc đến hết đất Huỳnh Thanh Hồng đến hết đất La Văn Dũng dọc đến hết đất Trần Đặng, lâm Văn Tùng, Từ Thị Cùa, Chung Văn Hoà, kênh ông Hoà hết đất bà Lê Thị Dũ, Khẩu Khuông; Phía Nam: Giáp thị trấn Phú Lộc; Phía Tây: Giáp kênh KT 13; Phía Bắc: Giáp kênh Sa Di	30
2	VT6	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); Phía Tây: Giáp ấp Tân Lợi, xã Thanh Tân; Phía Nam: Giáp kênh Thầy Hai; Phía Bắc: Giáp xã Lâm Tân	25
		Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); Phía Tây: Giáp Rạch Tà Lọt; Phía Nam: Giáp Rạch Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh Bà Ke, rạch 5 Toán, ấp Trung Thống; Phía Bắc: Giáp kênh Cầu Sác, rạch Sa Keo	25
3	VT4	Các khu vực còn lại	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
IV	KV3	Xã Thạnh Tân	
1	VT5	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; Phía Tây: Kênh Lý Sang, kênh 14/9, kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp kênh 10m; Phía Bắc: Giáp kênh Ông Tàu, kênh Cái Trầu	30
		Phía Đông: Giáp kênh Xáng Ngã Năm, giáp TT Phú Lộc; Phía Tây: Giáp xã Vĩnh Thành; Phía Nam: Giáp kênh Vĩnh Lợi, Thạnh Tân, giáp ấp Tà Lọt C, xã Thạnh Trị; Phía Bắc: Giáp kênh 5 Hát, kênh 9 Sạn	30
2	VT6	Phía Đông: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 5 Hát; Phía Bắc: Giáp huyện Ngã Năm	25
		Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: giáp kênh ông Tàu, kênh Cái Trầu; Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Tú	25
3	VT4	Các khu vực còn lại	35
V	KV3	Xã Vĩnh Lợi	
1	VT4	Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 8 Sao; Phía Tây: Giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; Phía Nam: Giáp kênh 14, kênh Nàng Rền; Phía Bắc: Kênh Ông Tà	35
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: giáp ấp 14; Phía Bắc: giáp Kênh Ông Tà	30
		Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành; Phía Tây: Giáp kênh 8 Sao; Phía Nam: Giáp kênh 13; Phía Bắc: Giáp xã Vĩnh Thành	30
3	VT6	Các khu vực còn lại	25
VI	KV3	Xã Vĩnh Thành	
1	VT4	Phía Đông: Giáp Kênh 5 Cẩn; Phía Tây: Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Toán, hết ranh đất Nguyễn Văn Tiền; Phía Nam: Giáp kênh 5 Năng; Phía Bắc: Giáp kênh Ma Rền	35
2	VT5	Phía Đông: Giáp ấp 22, xã Thạnh Trị; Phía Tây: Giáp kênh Lò Than; Phía Nam: Giáp ấp 22, xã Vĩnh Thành, kênh Ma Rền; Phía Bắc: Giáp kênh Hương Hào Đầu	30
		Phía Đông: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thành; Phía Tây: Giáp kênh 16/1, xã Vĩnh Lợi; Phía Nam: Giáp ranh xã Vĩnh Lợi; Phía Bắc: Giáp kênh 5 Năng	30
3	VT6	Các khu vực còn lại	25
VII	KV3	Xã Lâm Tân	
1	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Đình Mương Điều; Phía Tây: Giáp xã Tuấn Túc; Phía Nam: Giáp kênh Xéo Cui ranh ấp Tân Nghĩa, Kiết Lập A; Phía Bắc: Giáp kênh 3 Cáo Chắc Túc	30
2	VT6	Phía Đông: Giáp kênh 6 Bánh; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Tân; Phía Nam: Giáp kênh 3 Cáo Chắc Túc 3, giáp xã Tuấn Túc; Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Xuyên	25
3	VT4	Các khu vực còn lại	35
VIII	KV3	Xã Lâm Kiết	
1	VT4	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp ấp Kiết Lập A, Kiết Lập B (xã Lâm Tân); Phía Nam: Giáp huyện Mỹ Xuyên, kênh nội đồng; Phía Bắc: Giáp kênh ông Tà, kênh Xáng xã Tuấn Túc, ranh ấp Kiết Thằng, ấp Kiết Lợi	35
2	VT5	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp kênh ông Ban, rạch Bào Mướp, kênh ông Lượng, ranh xã Lâm Tân, kênh ông Dâu; Phía Nam: Giáp kênh Xáng xã Tuấn Túc, kênh Sa Di; Phía Bắc: Giáp ranh huyện Mỹ Tú	30
3	VT6	Các khu vực còn lại	25

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
IX	KV3	Thị trấn Hưng Lợi	
1	VT5	Phía Đông: Giáp Sông Thổ Mô; Phía Tây: Giáp ấp 23, xã Châu Hưng; Phía Nam: Giáp đường tỉnh 937B; Phía Bắc: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thành	30
		Phía Đông: Giáp thị trấn Phú Lộc, giáp tỉnh Bạc Liêu; Phía Tây: Giáp kênh Thầy Ban, xã Châu Hưng; Phía Nam: giáp Ranh tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp kênh công, kênh ông Hiền, rạch Bào Cát	30
2	VT4	Các khu vực còn lại	35
X	KV3	Xã Châu Hưng	
1	VT4	Phía Đông: Giáp kênh 2 Gấm; Phía Tây: Giáp kênh Trầm Kiến; Phía Nam: Giáp sông Kinh Ngay 2; Phía Bắc: Giáp kênh Bà Phức	35
2	VT6	Phía Đông: Giáp kênh Tây Nhỏ; Phía Tây: Giáp sông Vĩnh Bĩa, xã Vĩnh Lợi; Phía Nam: Giáp Sông Trầm Kiến; Phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Bĩa, xã Vĩnh Lợi	25
		Phía Đông: Giáp kênh ông Sóc; Phía Tây: Giáp kênh Giã Mỏ; Phía Nam: Giáp kênh ông Miến;- Phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Trờ, xã Vĩnh Lợi	25
3	VT5	Các khu vực còn lại	30
B. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM			
I	KV2	Thị trấn Phú Lộc	
1	VT5	Phía Đông: Giáp kênh thủy lợi ; Phía Tây: Giáp thị trấn Hưng Lợi; Phía Nam: Giáp Đường tỉnh 937B; Phía Bắc: Giáp Kênh Mã Lớn	40
		Phía đông: Giáp kênh thủy lợi, Kênh sừng;- PhíaTây: Giáp xã Thạnh Trị; Phía Nam: Giáp Kênh Hai Tà, Kinh KT 13, Kênh Tà Ná; Phía Bắc: Giáp xã Tuấn Túc	40
		Phía Đông: Giáp Kênh thủy lợi;Phía Tây: Giáp kênh Chắc Tranh, kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp Tỉnh Bạc Liêu ; Phía Bắc: Giáp sông Xa Mau I	40
2	VT6	Phía Đông: Giáp kênh thủy lợi (Giáp ấp 1); Phía Nam: Giáp kênh Mã Lớn; Phía Bắc: Giáp xã Thạnh Trị	35
		Phía Đông: Giáp huyện Mỹ Xuyên; Phía Tây: Giáp kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp Tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp Sông cái	35
		Phía Đông: Giáp kinh Chắc Tranh; Phía Tây: Giáp Sông Công Điền, kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp Tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp kênh thủy lợi	35
3	VT4	Các khu vực còn lại	45
II	KV3	Xã Thạnh Trị	
1	VT5	Phía Đông: Kênh Xáng Ngã Năm, giáp thị trấn Phú Lộc; Phía Tây: Giáp kênh Ba Dừa, đường huyện Lộ 5, sông Tà Lọt, kênh Mây Vóc; Phía Nam: Giáp kênh xáng thị trấn Hưng Lợi; Phía Bắc: Giáp ấp B2, xã Thạnh Tân	35
2	VT6	Phía Đông: Giáp kênh Mây Vóc; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Trị; Phía Nam: Giáp thị trấn Hưng Lợi; Phía Bắc: Giáp đường huyện lộ 5, sông Tà Lọt	30
3	VT4	Các khu vực còn lại	40



STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
III	KV3	Xã Tuấn Tức	
1	VT5	Phía Đông: Giáp rạch 5 Toàn, ấp Trung Nhất xã Lâm Tân; Phía Tây: Giáp kênh KT 13, sông Trung Hoà; Phía Nam: Giáp kênh ông Út, kênh trường Học; Phía Bắc: Giáp Sông Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh bà Xe, rạch ấp Trung Thống	35
		- Gồm diện tích ấp Trung Thống và ranh phía Nam giáp: kênh Tám Tâm ông Cuội, kênh Phú Giao, xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên;	35
		Phía Đông: Hết đất Lý Tổng dọc đến hết đất Huỳnh Thanh Hồng đến hết đất La Văn Dũng dọc đến hết đất Trần Đặng, lâm Văn Tùng, Từ Thị Cúa, Chung Văn Hoà, kênh ông Hoà hết đất bà Lê Thị Đủ, Khau Khuông; Phía Nam: Giáp thị trấn Phú Lộc; Phía Tây: Giáp kênh KT 13 - Phía Bắc: Giáp kênh SaDi	35
2	VT6	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa);- Phía Tây: Giáp ấp Tân Lợi, xã Thạnh Tân; Phía Nam: Giáp kênh Thầy Hai; Phía Bắc: Giáp xã Lâm Tân	30
		Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); Phía Tây: Giáp Rạch Tà Lọt; Phía Nam: Giáp Rạch Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh Bà Ke, rạch 5 Toàn, ấp Trung Thống; Phía Bắc: Giáp kênh Cầu Sác, rạch Sa Keo	30
3	VT4	Các khu vực còn lại	40
IV	KV3	Xã Thạnh Tân	
1	VT6	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; Phía Tây: Kênh Lý Sang, kênh 14/9, kênh thủy lợi; Phía Nam: Giáp kênh 10m; Phía Bắc: Giáp kênh Ông Tàu, kênh Cái Trầu	30
		Phía Đông: Giáp kênh Xáng Ngã Năm, giáp TT Phú Lộc; Phía Tây: Giáp xã Vĩnh Thành; Phía Nam: Giáp kênh Vĩnh Lợi, Thạnh Tân, giáp ấp Tà Lọt C, xã Thạnh Trị;- Phía Bắc: Giáp kênh 5 Hát, kênh 9 Sạn	30
2	VT5	Phía Đông: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 5 Hát; Phía Bắc: Giáp huyện Ngã Năm	35
		Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: giáp kênh Ông Tàu, kênh Cái Trầu; Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Tú	35
3	VT4	Các khu vực còn lại	40
V	KV3	Xã Vĩnh Lợi	
1	VT4	Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 8 Sao; Phía Tây: Giáp kênh Hồ Diệp, kênh 5 Te; Phía Nam: Giáp kênh 14, kênh Năng Rền; Phía Bắc: Kênh Ông Tà	40
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Hồ Diệp, kênh 5 Te; Phía Tây: Giáp huyện Ngã Năm; Phía Nam: giáp ấp 14 ; Phía Bắc: giáp Kênh Ông Tà	35
		Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành; Phía Tây: Giáp kênh 8 Sao; Phía Nam: Giáp kênh 13; Phía Bắc: Giáp xã Vĩnh Thành	35
3	VT6	Các khu vực còn lại	30
VI	KV3	Xã Vĩnh Thành	
1	VT4	Phía Đông: Giáp Kênh 5 Căn; Phía Tây: Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Toán, hết ranh đất Nguyễn Văn Tiến; Phía Nam: Giáp kênh 5 Năng; Phía Bắc: Giáp kênh Ma Rền	40
2	VT5	Phía Đông: Giáp ấp 22, xã Thạnh Trị; Phía Tây: Giáp kênh Lò Than; Phía Nam: Giáp ấp 22, xã Vĩnh Thành, kênh Ma Rền; Phía Bắc: Giáp kênh Hương Hào Đầu	35
		Phía Đông: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thành; Phía Tây: Giáp kênh 16/1, xã Vĩnh Lợi; Phía Nam: Giáp ranh xã Vĩnh Lợi; Phía Bắc: Giáp kênh 5 Năng	35
3	VT6	Các khu vực còn lại	30

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
VII	KV3	Xã Lâm Tân	
1	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Đình Mương Điều; Phía Tây: Giáp xã Tuấn Túc; Phía Nam: Giáp kênh Xẻo Cui ranh ấp Tân Nghĩa, Kiết Lập A; Phía Bắc: Giáp kênh 3 Cáo Chắc Túc	35
2	VT6	Phía Đông: Giáp kênh 6 Bánh; Phía Tây: Giáp xã Thạnh Tân; Phía Nam: Giáp kênh 3 Cáo Chắc Túc 3, giáp xã Tuấn Túc; Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Xuyên	30
3	VT4	Các khu vực còn lại	40
VIII	KV3	Xã Lâm Kiết	
1	VT4	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp ấp Kiết Lập A, Kiết Lập B (xã Lâm Tân); Phía Nam: Giáp huyện Mỹ Xuyên, kênh nội đồng; Phía Bắc: Giáp kênh ông Tà, kênh Xáng xã Tuấn Túc, ranh ấp Kiết Thắng, ấp Kiết Lợi	40
2	VT5	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp kênh ông Ban, rạch Bào Mướp, kênh ông Lượng, ranh xã Lâm Tân, kênh ông Dấu; Phía Nam: Giáp kênh Xáng xã Tuấn Túc, kênh SaDi; Phía Bắc: Giáp ranh huyện Mỹ Tú	35
3	VT6	Các khu vực còn lại	30
IX	KV3	Thị trấn Hưng Lợi	
1	VT6	Phía Đông: Giáp Sông Thỏ Mỏ; Phía Tây: Giáp ấp 23, xã Châu Hưng; Phía Nam: Giáp đường tỉnh 937B; Phía Bắc: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thành	35
		Phía Đông: Giáp thị trấn Phú Lộc, giáp tỉnh Bạc Liêu; Phía Tây: Giáp kênh Thầy Ban, xã Châu Hưng; Phía Nam: giáp Ranh tỉnh Bạc Liêu; Phía Bắc: Giáp kênh công, kênh ông Hiền, rạch Bào Cát	35
2	VT5	Các khu vực còn lại	40
X	KV3	Xã Châu Hưng	
1	VT4	- Phía Đông: Giáp kênh 2 Gầm - Phía Tây: Giáp kênh Trầm Kiến; Phía Nam: Giáp sông Kinh Ngay 2 - Phía Bắc: Giáp kênh Bà Phúc	40
2	VT6	Phía Đông: Giáp kênh Tây Nhỏ - Phía Tây: Giáp sông Vĩnh Bĩa, xã Vĩnh Lợi; Phía Nam: Giáp Sông Trầm Kiến - Phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Bĩa, xã Vĩnh Lợi	30
		Phía Đông: Giáp kênh ông Sóc; Phía Tây: Giáp kênh Già Mẽ; Phía Nam: Giáp kênh ông Miến; Phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Trờ, xã Vĩnh Lợi	30
3	VT5	Các khu vực còn lại	35
C. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
I	KV3	Xã Lâm Kiết	
1	VT2	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp ấp Kiết Lập A, Kiết Lập B (xã Lâm Tân); Phía Nam: Giáp huyện Mỹ Xuyên, kênh nội đồng; Phía Bắc: Giáp kênh ông Tà, kênh Xáng xã Tuấn Túc, ranh ấp Kiết Thắng, ấp Kiết Lợi	35
2	VT3	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; Phía Tây: Giáp kênh ông Ban, rạch Bào Mướp, kênh ông Lượng, ranh xã Lâm Tân, kênh ông Dấu; Phía Nam: Giáp kênh Xáng xã Tuấn Túc, kênh SaDi; Phía Bắc: Giáp ranh huyện Mỹ Tú	30
3	VT4	Các khu vực còn lại	25



PHỤ LỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGÃ NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/ 12 /2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Ngã Năm				
1	Đường Nguyễn Trung Trực.	1	Hết ranh đất bà Ngô Thị Mết (cầu trắng cũ)	Cổng 5 Kẹ	4.500
		2	Cổng 5 Kẹ	Cầu Thanh Niên (ấp 1)	1.750
		3	Cầu Thanh niên (ấp 1)	Cầu Quản Lộ Phụng Hiệp (ấp 7)	1.200
		4	Cầu Quản Lộ Phụng Hiệp (ấp 7)	Kênh 90	800
		5	Kênh 90	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thành	500
		6	Giáp đất ông Nguyễn Văn Thành	Hết tuyến	400
2	Đường 3 tháng 2.	1	Giáp ranh đất bà Ngô Thị Mết (Cầu trắng cũ)	Đường Trần Văn Bảy	4.800
		2	Đường Trần Văn Bảy	Hết ranh đất Chùa Phật Mẫu	4.200
		3	Giáp ranh Chùa Phật Mẫu	Hết ranh đất cây xăng số 1 (Hoàng Nhung)	2.500
		4	Giáp ranh đất cây xăng số 1 (Hoàng Nhung)	Cầu Cổng đá	1.000
3	Đường Lê Hồng Phong	1	Suốt tuyến		4.300
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	Suốt tuyến		4.300
5	Đường Võ Thị Sáu	1	Suốt tuyến		4.300
6	Đường Trần Văn Bảy	1	Suốt tuyến		3.800
7	Đường Mai Thanh Thế	1	Giáp đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Văn Bảy	4.300
		2	Đường Trần Văn Bảy	Hết đất Trụ sở UBND thị trấn Ngã Năm	4.300
8	Đường Hùng Vương	1	Cầu Ngã Năm mới (ngang khu hành chính)	Đầu đường Nguyễn Trãi (Cầu Đò cũ)	3.800
		2	Đầu đường Nguyễn Trãi (Cầu Đò cũ)	Cầu Đò mới	1.800
		3	Cầu Đò mới	Cầu Bến Long	800
		4	Cầu Bến Long	Hết tuyến (giáp xã Long Tân)	200
9	Đường 30 tháng 4	1	Mố cầu Đò cũ (đường 1-5)	Hết ranh đất ông Năm Miên	1.000
		2	Giáp ranh đất ông Năm Miên	Đường nối Liên tỉnh lộ 42	600
		3	Tuyến nối Liên tỉnh lộ 42	Cầu Dừa (Trà Ban)	500
10	Đường 1 tháng 5	1	Mố cầu Đò cũ	Rạch Xẻo Cày	400
		2	Rạch Xẻo Cày	Giáp ranh xã Long Tân	200

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
11	Áp 2	1	Cầu Chùa Ông Bồn đến đầu voi	Hết ranh đất bà Ba Đê	450
12	Kênh Xáng chìm	1	Giáp ranh đất bà Ba Đê	Hết ranh đất Hai Thời	250
13	Đ. Lạc Long Quân	1	Giáp đường Mậu Thân	Hết ranh đất Chùa Ông Bồn cũ	700
		2	Giáp Ranh đất Chùa Ông Bồn cũ	Đến giáp ranh xã Vĩnh Quới	200
14	Đường Mậu Thân	1	Giáp đường Lạc Long Quân	Cầu Treo	700
		2	Cầu treo	Cầu Đường Trâu	600
15	Đường Nguyễn Trãi (Tỉnh lộ 937)	1	Giáp đường Hùng Vương (mỏ cầu Đò cũ)	Mỏ cầu Quán Lộ – Phụng Hiệp (hết phần đất bên xe tạm)	1.600
		2	Mỏ cầu Quán Lộ Phụng Hiệp	Cổng ông Phạm Văn Bê (Nghĩa trang liệt sĩ mới)	1.400
		3	Cổng ông Phạm Văn Bê (Nghĩa trang liệt sĩ mới)	Hết tuyến (giáp xã Long Bình)	800
16	Đường Lê Hoàng Chu	1	Suốt đường		200
17	Tuyến rẽ tỉnh lộ 42	1	Hết ranh đất nghĩa trang mới	Cầu đò mới	600
		2	Cầu Đò mới	Giáp đường 30/4	500
18	Đường nội ô ấp 1	1	Trường Mai Thanh Thế	Hết đất UBND TT Ngã Năm	1.800
19	Đường vào Bệnh viện và nội ô TT Ngã Năm	1	Từ Cầu Ngã Năm mới (ngang khu HC)	Giáp ranh UBND TT Ngã Năm	1.500
		1	Hết đất trường Tiểu học Ngã Năm 1	Giáp đường Mai Thanh Thế	1.500
		1	Cầu Bệnh viện	Quản lộ Phụng Hiệp	1.500
20	Đường số 1	1	Quản lộ Phụng Hiệp	Hết tuyến	1.800
21	Quản lộ Phụng Hiệp	1	Kinh Cống đá	Cầu Kinh Phú Lộc - Ngã Năm	500
		2	Cầu Kinh Phú Lộc - Ngã Năm	Kinh Bến Long	600
		3	Kinh Bến Long	Ranh xã Long Tân	200
22	Đ. Khu hành chính mới	1	Giáp Tỉnh lộ 937	Đường số 1	1.800
23	Đường Trần Hưng Đạo	1	Cầu Bến Long	Hết tuyến (giáp xã Long Tân)	200
24	Đường Xẻo Cày	1	Giáp đường 1 tháng 5	Giáp đường 30/4 (Cầu Dừa)	200
II	Xã Long Tân				
I	Khu vực Trung tâm xã	ĐB	Cổng Lý Thanh	Hết ranh đất ông Sừng	3.100

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
2	Áp Tân Lập B	KV1-VT1	Đầu ranh đất bà Hoàng	Hết ranh đất Trường Tiểu học Long Tân 1	2.000
3	Kênh Mỹ Phước	KV1-VT1	Giáp ranh đất ông Sùng	Hết đất cây xăng ông Dũng	2.000
		KV1-VT2	Giáp đất cây xăng ông Dũng	Kênh 8/3	700
		KV1-VT3	Kênh 8/3	Kênh Mỹ Lợi	350
		KV2-VT1	Kênh Mỹ Lợi	Hết ranh đất Lò xấy ông Xiếu	300
		KV2-VT2	Giáp ranh đất ông Xiếu	Giáp giành xã Tân Long	200
4	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	KV1-VT3	Giáp cống Lý Thanh	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Từ	450
		KV1-VT2	Hết ranh đất Cây xăng Trường Thịnh đến đầu voi	Hết ranh đất nhà máy Tư Mãnh	400
5	Đường khu hành chính mới	KV1-VT1	Giáp ranh đất ông Sùng	Giáp đường Quản lộ - Phụng Hiệp	800
6	Áp Tân Lập B	KV1-VT2	Hết đất ông Tăng Văn Tuấn đến đầu voi	Hết ranh đất nhà ông Cà Hom	400
7	Áp Tân Thành A - Tân Lập A	KV1-VT3	Hết ranh đất Trại cửa Phú Cường đến đầu voi	Hết ranh đất Trại cửa Việt Hải	400
8	Quản lộ Phụng Hiệp	KV2-VT2	Giáp Huyện Mỹ Tú	Giáp kinh xăng Mỹ Phước	200
		KV2-VT1	Kinh Xăng Mỹ Phước	Hết ranh đất Trường THCS	350
		KV2-VT1	Giáp ranh đất Trường THCS	Giáp thị trấn Ngã Năm	200
9	Đường 30 tháng 4 (Nhánh rẽ Tỉnh lộ 42)	KV2-VT1	Giáp ranh Cầu Dừa	Cầu Trà Ban	300
10	Đường UBND xã	KV1-VT2	Hết ranh đất UBND xã	Đường vào Trường học cũ	600
III	Xã Mỹ Quới:				
1	Khu vực Trung tâm xã	ĐB	Hết ranh đất Hai Di	Hết ranh đất ông Trần Văn Lắm	2.500
2	Áp Mỹ Thành	KV1-VT2	Giáp ranh đất ông Trần Văn Lắm	Cầu Mới	700
		KV1-VT3	Cầu Mới	Hết ranh đất Sáu Phi	550
		KV2-VT1	Giáp đất bà Hai Di	Hết ranh đất Ba Sinh	500
		KV2-VT1	Giáp ranh đất Ba Sinh	Cầu nhà ông Hai Thảo	300
		KV1-VT2	Cầu Tỉnh lộ 937B (hướng lộ 17) đến UBND xã	Hết ranh đất Nhà máy ông Chung	750
3	Áp Mỹ Thọ	KV2-VT1	Giáp Nhà máy ông Chung	Hết ranh đất Sáu Quyền	350
		KV2-VT2	Giáp ranh đất Sáu Quyền	Hết ranh đất ông Tư Thiện	250
4	Hương lộ 17 (Tỉnh lộ 937 B)	KV1-VT1	Cầu chợ Mỹ Quới	Hết ranh đất Trường THPT Lê Văn Tám	1.000
		KV2-VT1	Giáp Trường THPT Lê Văn Tám	Cầu Số 1 (Cầu Bung Sen)	500
		KV2-VT2	Cầu số 1 (Cầu Bung Sen)	Giáp ranh xã Mỹ Bình	300

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
5	Áp Mỹ Tây A - Mỹ Tường B	KV1-VT1	Hết ranh đất bà Hai Nhung đến đầu voi	Hết ranh Đình Nguyễn Trung Trực	700
6	Áp Mỹ Tường B	KV1-VT2	Giáp Đình Nguyễn Trung Trực	Hết ranh đất Tư Đồi	500
		KV1-VT2	Giáp ranh đất Tư Đồi	Hết ranh đất Bảy Dương	400
7	Áp Mỹ Thọ	KV2-VT2	Đầu ranh đất Năm Châu đến đầu voi	Hết ranh đất Châu Thị Mỹ	500
8	Áp Mỹ Tây A	KV1-VT1	Giáp đất ông Huỳnh Văn Nhung (không bao gồm đất ông Nhung)	Cầu Mới	600
		KV2-VT1	Cầu Mới	Hết ranh đất ông Dương Huỳnh Long	400
9	Đường Mỹ Quới - Rộc Lá	KV1-VT1	Từ giáp khu vực xây dựng chợ Nhà ông Đạt Em)	Cầu mới	1.000
		KV1-VT2	Cầu mới	Hết tuyến	150
IV	Xã Tân Long				
1	Liên Tỉnh lộ 42 (Tỉnh lộ 937)	KV2-VT1	Cầu Cái Trầu	Hết ranh đất cơ sở nước đá Lê Văn Thu	400
		KV2-VT2	Giáp ranh đất cơ sở nước đá Lê Văn Thu	Hết địa giới xã	300
		KV1-VT1	Cầu Cái Trầu, KV chợ Tân Long	Hết ranh đất UBND xã Tân Long	1.600
		KV1-VT2	Ranh đất UBND xã	Hết ranh đất Cây xăng Thắng Trận 1	600
		KV2-VT1	Giáp ranh đất Cây xăng Thắng Trận 1	Cầu Ba Bọng	500
		KV2-VT2	Cầu Ba Bọng	Hết địa giới xã	350
2	Áp Long Thạnh	KV1-VT1	Cầu Cái Trầu	Cầu Xéo	820
3	Lộ liên xã Tân Long – Long Tân	KV2-VT3	Cầu Ba Bọng	Hết ranh xã	250
4	Đường vào phố	KV2-VT1	Hết ranh đất nhà ông Ty	Hết ranh đất nhà ông Hiệp	400
5	Hèm trạm y tế	KV2-VT2	Giáp ranh đất ông Em	Hết ranh nhà úy ông Tư Cu	200
V	Xã Vĩnh Quới				
1	Trung tâm xã	KV1-VT1	Cầu Sóc Sãi đến UBND xã	Cầu Đường Tắc	200
2	Đường ô tô	KV1-VT2	Hết tuyến		150
3	Tuyến Kinh Xáng Quản Lộ Phụng Hiệp	KV1-VT2	Cầu Đường Trầu	Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu	150
VI	Xã Vĩnh Biên				
1	Khu vực chợ Vĩnh Biên	KV1-VT2	Hết ranh đất ông Tám Thầy	Hết ranh đất Trường THCS Vĩnh Biên	800
		KV1-VT2	Giáp ranh đất ông Tám Thầy	Giáp ranh đất Lò đường ông Hai Trung Thành	400
		KV1-VT1	Đầu ranh đất Lò đường ông Hai Trung Thành	Cầu Cổng Đá	600
		KV1-VT2	Giáp ranh đất Trường THCS Vĩnh Biên	Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu	400

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
2	Quản lộ Phụng Hiệp	KV1-VT1	Cầu Cống Đá	Cổng Tám Xưa	500
		KV1-VT2	Cổng Tám Xưa	Cổng Hai Cường	300
		KV1-VT1	Cổng Hai Cường	Cầu Nàng Rền	500
		KV1-VT2	Cầu Nàng Rền	Giáp tỉnh Bạc Liêu	300
VII	Xã Long Bình				
1	Liên tỉnh lộ 42 (Tỉnh lộ 937)	KV1-VT2	Đầu kênh Dân Quân ấp 3, thị trấn Ngã Năm	Kênh ông Tám Sơn	600
		KV1-VT1	Kênh ông Tám Sơn	Kênh ông Tùng	700
		KV1-VT2	Kênh ông Tùng	Hết địa giới xã (giáp Tân Long)	350
VIII	Xã Mỹ Bình				
1	Trung tâm xã	KV1-VT1	Đầu đất trường học	Cổng Hai Nhân	300
2	Hương lộ 17 (Tỉnh lộ 937 B)	KV1-VT2	Hết tuyến		300
3	Đường ô tô	KV1-VT2	Cổng Hai Nhân	Giáp ranh xã Vĩnh Biên	200



 H. NGÃ NĂM



PHỤ LỤC 6a: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN NGÃ NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/ 12 /2011

của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM			
I	KV2	Thị trấn Ngã Năm	
1	VT1	Toàn bộ khu vực ấp 5 và khu vực ấp 6 ven kinh xáng chằm tính từ mốc chỉ giới đường thủy nội địa đến kinh nông trường.	50
		Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít, phía Tây giáp xã Vĩnh Quới và phía Nam giáp kinh xáng Phụng Hiệp – Cà Mau.	50
		Khu vực phía Bắc giáp xã Long Tân, phía Nam giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Tây giáp kinh xáng Phụng Hiệp – Cà Mau.	50
		Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Nam giáp xã Vĩnh Biên, phía Đông giáp kinh Dân Quân và phía Tây giáp kinh xáng Phụng Hiệp – Cà Mau.	50
2	VT2	Vị trí còn lại	45
II	KV3	Xã Long Tân	
1	VT3	Ấp Tân Quới, Tân Thành B, Tân Lập và ấp Tân Lập B khu vực ven Quán lộ - Phụng Hiệp tính từ mốc lộ giới qua hai bên kinh Thủy lợi (kinh 500).	40
		Ven kinh Tân chánh B, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kinh Thủy lợi (kinh 500).	40
		Khu vực phía Tây Nam giáp ấp 6 – TT Ngã Năm, phía Tây Bắc giáp huyện Long Mỹ - Hậu Giang đến kinh Thủy lợi.	40
		Khu vực phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang tính từ đê bao kinh Thủy lợi (kinh 500).	40
		Khu vực phía Bắc giáp kinh Mỹ Phước, phía Nam giáp kinh Lâm Trà ven kinh Mỹ Lợi qua hai bên đến kinh Thủy lợi (kinh 500).	40
		Khu vực phía Bắc giáp Lâm Trà, phía Nam giáp kinh Lung Bào Tượng	40
2	VT4	Vị trí còn lại	35
III	KV3	Xã Mỹ Quới	
1	VT2	Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Nam giáp rạch Ba Cui.	45
2	VT3	Vị trí còn lại	40
IV	KV3	Xã Tân Long	
1	VT3	Khu vực phía Bắc giáp xã Long Tân, phía Nam giáp kinh Tư Cửu, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kinh Bình Hưng.	40
		Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Bình, phía Đông giáp kinh Bình Hưng và phía Nam giáp Tỉnh lộ 937	40
		Khu vực phía Bắc giáp huyện Mỹ Tú, phía Nam giáp Tỉnh lộ 937, phía Đông giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp kinh Thủy lợi.	40
		Khu vực phía Đông Bắc giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây Nam giáp Tỉnh lộ 937.	40
		Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Nam giáp kinh 2A, phía Đông giáp kinh 26/3 và phía Tây giáp kinh Cocsanen	40
		Khu vực phía Đông Bắc giáp kinh thủy lợi, phía Tây giáp kinh Bình Hưng và phía Nam giáp Tỉnh lộ 937	40
2	VT4	Vị trí còn lại	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
V	KV3	Xã Vĩnh Quới	
1	VT4	Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Lục Bà Tham, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Nam giáp rạch Xẻo Chít.	35
		Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít và phía Đông giáp rạch đường Chùa.	35
		Khu vực phía Bắc giáp rạch Sóc Sỏi, phía Nam giáp kinh Xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp kinh Mới và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu	35
		Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía đông giáp rạch Xẻo Gổ, phía Tây Nam giáp rạch Xẻo Chít	35
		Khu vực phía Bắc giáp rạch Cây Đa, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Tây giáp Xẻo Chít.	35
		Khu vực phía Bắc giáp kinh Vĩnh Khương, phía Đông giáp rạch Xẻo Sỏi, phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu và phía Nam giáp rạch Sóc Sỏi.	35
		Khu vực phía Bắc giáp rạch Xẻo Chít, phía Nam giáp kinh Xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Tây giáp rạch đường Chùa.	35
2	VT5	Vị trí còn lại	30
VI	KV3	Xã Vĩnh Biên	
1	VT3	Ấp Vĩnh Tiền, Vĩnh Mỹ A khu vực ven kinh Xáng Phụng Hiệp tính từ mốc đường thủy nội địa đến kinh Thủy lợi (kinh 500)	40
		Khu vực phía Bắc giáp kinh Ba Liếm, phía Nam giáp rạch Lung Lớn, phía Đông giáp kinh 90 và phía Tây giáp kinh Cống Đá.	40
		Khu vực phía Bắc giáp kinh Nàng Rền, phía Nam giáp kinh Lăng Mới, phía Đông giáp kinh Xóm Lắm và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	40
		Khu vực phía Bắc giáp kinh Ngang, phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Đông giáp rạch Cống Đá.	40
		Khu vực phía Đông giáp kinh Cống Đá, phía Tây Nam giáp kinh Thủy lợi gần kinh Xáng Phụng Hiệp.	40
2	VT4	Vị trí còn lại	35
VII	KV3	Xã Long Bình	
1	VT3	Khu vực phía ven kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc tính từ kinh xáng qua hai bên đến kinh Thủy lợi (kinh 500)	40
2	VT4	Vị trí còn lại	35
VIII	KV3	Xã Mỹ Bình	
1	VT3	Khu vực UBND xã phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên và phía Đông giáp kênh Nàng Rền.	40
		Khu vực phía Đông Bắc giáp kinh Thủy Lợi, phía Tây giáp kênh Nàng Rền và phía Nam giáp huyện Thạnh Trị	40
		Khu vực ven rạch Mười Lửa, phía Đông giáp xã Mỹ Quới, phía tây giáp Rạch Mười Gà – xã Mỹ Quới, phía Bắc Đông Nam giáp kinh Thủy Lợi.	40
		Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Tây giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp xã Mỹ Quới.	40
		Khu vực phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên, phía Tây giáp xã Mỹ Quới, phía Đông và Nam giáp kinh Thủy Lợi.	40
2	VT4	Vị trí còn lại	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
B. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM			
I	KV2	Thị trấn Ngã Năm	
1	VT1	Toàn bộ khu vực ấp 5 và khu vực ấp 6 ven kinh xáng chằm tính từ mốc chỉ giới đường thủy nội địa đến kinh nông trường.	60
		Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xéo Chít, phía Tây giáp xã Vĩnh Quới và phía Nam giáp kinh xáng Phụng Hiệp – Cà Mau.	60
		Khu vực phía Bắc giáp xã Long Tân, phía Nam giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Tây giáp kinh xáng Phụng Hiệp – Cà Mau.	60
		Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Nam giáp xã Vĩnh Biên, phía Đông giáp kinh Dân Quân và phía Tây giáp kinh xáng Phụng Hiệp – Cà Mau.	60
2	VT2	Vị trí còn lại	55
II	KV3	Xã Long Tân	
1	VT3	ấp Tân Quới, Tân Thành B, Tân Lập và ấp Tân Lập B khu vực ven Quán lộ - Phụng Hiệp tính từ mốc lộ giới qua hai bên kinh Thủy lợi (kinh 500).	45
		Ven kinh Tân chánh B, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kinh Thủy lợi (kinh 500).	45
		Khu vực phía Tây Nam giáp ấp 6 – TT Ngã Năm, phía Tây Bắc giáp huyện Long Mỹ - Hậu Giang đến kinh Thủy lợi.	45
		Khu vực phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang tính từ đê bao kinh Thủy lợi (kinh 500).	45
		Khu vực phía Bắc giáp kinh Mỹ Phước, phía Nam giáp kinh Lâm Trà ven kinh Mỹ Lợi qua hai bên đến kinh Thủy lợi (kinh 500).	45
		Khu vực phía Bắc giáp Lâm Trà, phía Nam giáp kinh Lung Bào Tượng	45
2	VT4	Vị trí còn lại	40
III	KV3	Xã Mỹ Quới	
1	VT2	Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Nam giáp rạch Ba Cui.	50
2	VT3	Vị trí còn lại	45
IV	KV3	Xã Tân Long	
1	VT3	Khu vực phía Bắc giáp xã Long Tân, phía Nam giáp kinh Tư Cừu, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kinh Bình Hưng.	45
		Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Bình, phía Đông giáp kinh Bình Hưng và phía Nam giáp Tỉnh lộ 937	45
		Khu vực phía Bắc giáp huyện Mỹ Tú, phía Nam giáp Tỉnh lộ 937, phía Đông giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp kinh Thủy lợi.	45
		Khu vực phía Đông Bắc giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây Nam giáp Tỉnh lộ 937.	45
		Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Nam giáp kinh 2A, phía Đông giáp kinh 26/3 và phía Tây giáp kinh Cocsanen	45
		Khu vực phía Đông Bắc giáp kinh thủy lợi, phía Tây giáp kinh Bình Hưng và phía Nam giáp Tỉnh lộ 937	45
2	VT4	Vị trí còn lại	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
V	KV3	Xã Vĩnh Quới	
I	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Lục Bà Tham, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Nam giáp rạch Xéo Chít.	45
		Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xéo Chít và phía Đông giáp rạch đường Chùa.	45
		Khu vực phía Bắc giáp rạch Sóc Sỏi, phía Nam giáp kinh Xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp kinh Mới và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu	45
		Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía đông giáp rạch Xéo Gổ, phía Tây Nam giáp rạch Xéo Chít	45
		Khu vực phía Bắc giáp rạch Cây Đa, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Tây giáp Xéo Chít.	45
		Khu vực phía Bắc giáp kinh Vĩnh Khương, phía Đông giáp rạch Xéo Sỏi, phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu và phía Nam giáp rạch Sóc Sỏi.	45
		Khu vực phía Bắc giáp rạch Xéo Chít, phía Nam giáp kinh Xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Tây giáp rạch đường Chùa.	45
2	VT4	Vị trí còn lại	40
VI	KV3	Xã Vĩnh Biên	
1	VT3	Ấp Vĩnh Tiên, vịnh Mỹ A khu vực ven kinh Xáng Phụng Hiệp tính từ mốc đường thủy nội địa đến kinh Thủy lợi (kinh 500)	45
		Khu vực phía Bắc giáp kinh Ba Liếm, phía Nam giáp rạch Lung Lớn, phía Đông giáp kinh 90 và phía Tây giáp kinh Cống Đá.	45
		Khu vực phía Bắc giáp kinh Nàng Rền, phía Nam giáp kinh Lăng Mới, phía Đông giáp kinh Xóm Lắm và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	45
		Khu vực phía Bắc giáp kinh Ngang, phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Đông giáp rạch Cống Đá.	45
		Khu vực phía Đông giáp kinh Cống Đá, phía Tây Nam giáp kinh Thủy lợi gần kinh Xáng Phụng Hiệp.	45
2	VT4	Vị trí còn lại	40
VII	KV3	Xã Long Bình	
1	VT2	Khu vực phía ven kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc (tính từ kinh xáng qua hai bên đến kinh Thủy lợi (kinh 500)	50
2	VT3	Vị trí còn lại	45
VIII	KV3	Xã Mỹ Bình	
1	VT3	Khu vực UBND xã phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên và phía Đông giáp kênh Nàng Rền.	45
		Khu vực phía Đông Bắc giáp kinh Thủy Lợi, phía Tây giáp kênh Nàng Rền và phía Nam giáp huyện Thạnh Trị	45
		Khu vực ven rạch Mười Lửa, phía Đông giáp xã Mỹ Quới, phía tây giáp Rạch Mười Gà – xã Mỹ Quới, phía Bắc Đông Nam giáp kinh Thủy Lợi.	45
		Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Tây giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp xã Mỹ Quới.	45
		Khu vực phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên, phía Tây giáp xã Mỹ Quới, phía Đông và Nam giáp kinh Thủy Lợi.	45
2	VT4	Vị trí còn lại	40



PHỤ LỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ XÃ VINH CHÂU

Kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
1	PHƯỜNG 1				
1	Đ. Trung Trắc	1	Suốt đường		4.500
2	Đ. Trung Nhị	1	Suốt đường		4.500
3	Đ. Trần Hưng Đạo	1	Ngã 4 đường 30/4	Đến ngã 4 đường Lê Lai	4.500
		2	Ngã 4 đường 30/4	Đến đường Phan Thanh Giản	3.000
		2	Ngã tư Lê Lai	Hết đất Chùa bà	3.000
		3	Giáp đất Chùa bà	Cầu Ngang	2.100
4	Đ. Đề Thám	2	Suốt đường		2.300
5	Đường 30/4	2	Cầu Vinh Châu	Đến cầu Giồng Dú	2.300
		1	Cầu Vinh Châu	Đ. Nguyễn Huệ	3.460
		3	Ngã tư Nguyễn Huệ	Quốc lộ Nam Sông Hậu	2.100
6	Đường Lê Lợi	1	Cầu Vinh Châu	Đ. Lê Lai	3.460
		2	Cầu Vinh Châu	Đ. Phan Thanh Giản	2.300
		3	Ngã 3 đ. Phan Thanh Giản	Kho Cty Vinh Thuận	1.080
7	Đ. Phan Thanh Giản	2	Suốt đường		2.300
8	Đ. Nguyễn Huệ	1	Chùa Ông	Ngã 4 Đ. Phan Thanh Giản	3.460
		2	Ngã 4 Đ. Phan Thanh Giản	Ranh Phường Vĩnh Phước	2.300
9	Đ. Thanh Niên	3	Suốt đường		1.800
10	Đường Đồng Khởi	1	Đường 30/4	Chợ mới	3.460
		2	Đường 30/4	Cổng Ông Trăm	1.100
		3	Cổng Ông Trăm	Ngã 3 trại giam	650
11	Đường Số 4	3	Đường 30/4	Giáp hẻm 2	1.800
12	Tỉnh lộ 935	2	Cầu Giồng Dú	Ranh Phường Khánh Hòa	650

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
13	Đ. Nguyễn Trãi	1	Cầu Vĩnh Châu	Cầu chợ mới	3.460
		2	Cầu Vĩnh Châu	Cổng Ông Trằm	650
14	Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	1	Suốt đường		3.460
15	Đ. Lê Hồng Phong	1	Suốt đường		3.460
16	Đ. Bùi Thị Xuân	1	Đường Trung Nhị	Đến Lê Lai	3.000
17	Đ. Lê Lai	1	Cầu Mậu Thân	Quốc lộ Nam Sông Hậu	2.300
		3	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Đê Biển	1.600
18	Huyện lộ 10	2	Suốt tuyến trong phạm vi thị trấn		650
19	Đ. Lý Thường Kiệt	1	Suốt tuyến		1.600
20	Quốc lộ Nam Sông Hậu	1	Suốt tuyến		1.100
21	Huyện lộ 111	2	Ngã 3 Giồng Dú	Ranh Phường 2	650
22	Đ. Giồng Giữa (khu 5)	3	Suốt tuyến		360
23	Đ. Mậu Thân	3	Suốt tuyến		360
24	Đ. Đinh Tiên Hoàng	3	Suốt tuyến		360
Hẻm Nối Đường Nguyễn Huệ					
25	Hẻm (Cấp nhà Trường Dân tộc nội trú)	2	Suốt tuyến		460
26	Hẻm số 2 (Cấp nhà ông Nguyễn Giang)	1	Suốt tuyến		575
27	Hẻm (Cấp nhà ông Lâm Hai)	1	Hết ranh đất nhà bà Sơn Thị Út	Hết đất nhà bà Thị Suối	460
		2	Từ đất bà Thị Suối	Hết đất ông Lý Pho	345
		3	Đoạn còn lại		230
Hẻm nối đường Phan Thanh Giản					
28	Hẻm (sau ban điều hành giao thông)	1	Suốt tuyến		460
29	Hẻm (Cơ khí cũ)	1	Suốt tuyến		460
Hẻm nối đường số 4					
30	Hẻm Búp Sen Xanh	1	Suốt tuyến		360

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
Hẻm nối đường Lê Lai					
31	Hẻm (Vào nhà ông Lâm Hoàng Viên)	1	Đất nhà ông Võ Văn Que	Lai Thị Xiếu Láo	460
		1	Lai Thị Xiếu Láo	Trần Văn thêm	345
		3	Đoạn còn lại		230
32	Hẻm vào nhà ông Trọng	1	Ranh Đất ông Trần Minh Nhật	Hết đất ông Tạ Ngọc Trí	460
		2	Ranh Đất ông Tạ Ngọc Trí	Hết đất bà Huỳnh Thị Thanh Liễu	345
33	Hẻm (Lâm nghiệp)	1	Suốt tuyến		400
34	Hẻm	1	Suốt tuyến		130
35	Hẻm (Đối diện Đồn 646)	1	Đầu hẻm	Hết đất ông Nguyễn Quang	320
		2	Giáp đất ông Nguyễn Quang	Hết đất ông Trần Văn Dũng	240
		3	Đoạn còn lại		160
36	Hẻm (Vào nhà ông Huỳnh Văn Cộn)	1	Đất bà Huỳnh Thị Xém	Hết đất o6Ông Châu Xem Tịch	320
		2	Ông Châu Xem Tịch	Hết đất ông Châu xem Hon	240
		3	Đoạn còn lại		160
37	Hẻm (Giồng Giữa)	1	Đất ông Trương Văn Chính	Hết đất Trịnh Văn Tó	320
		1	Hết đất Trịnh Văn Tó	Hết đất ông Tăng Văn Cuối	240
		3	Đoạn còn lại		160
38	Hẻm (cặp nhà Nguyễn Giang)	1	Suốt tuyến		575
Hẻm nối đường Trần Hưng Đạo					
39	Hẻm Ba Cò	1	Suốt tuyến		460
40	Hẻm 9 (Xóm Gọ)	1	Suốt tuyến		600
41	Hẻm 10	1	Từ đất ông Đỗ Văn Út	Hết đất bà Kim Thị Út	420
42		1	Suốt tuyến		420
Hẻm nối đường Mậu Thân					
42	Hẻm (Cặp nhà bà Dự)	1	Suốt tuyến		360

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
II	PHƯỜNG II				
1	Huyện Lộ 111	3	Ranh phường 1	Ranh xã Lạc Hoà	500
2	Đường Trần Hưng Đạo	3	Ranh phường 1	Đến ngã ba Quốc lộ 91C	2.100
3	Quốc lộ Nam Sông Hậu	1	Từ ngã ba Quốc lộ Nam Sông Hậu	Đến ranh Phường 1	1.100
		2	Đất bà Lâm Thị Đa Ri	Đến hết đất ông Kim Vong	800
		3	Vị trí còn lại		600
4	Huyện lộ 10	2	Suốt tuyến		650
5	Lộ Dol Chêl	3	Suốt tuyến		200
6	Lộ Vĩnh Bình	3	Suốt tuyến		250
7	Hẻm còn lại	3	Có lộ đại trong phạm vi Phường		140
III	PHƯỜNG VĨNH PHƯỚC				
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	1	Cổng PiPu	Đến SaLa Tel ấp Xẻo Me,	1.800
		2	CổngWathpich	Hết đất Cây xăng Thanh La Hương,	1.000
		2	Từ ranh Phường 1	cổngWathpich	1.100
		2	Đoạn còn Lại		600
2	Huyện lộ 10	2	Ngã ba Biển Dưới	Về mỗi bên 200m dọc theo Huyện Lộ 10	800
		3	Còn Lại		650
3	Huyện lộ 12	1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cầu Kê	1.100
		3	Từ Cầu Kê	Cầu Dù Há	450
4	Đường Nguyễn Huệ	2	Ranh Phường 1	Ngã ba Quốc lộ Nam Sông Hậu	2.300
5	Lộ Phước Tân	3	Hết đất Trường học Biển Dưới	Giáp ranh xã Vĩnh Tân	190
6	Lộ Tà Lết	3	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Huyện Lộ 10	280
			Quốc lộ Nam Sông Hậu	Huyện lộ 10	
7	Lộ Xẻo Me	3	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Huyện Lộ 10	360
			Quốc lộ Nam Sông Hậu	Huyện lộ 10	

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
8	Lộ Đại Trị	1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cầu chợ	1.800
		3	Vị trí còn lại		140
9	Lộ Vĩnh Thành	2	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cầu Điện Lớn	1.000
		3	Vị trí còn lại		140
10	Hẻm còn lại	3	Có lộ đal trong phạm vi phường		140

IV PHƯỜNG KHÁNH HÒA

1	Tỉnh lộ 935	2	Hết đất Cụm Công an huyện	Hết đất trường TH Khánh Hòa 2	650
		2	Lộ đal Sóc Ngang	Hết đất nhà ông Nhan Hùng	650
		2	Mé sông	Hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hoàng	650
		3	Phần còn lại		550
2	Huyện lộ 11	3	Tỉnh lộ 935	Giáp Kênh Kết Nghĩa	200
		3	Tỉnh lộ 935	Ranh xã Hòa Đông	360
3	Các tuyến lộ đal	3	Trong phạm vi toàn phường		140

V XÃ LẠC HÒA

1	Huyện Lộ 111	KV1-VT1	Hết đất chùa Hải Phước An Tự đến	Hết đất cây xăng Hữu Còn	1.200
		KV2-VT2	Từ tìm công về hướng bắc (lộ Đal)	Hết đất trạm nước	700
		KV2-VT3	Suốt tuyến trong phạm vi xã		500
2	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV3-VT3	Suốt tuyến trong phạm vi xã		600
3	Lộ Tùng Dù	KV3-VT1	Suốt tuyến		300
4	Lộ Ca Lạc Đại Bái	KV3-VT1	Suốt tuyến		300
5	Các vị tuyến lộ Dal	KV3-VT2	Trong phạm vi toàn xã		140

VI XÃ VINH HẢI

1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV1-VT1	Hết đất UBND xã Vinh Hải	Hết đất đồn biên phòng 642	1.200
		KV1-VT2	Hết đất Trường TH Vinh Hải 4	Cầu Mỹ Thanh 2	1.000
		KV1-VT3	Suốt tuyến còn lại trong phạm vi xã		600

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
2	Huyện lộ 111	KV2-VT2	Hết đất nhà ông Huỳnh Mến,	Hết đất ông Năm Phụng (cổng cầu ngang)	700
		KV2-VT3	Suốt tuyến		500
3	Lộ Bà Len	KV3-VT1	Từ ngã tư chợ Vĩnh Hải về hướng bắc đến nhà ông Lý Chạo, hướng nam đến nhà ông Thạch Thêm		500
		KV3-VT2	Suốt tuyến		350
4	Lộ đal Âu Thọ B	KV2-VT4	Suốt tuyến		250
6	Lộ đal Âu Thọ A	KV2-VT4	Suốt tuyến		200
6	Các vị tuyến lộ Dal	KV2-VT4	Có lộ đal trong phạm vi xã		140
VII XÃ HOÀ ĐÔNG					
1	Trung tâm xã Hoà Đông	KV2-VT2	Từ ngã ba chợ Hòa Đông về hướng nam đến hết đất UBND xã, hướng tây đến hết đất trạm cấp nước, hướng đông đến hết đất cây xăng ông Kiệt		700
2	Huyện lộ 11	KV2-VT3	Suốt tuyến (trừ trung tâm chợ)		360
3	Lộ Đal Càng Buối	KV3-VT1	Hết ranh đất nhà ông tư Quến	Hết ranh đất nhà ông Tăng Văn Súa	360
4	Các vị tuyến lộ Dal	KV3-VT2	Trong phạm vi toàn xã		140
VIII XÃ VINH TÂN					
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV1-VT2	Tìm cầu Vĩnh Tân dọc theo lộ về hướng đông hết đất bà Sơn Thị Phên, hướng tây hết đất ông Thạch Chi		800
		KV1-VT3	Còn lại		500
2	Huyện Lộ 10	KV2-VT3	Suốt tuyến còn lại (trừ trung tâm ngã tư)		500
		KV2-VT1	Đầu đất ông Sơn Sinh	Hết đất bà Sơn Thị UôL	700
3	Lộ NôPôl	KV3-VT1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Huyện lộ 10	350
4	Các vị tuyến lộ Dal	KV3-VT2	Các tuyến lộ daltrong phạm vi toàn xã		140
IX XÃ LAI HOÀ					
1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	KV1-VT1	Cổng Lai Hoà dọc theo Quốc lộ Nam Sông Hậu về phía tây hết đất ông Cao Hoàng Lợi, phía đông hết đất ông Đặng Như Tiến		1.000
		KV1-VT3	Suốt tuyến còn lại		600
2	Huyện lộ 10	KV2-VT1	Suốt tuyến trong phạm vi xã		500

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
3	Lộ Prey Chop	KV2-VT1	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Hết đất ông Trần Suoi	500
		KV2-VT1	Từ ngã ba chợ Prey Chóp về hướng Tây(Lộ đal) hết đất ông Huỳnh Hộnh, phía Đông hết đất ông Thạch Khươi, Bắc hết đất trường tiểu học Lai Hoà 5		500
		KV2-VT2	Suốt tuyến còn lại (trừ các trung tâm)		350
4	Lộ Năm cần	KV2-VT2	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Đê sông Mỹ Thanh	140
5	Lộ Đal Tà Bôn	KV2-VT2	Suốt tuyến		140
6	Lộ Đal Xung Thum A	KV2-VT3	Huyện lộ 10	Chợ Preychop	200
7	Các vị tuyến lộ Dal	KV2-VT4	Trong phạm vi toàn xã		140
X	XÃ VINH HIỆP				
1	Huyện lộ 12	KV2-VT2	Cầu Dù Há	Hết đất Phạm Kiều (Đầu Voi)	280
		KV2-VT2	Chợ Vĩnh Hiệp	Hết đất UBND xã	280
2	Các vị tuyến lộ Dal	KV3-VT2	Các tuyến lộ daltrong phạm vi toàn xã		140

SOC TRANG



**PHỤ LỤC 7a: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC XÃ
THUỘC THỊ XÃ VINH CHÂU**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND, ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới vị trí	Giá đất năm 2012
A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM			
I	KV3	Xã Lạc Hòa	
1	VT4	Huyện Lộ 111 đến Đê Biên	35
2	VT5	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh xã Hòa Đông	30
II	KV3	Xã Vĩnh Hải	
1	VT4	Huyện Lộ 111 đến Đê Biên	35
VI	KV3	Xã Vĩnh Hiệp	
1	VT5	Rạch Trà Nho đến sông Mỹ Thanh	30
III	KV3	Xã Vĩnh Tân	
1	VT4	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn)	35
2	VT5	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh	30
IV	KV3	Xã Lai Hòa	
1	VT4	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10	35
2	VT5	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh	30
V	KV3	Xã Hòa Đông	
1	VT5	Trong địa giới hành chính xã	30
B. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM			
I	KV3	Xã Lạc Hòa	
1	VT4	Huyện Lộ 111 đến Đê Biên	40
2	VT5	Huyện Lộ 111 đến ranh Phường Khánh Hoà	35
II	KV3	Xã Vĩnh Hải	
1	VT3	Huyện Lộ 111 đến Đê Biên	45
2	VT5	Huyện Lộ 111 đến ranh xã Hoà Đông	35
III	KV3	Xã Hòa Đông	
1	VT5	Trong địa giới hành chính xã	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới vị trí	Giá đất năm 2012
IV	KV3	Xã Vĩnh Hiệp	
1	VT5	Trong địa giới hành chính xã	35
V	KV3	Xã Vĩnh Tân	
1	VT4	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10	40
2	VT6	Huyện Lộ 10 đến Đê Biển	30
3	VT5	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh	35
VI	KV3	Xã Lai Hòa	
1	VT4	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10	40
2	VT6	Huyện Lộ 10 đến Đê Biển	30
3	VT5	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh	35
C. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
I	KV3	Xã Lạc Hòa	
1	VT3	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh Phường Khánh Hoà	30
II	KV3	Xã Vĩnh Hải	
1	VT2	Từ Huyện Lộ 111 đến Đê Biển	35
2	VT3	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh xã Hoà Đông	30
III	KV3	Xã Hòa Đông	
1	VT3	Trong địa giới hành chính xã	30
IV	KV3	Xã Vĩnh Hiệp	
1	VT3	Trong địa giới hành chính xã	30
V	KV3	Xã Vĩnh Tân	
1	VT2	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10	35
2	VT5	Huyện Lộ 10 đến Đê Biển	20
3	VT3	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh	30
VI	KV3	Xã Lai Hòa	
1	VT2	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10	35
2	VT3	Quốc lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh	30
3	VT5	Huyện Lộ 10 đến Đê Biển	20



PHỤ LỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN LONG PHÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **42** /2011/QĐ-UBND, ngày **30**/ 12 /2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính : 1000đồng/m²

STT	 Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Long Phú				
1	Đoàn Thế Trung	1	Ngã tư chợ	Cầu sắt	3.500
		2	Cầu Sắt (chợ)	Ngã 3 UBND thị trấn	2.800
		1	Ngã tư chợ	Hẻm Trường TH Long Phú A (Đoàn Thế Trung)	3.500
		2	Hẻm Trường TH Long Phú A (Đoàn Thế Trung)	Cầu Khoang Tang	2.800
		3	Cầu Khoang Tang	Hết ranh đất UBND huyện	2.200
2	Đ. Đặng Minh Quang	1	Ngã 3 Huyện ủy	Đầu Hẻm 7 Nhiên	2.200
		2	Đầu hẻm 7 Nhiên	Ngã 3 Chín Đò	1.800
		2	Ngã 3 Chín Đò	Cổng Bệnh Viện	1.800
		3	Cổng Bệnh Viện	Kênh 5 Nhạo	1.500
		3	Kênh Năm Nhạo (tính về phía lộ)	Giao lộ Nam Sông Hậu	1.200
3	Đ. Lương Định Của	1	Ngã tư chợ	Hẻm Ba Mìn	2.800
		3	Hẻm Ba Mìn	Cầu Tân Lập	2.200
		1	Ngã tư chợ	Hẻm nhà ông Nhu (áp 3)	2.800
		2	Đầu ranh đất ông Nhu	Hết ranh Chùa Năm ông	2.300
		4	Giáp ranh Chùa Năm ông	Cổng bà Bảy Vườn	1.900
		5	Cổng bà Bảy Vườn	Ngã 3 Chín Đò	1.500
4	Đ. Nguyễn Trung Trực	1	Ngã 3 đập	Hết ranh đất ông Quyền	1.000
		2	Đầu đất Trại Quản Lý Thủy Nông	Cầu Nam sông Hậu (áp 2)	800
5	Đường Tỉnh 933	1	Giáp đất UBND huyện	Hết đất Ông Tư đồng hồ (Tỉnh lộ 6 cũ)	1.500
		2	Giáp đất Ông Tư đồng hồ (Tỉnh lộ 6 cũ)	Giáp ranh xã Tân Hưng	800
6	Đ. Huyện 28	1	Ngã 3 UBND thị trấn	Đầu hẻm trại giam cũ	1.200
		2	Đầu Hẻm trại giam cũ	Hết Nghĩa trang thị trấn	800
		3	Giáp Nghĩa trang thị trấn	Giáp ranh xã Long Phú	600

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
7	Đường Nam Sông Hậu	3	Giáp ranh xã Long Phú (phía giáp lộ)	Cầu Nam sông Hậu (ấp 2)	250
		2	Cầu Nam sông Hậu (ấp 2)	Cổng (phà Đại Ân 1)	260
		1	Cổng (phà Đại Ân 1) phía lộ	Cổng Bảo biển (ranh xã Long Đức)	330
8	Tuyến lộ đal ấp 1 (đi ngang Đình Nguyễn Trung Trực)	1	Ngã 3 vào Đình Nguyễn Trung Trực	Vàm Hải Quân	300
9	Lộ đal ấp 1	1	Giao lộ Nam Sông Hậu	Bến phà Đại Ân 1 (giáp lộ Nam Sông Hậu)	250
10	Các tuyến đường còn lại	1	Cầu Sắt (chợ)	Cầu Tân Lập (lộ mé sông)	2.200
		1	Cầu Sắt (chợ)	Hết ranh đất Tư Xiêm	850
		1	Cầu Khoang Tang	Cầu Tân Lập (lộ mé sông)	850
		1	Lộ cập sông từ chợ Long Phú	Giáp ranh Chùa Năm Ông	800
		1	Cầu Sắt (chợ)	Hết ranh đất nhà máy Mậu Xương (Cũ)	700
		1	Ngã 3 UBND thị trấn	Cầu Chùa phật	700
		1	Giáp đất nhà máy Mậu Xương	Hết đất ông Huỳnh Thiện	300
		1	Đầu ranh đất Tư Khương	Giáp Chùa Ông Bồn	230
		1	Giáp ranh đất Tư Xiêm	Hết ranh đất Thạch De	220
		1	Đường trại giam cũ	Giáp Chùa nước mặn	220
		1	Xóm Kinh xáng ấp 3	Hết ranh đất ông Kép	200
		1	Cầu Khoang Tang (đi Khoang Tang)	Giáp ranh ấp 4	250
		1	Cầu Đầu Sóc (lộ đal)	Giáp ranh Tân Hưng	200
		1	Đường vào nhà lồng chợ ấp 3		1.500
		1	Đường nội ô Chợ Tân Long		1.500
		1	Đường nội ô chợ đập ấp 2		1.000
		1	Đường vào bãi rác TT Long Phú (suốt đường)		250
11	Đường vòng cung ấp Khoang Tang được tách ra làm bốn đoạn mới.	1	Đầu ranh đất nhà ông Thạch Cơm	Hết ranh đất nhà Văn hoá ấp Khoang Tang	250
		2	Giáp ranh nhà Văn hoá ấp Khoang Tang	Cầu Đầu Sóc	200
		1	Cầu Đầu Sóc	Hết ranh đất nhà bà Lành	250
		1	Giáp ranh đất nhà bà Lành	Giáp ranh nhà ông Thạch Cơm	250

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012	
			Từ	Đến		
12	Áp Khoang Tang giáp xã Tân Hưng	1	Từ đầu cầu "Tam Giác Vàng" (áp Khoang Tang)	Hết ranh đất nhà ông Mai Văn Xuyên	200	
13	Đoạn đường cấp Khu Chợ đập	1	Hết đất VLXD Trường Đạt	Giao lộ Đường Đặng Quang Minh	889	
14	Khu vực Bến Phà	1	Đường xuống Bến phà Long Phú đi Đại Ân 1	Suốt đường	300	
15	Lộ đal vào nghĩa địa ấp 4	1	Đường đal từ đầu đất nhà bà Tâm (Đ. vào nghĩa địa ấp 4)	Hết đất Nhà bà Mai Thị Phương	250	
		2	Đường đal từ ranh đất nhà bà Tâm (Đ. vào nghĩa địa ấp 4)	Giao lộ Đường tỉnh 933	220	
16	Đường đal giao lộ đường Đoàn Thê Trung	1	Hẻm Trường TH Long Phú A	Suốt đường	2.200	
		1	Hẻm tiệm vàng Sơn	Suốt đường	2.200	
17	Đường đal giao lộ đường Lương Định Của	1	Hẻm 3 Gà	Suốt đường	230	
		2	Cổng bà 7 Vườn (lộ đal)	Đầu đất bãi rác cũ	200	
18	Đường đá, sỏi giao lộ đường Đặng Quang Minh	1	Từ đầu đất quán "Đà Lạt 3" (đường đá sỏi)	Giao lộ đường Đặng Quang Minh	250	
19		1	Khu chăn nuôi cũ		250	
II	Thị trấn Đại Ngãi					
1	Các tuyến đường nội ô chợ	2	Ngã 3 Vĩnh Thuận	Đền thờ Phật Mẫu	1.600	
		1	Hai đường cấp hông chợ Đại Ngãi			4.200
		1	Đền thờ Phật Mẫu	Hết đất Bưu điện	1.200	
		1	Ngã 3 Vĩnh Thuận	Ngã 3 nhà ông Xe	2.200	
		1	Ngã 3 nhà ông Xe	Ngã 4 ông Thép	2.000	
		1	Ngã 4 ông Thép	Hẻm Ba Ngọt	1.200	
		1	Hẻm Ba Ngọt	Khu chợ mới	1.200	
		1	Ngã 3 Vĩnh Thuận	Ngã 3 ông Lâm	2.000	
		1	Ngã 3 Năm Thuận	Bến phà	1.200	
		1	Bến phà	Hẻm Tây Nam (Lộ cấp sông)	1.600	
		1	Hẻm Tây Nam	Hết đất chợ mới (Lộ cấp sông)	1.200	
		1	Giáp đất chợ mới	Hẻm 7 Công	750	
		1	Hẻm 7 Công	Cầu Đại Ngãi (Lộ cấp sông)	600	
		1	Đường Nhà thờ	Suốt đường	600	
		1	Đầu ranh đất Ông Lũy	Hết ranh đất bà Cúc	400	

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
2	Đ. Nam Sông Hậu	1	Cầu Đại Ngãi	Ngã 4 (giao với QL.60)	600
		1	Ngã 4 (giao với QL60)	Ranh xã Song Phụng (nhà ông Phát)	600
3	Quốc lộ 60	3	Đầu ranh đất Bà My	Bến phà (QL60 đoạn mới mở)	500
		1	Hết ranh đất Phân viện	Lộ Nam Sông Hậu (QL60)	750
		1	Lộ Nam Sông Hậu	Ngã 3 Bưu điện (QL60)	750
		1	Ngã 3 Bưu điện	Ngã 3 Năm Thuận	750
		1	Ngã 3 Năm Thuận	Sông Hậu (QL60)	750
		2	Giáp Phân viện	Cầu Mương Điều (QL60)	600
4	Đường Di Long tách ra hai đoạn mới.	1	Đường Di Long	Ngã tư ông Kết	1.000
		2	Hẻm ông Chà	Suốt hẻm	600
5	Hẻm đường đal nội ô Thị trấn	1	Hẻm ông Tỷ	Suốt hẻm	500
		1	Hẻm 3 Ánh	Suốt hẻm	600
		1	Hẻm 7 Mol	Suốt hẻm	600
		1	Hẻm 5 Thắng	Suốt hẻm	600
		1	Hẻm ông Nu	Suốt hẻm	600
		1	Hẻm ông Huỳnh	Suốt hẻm	600
		1	Hẻm Bưu điện	Suốt hẻm	600
		1	Hẻm 2 Sơn	Suốt hẻm	500
		1	Hẻm ông Tuấn	Suốt hẻm	600
		1	Hẻm Ngân hàng	Suốt hẻm	700
		1	Hẻm Tây Nam	Suốt hẻm	700
		1	Hẻm Lò Bún	Suốt hẻm	700
		1	Hẻm Cây Gòn	Suốt hẻm	600
		1	Hẻm Lợi Dân	Suốt hẻm	600
		1	Hẻm 7 Công	Suốt hẻm	500
		1	Hẻm Đèn Thờ Phật Mẫu	Suốt hẻm	600
		1	Hẻm Tổ Điện Lực	Suốt hẻm	600
		1	Hẻm Thiên Hậu Cung	Suốt hẻm	700

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
5	Hẻm đường đal nội ô Thị trấn	1	Hẻm Đội thuế	Suốt hẻm	800
		1	Hẻm ông Trọng	Suốt hẻm	500
		1	Hẻm Hai Mạnh	Suốt hẻm	550
		1	Hẻm ông Hợp	Suốt hẻm	500
		1	Hẻm nhà ông Bọ	Hết nhà ông Vũ	700
		1	Bến Phà mới	Giáp ranh xã Song Phụng	200
		1	Từ đầu đất nhà ông Lũy	Hết đất nhà ba Thánh	550
		1	Từ lộ sân bóng	Cổng trường Tiểu học Đại Ngãi A	750
		1	Từ đầu hẻm 3 Ngọt	Lộ Sân bóng	600
		1	Hẻm 3 Ngọt	Suốt hẻm	650
		1	Đường vào bãi rác	Suốt đường	200
6	Hẻm đường đất nội ô Thị trấn	1	Từ ranh đất Trường Tiểu học Đại Ngãi A	Hết đất ông Võ Văn Hai	400
		2	Lộ ông Hàm	Suốt đường	200
III	Xã Song Phụng				
1	Các tuyến đường khu vực Trung tâm xã	KV1- VT1	Hết đất UBND xã Song Phụng	Bến dò Nhom Mỹ	300
		KV1- VT1	Bến dò Nhom Mỹ	Hết ranh đất Trường trung học cơ sở	250
		KV1- VT2	Bến dò Nhom Mỹ	Cầu Nam Sông Hậu	250
		KV1- VT2	Giáp Trường trung học cơ sở	Giáp ranh đất ông Quận	200
		KV1- VT2	Cầu Trường Tiền	Đầu ranh đất Ông Nghĩa	200
2	Đường Nam Sông Hậu	KV1- VT1	Ranh xã Đại Ngãi	Đập Lá	500
		KV2- VT2	Đập lá	Đập Lớn	450
		KV2- VT2	Đập Lớn	Giao điểm lộ Nam Sông Hậu(đầu đất ông 9 Phóng)	400
		KV1- VT2	Giao điểm lộ Nam Sông Hậu(Giáp đất ông 9 Phóng)	Cầu Nam Sông Hậu (Cầu rạch Mộp)	600
3	Các đường còn lại	KV2- VT1	Hết đất ông Quận	Giáp ranh xã Đại Ngãi	200
		KV2- VT1	Cầu khu 4	Cầu Trường Tiền	200
		KV2- VT1	Nhà ông Nghĩa	Ranh xã An Mỹ- Huyện Kế Sách	200
		KV2- VT1	Cầu Trường Tiền	Ranh xã Đại Ngãi (cấp rạch Mường Điều)	200

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
IV	Xã Hậu Thạnh				
1	Quốc Lộ 60	KV1- VT1	Ranh xã Trường Khánh	Ranh xã Đại Ngãi	450
2	Đường cấp kinh Thầy Cai	KV1 -VT1	Quốc lộ 60	Ranh huyện Kế Sách	350
		KV1- VT1	Cầu số 3 (Giáp QL 60)	Chùa Bà Ấp Phở	350
3	Các đường còn lại	KV1- VT2	Quốc lộ 60 (UBND xã)	Ngã ba cây Dương	250
		KV2- VT2	Kinh Cây Dương	Hết ranh đất ông Đặng Hữu Lộc	200
		KV2- VT1	Hết đất Chùa bà Ấp Phở	Ranh xã Đại Ngãi	200
		KV2- VT1	Cầu Đình Phở	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Út	150
		KV2- VT1	Hết ranh đất ông Tám Minh	Hết ranh đất ông Sáu Triệu	150
		KV2- VT2	Giáp ranh đất bà Nguyễn Thị Út	Giáp đất ông Tám Minh	150
		KV2- VT2	Giáp ranh đất ông Sáu Triệu	Ranh xã Phú Hữu	120
4	Đường đal (Đường ông Ba Hiền)	KV2-VT3	Giáp cầu ông Hai Thứ	Hết đất ông Lý Văn Tiếp	120
V	Xã Trường Khánh				
1	Đường bên hông chợ (mé sông)	KV1- VT2	Hết ranh đất nhà Ký Tuổi	Hết ranh đất nhà Ông Nghĩa	1.200
2	Đường bên hông chợ	KV1- VT1	Hết ranh đất nhà Bà Hiền	Hết ranh đất nhà Ông Kìa	2.000
3	Quốc lộ 60	KV1 -VT1	Cầu Trường Khánh	Hương lộ 20	2.000
		KV1- VT2	Hương lộ 20	Hết ranh đất cây xăng Khánh Tân	1.000
		KV1- VT3	Giáp Cây xăng Khánh Tân	Giáp ranh xã Hậu Thạnh	450
		KV1- VT2	Cầu Trường Khánh	Giáp ranh Thành Phố Sóc Trăng	2.000
4	Đường ấp Trường Lộc	KV2 -VT1	Cầu Thanh Niên	Giáp ranh xã An Mỹ- Huyện Kế Sách	200
5	Đường số 6	KV2- VT1	Toàn tuyến		200
6	Đường 3 Săm	KV2- VT3	Cầu bà Cúc	Kênh Xáng	200

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
7	Các đường còn lại	KV1-VT2	Cầu Đen	Hết ranh đất Ông Són	650
		KV2- VT2	Đầu nhà Ông Bình	Đầu đất 5 Kha	250
		KV2- VT1	Quốc Lộ 60	Cầu bà Chín	400
		KV1- VT3	Quốc Lộ 60	Cầu Ông Tích	400
		KV1-VT3	Quốc Lộ 60	Cầu Thanh Niên	400
		KV1- VT3	Cầu Trường Khánh	Cầu 5 Tháng	500
		KV1- VT3	Hết ranh đất Ông Kĩa	Hết ranh Trường trung học cơ sở	500
		KV1- VT1	Hết ranh đất ông Ngoãn	Hết ranh đất Ông Rết	1.800
		KV1- VT2	Đường vào Trường Trung học cơ sở		500
		KV2- VT2	Cầu bà Chín	Cầu Thanh Niên	200
		KV2- VT1	Cầu Ông Dú	Cầu đúc Trường An (cầu chữ Y)	200
		KV2 -VT2	Cầu đúc Trường An (cầu chữ Y)	Cầu Thanh Niên Trường An	200
		KV2- VT2	Hết ranh đất Ông Phạm Văn Hai	Hết ranh đất Ông Đoàn Văn Tư	200
		KV2 -VT1	Cầu 5 Kha	Cầu bà Kề (cầu lò rèn)	200
		KV2- VT2	Cầu bà Kề (cầu lò rèn)	Hết ranh đất Ông Võ	200
		KV2- VT2	Cầu bà Kề (cầu lò rèn)	Hết ranh đất Ông Đình	200
		KV2- VT2	Cầu Ông Tích	Cầu Napích	200
		KV2- VT2	Cầu bà Chín	cuối đường đal	200
		KV2- VT2	Cầu Napích	Hết đường đal	200
		KV2- VT1	Hết ranh đất Bà Chil	Cầu Khana Cũ	200
		KV2- VT1	Hết đất Lý Bá Tông	Nhà Bà Mến (đầu cầu Đen)	400
		KV1 -VT2	Hẻm Bác Sĩ Năm	Suốt hẻm	780
		KV2- VT1	Hẻm hai Tráng	Suốt hẻm	400
		KV2 VT1	Hẻm nhà Tám Lùn	Hết ranh đất Ông On	200
		KV2 -VT1	Đầu ranh Quán bà Xuyên	Suốt hẻm	200
		KV1 -VT2	Cầu ông Dú	Cầu 5 Tháng	300

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
8	Đường đal		Hẻm nhà Út Bá	Suốt hẻm	350
			Từ nhà ông Võ (đường đal)	Giáp kênh Bung Xúc	200
			Cầu Chữ Y (ấp Trường Lộc)	Hết ranh đất nhà ông Trần Huân	250
			Hẻm ông Trần Tốt	Rạch Trường Bình	350
			Đường đal giao với Quốc lộ 60	Hết ranh đất ông Lục Hal	250
			Giao Quốc lộ 60 (đường vào ấp Trường Thọ)	Cầu Trường Thọ	250
			Hẻm Đào Chức	Rạch Trường Bình	350
			Cầu Trường Thọ	Hết đường đal	200
			Giao Quốc lộ 60 (đường vào ấp Trường Thọ)	Cầu bà Chil	200
			Đường đal giao với Quốc lộ 60	Hết ranh đất nhà ông Diêu	250
			Cầu Bãi rác tập trung	Cầu ông Tích	250
VI	Xã Long Đức				
1	Đường Nam Sông Hậu	KV1- VT2	Ranh Nhà máy nhiệt điện	Ranh TT Long Phú	300
2	Đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh	KV2- VT1	đất ông Lê văn Thạnh (đầu lộ đal)	Cầu Phú Hữu	220
3	Đường đal cập kênh mới	KV2- VT1	Đầu ranh đất Hai Sơn	Đầu kênh Bào Tre (An Hưng)	200
4	Các đường còn lại	KV1- VT1	Bến Phà Long Đức - Đại Ngãi	Hết ranh đất ông Lê văn Thạnh (đầu lộ đal)	350
		KV1- VT2	Giáp ranh đất ông Lê văn Thạnh (đầu lộ đal)	Hết đất ông chín Mốc (giáp ranh nhà máy nhiệt điện)	250
		KV2- VT1	Hai bên kênh bà Sầm		200
		KV1- VT1	Đầu ranh đất 5 Trung	Giáp ranh đất chị Thâm (đầu kênh bà Sầm)	400
		KV1- VT2	Tuyến tránh Trung tâm điện lực Long Phú	suốt tuyến	300
		KV1- VT2	Cầu Đại Ngãi	Giáp ranh Nhà máy điện (lộ NSH)	300
		KV2- VT1	Đường đal cập kênh mới từ lộ NSH	Cầu kênh bà Xầm	200
		KV2- VT1	Tuyến lộ vào khu Tái định cư và các tuyến lộ trong khu tái định cư		200

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
5	Đường đal	KV3- VT1	Lộ đal liên 3 ấp: Từ cống Phú Hữu ấp Hoà Hưng	Cống 3 Đóm ấp Lợi Hưng	150
		KV3- VT2	Lộ Gạch Gốc ấp An Hưng: Từ cống Út Ton	Suốt lộ	120
		KV3- VT1	Lộ hai bên kinh Bào Tre: Từ Huyện Lộ 23	Đập ông Trương Văn Khương	150
6	Đường đất	KV3- VT1	Lộ cặp sông Sainstard (ấp Hoà Hưng) từ nhà Nguyễn Tấn Triệu)	Cống Phú Hữu	150
VII	Xã Phú Hữu				
1	Đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh	KV1- VT1	Cầu Phú Hữu	Ranh xã Châu Khánh	250
2	Các đường còn lại	KV1- VT1	Cầu Phú Hữu	Cống Đìa Thùng (giáp Đình Phú Hữu)	200
		KV1- VT1	UBND xã	Giáp ranh đất ông Lưu Ni	200
		KV1- VT1	Ngã 3 cầu ngang	Giáp ranh đất ông Trần Văn Bảy (con ông Trường)	200
		KV1- VT1	Đầu đất ông Nguyễn văn Chính	Hết đất ông Phạm Văn Tám	220
		KV1- VT1	Đình Phú Trường	Hết đất ông Tư Diên	200
		KV1- VT2	Đầu đất ông Trần Văn Bảy (con ông Trường) qua lộ vòng cung	Giáp Huyện lộ 7 (đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh)	200
		KV1- VT2	Giáp ranh đất ông Phạm Văn Tám	Ranh xã Châu Khánh	220
		KV1- VT2	Đầu ranh đất Ông Tiền	Hết đất nhà ông Hồng (trên rạch ông Xuân)	200
		KV1- VT2	Cống Đìa Thùng (giáp Đình Phú Hữu)	Hết ranh đất ông Lưu Ni	200
		KV1- VT2	Cầu giáp Máy Hắc	Cầu giáp chùa Ông (tuyến giáp sông Saintard)	220
		KV1- VT2	Kênh 12	Cầu Thanh Niên Phú Trường (bên giáp lộ đal)	200
		KV2- VT1	Kênh 26/3 qua đất Chung văn So	Hết đất ông Lê Văn Ơi (bên đường đất cặp kênh Mắc Tung)	200
		KV2- VT1	Kênh 12	Kênh 26/3	200
		KV2- VT1	Kênh 12	Hết ranh đất ông Lâm Văn Nghét	200
		KV2- VT1	Cầu giáp chùa Ông	Cầu giáp Máy Hắc (tuyến giáp xã Hậu Thạnh)	200
VIII	Xã Châu Khánh				
1	Đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh	KV1- VT1	Cống Lộ Đình	Kênh Ba Hoà	250
		KV1- VT2	Kênh Ba Hoà	Ranh xã Tân Thạnh	230
2	Đường số 9	KV1- VT1	Ngã 3 UBND xã	Ranh xã Tân Thạnh	220

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
3	Các đường còn lại	KV1- VT2	Rạch Ngã Cũ	Giáp đê Phú Hữu - Mỹ Thanh	200
		KV2- VT1	Cầu 6 Tiễn giáp Long Đức	Ngã 3 lộ (gần nhà Ông Ôn)	220
		KV2- VT2	Cổng thủy nông (cầu ba Hố)	Giáp lộ đai (lộ từ thê số 9- UBND xã)	200
		KV2- VT1	Phường 8- TPST	Cổng Ba Có (ấp 1)	215
		KV2- VT2	Cổng Ba Có (ấp 1)	Cầu Thanh niên Chông Chác (P5- TPST)	200
		KV2- VT2	Đầu đất Ông Chiến (giáp Phú Hữu)	Cầu Ông Bến	200
4	Đường đất cặp sông Sóc Dong	KV3- VT1	Rạch cũ	Ranh xã Tân Hưng	200
		KV3- VT1	Giáp lộ Thông 30/4	Vàm Văn Cơ	200
IX	Xã Tân Thạnh				
1		KV1- VT1	Khu vực chợ Tân Thạnh	Tổ dân cư số 2, ấp Saintard	250
2	Tỉnh lộ 933	KV1-VT1	Cầu Saintard	Cầu Cái Quanh	850
		KV1- VT2	Cầu Cái Quanh	Kênh Thê số 9	500
3		KV2- VT2	Cổng Cái Xe	Ranh Mỹ Xuyên	200
4	Đường số 9	KV2- VT1	Đường Tỉnh 933	Ranh xã Châu Khánh	220
5	Đường đai Cái Quanh	KV1- VT2	Cầu Cái Quanh	Hết đất Út Tài	350
		KV2-VT1	Giáp đất Út Tài	Cầu Cái Đường	245
6	Các đường còn lại	KV2- VT2	Cầu Cái Đường	Cầu Cái Xe	200
		KV2- VT2	Cầu Cái Đường	Giáp Huyện lộ (đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh)	220
		KV1- VT2	Ngã 3 chợ Cái Quanh	Cầu Nhà Thờ	350
		KV2- VT2	Cầu Nhà Thờ	Cầu ông Tư Nhiệm	220
		KV2- VT1	Đầu ranh đất ông Chi	Giáp Lộ Hàm Trinh	260
		KV2- VT2	Đầu đất 9 Hiên	Đầu đất Tư Chung	220
		KV2- VT2	Cổng Bà Cẩm	Đình Tân Hội	200
		KV2- VT2	Đầu cầu Tân Hội - Mương Tra	Hết ranh đất ông Mau	200
		KV2- VT2	Đầu đất Tư Hữu	Cầu 2 Do	200
		KV2-VT1	Ngã 3 Hải Vân (Cái Đường)	Giáp ranh đất bà 7 Thêu	245
		KV2- VT2	Ngã 3 Nhà ông Tùng	Cầu Tân Hội - Mương Tra	200

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
7	Từ ranh xã Châu Khánh đến cổng Cái Xe	KV2-VT1	Từ ranh xã Châu Khánh	Cổng Cái Xe	350
		KV2- VT2	Cổng Cái Xe	Cổng Cái Quanh	245
8	Đường đal	KC2-VT1	Cầu Út Hiền	Lộ đal hết đất nhà ông Sơn	245
9	Đường đất	KV2-VT1	Cầu Sanitard	Ranh xã Châu Khánh (Thuộc lộ khu 3)	350
X	Xã Tân Hưng				
1	Đường Tỉnh 933	KV1 -VT1	Thế số 9	Giáp ranh TTLP	500
2	Đường đalan lộ thế số 9	KV2- VT1	Đường đalan lộ thế số 9	Chùa Cũ (xã Châu Khánh)	220
3	Đường Đal còn lại	KV1- VT1	Tỉnh lộ 933 (UBND xã)	Hết đất nhà ông Sáu Ảnh	350
		KV2- VT2	Đầu ranh đất 2 Dục qua Cầu nhà lầu	Giáp ranh Lợi Hưng - Long Đức	200
		KV2- VT2	Cầu Liên Ấp TQA - kokô	Rạch Bưng Thum xã Long Phú	215
		KV2- VT2	Cầu nhà Lầu	Kênh hai Hường	200
		KV2- VT2	Cầu đầu Sóc	Giáp ranh TTLP	200
		KV2 -VT2	Đầu đất Ông Tiên (giáp huyện lộ) qua cầu Bưng Xúc	Hết ranh đất ông Lâm Sanh	200
		KV2 -VT2	Trường Tiểu Học Tân Hưng A	Hết ranh đất ông Kim Sang	200
		KV2 -VT2	Hết đất ông Hiệp qua huyện lộ đến đất bà mai qua cầu chín chiến	Hết ranh đất ông 8 Kiển	200
		KV2 -VT2	Cầu Liên Ấp TQA - kokô đến kênh hưng Thạnh	Đường đal	200
		KV2- VT2	Cầu PécDon	Kênh ông Hi	200
		KV2- VT2	Cầu PécDon	Đầu ranh đất Trà Thành Lợi	200
		KV2- VT2	Cầu Khu 3	Kênh Hưng Thạnh	200
		KV2- VT2	Cầu Kim Sang	Hết đất Thạch Ngum	200
		KV2 -VT1	Giáp đất nhà ông Sáu Ảnh	Cầu Đầu Sóc	300
		KV1- VT1	Cầu Đầu Sóc	Cầu Xóm Rẫy	400
XI	Xã Long Phú				
1	Đường Nam Sông Hậu	KV1- VT1	Ranh TTLP	Ranh Đại Ân 2	300
2	Đường Huyện 27	KV1- VT1	Ranh TTLP	Nghĩa địa	400
		KV1- VT2	Nghĩa địa	Ranh Đại Ân 2	280

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
3	Đường Huyện 28	KV1- VT2	Giáp huyện lộ 27	Giáp Kênh Hưng Thạnh	200
4	Các đường còn lại	KV1- VT2	Giáp huyện lộ 27 (UBND xã)	Cầu Chùa Phật	200
		KV1- VT2	Cầu Tân Lập	Kênh lò đường 2 Tì	200
		KV1- VT2	Cầu Tân Lập	Kênh Phụ Nữ	200
		KV1- VT2	Đầu ranh đất 5 Miền (ngã 3 nhà trề)	Ranh TTLP	200
		KV1- VT2	Cầu Xá Chi	Ranh Đại Ân 2	200
		KV1- VT2	Kênh lò đường 2 Tì	Kênh 25/4	200
		KV1- VT2	Ngã 3 Chùa Phật	Cầu ông Phum	200
		KV1- VT2	Kênh Phụ Nữ	Giáp lộ kênh trường học	200
		KV2- VT1	Ngã 3 ông Sanh	Giáp huyện lộ 28 (Tù Diêm)	200
		KV2- VT1	Đầu ranh đất Đào Sai	Trường học Bung Tròn	200
		KV2- VT1	Cầu nhà mát (qua cầu Thạch Năm)	Cầu ông Savel	200
		KV2- VT1	Cầu ông Phum	Hết đất Lý Thị Mỹ (ngã 3)	200
		KV2- VT1	Đất ông Xiêm (giáp TTLP) chùa mận 1	Cầu mận 2	200
		KV2- VT1	Cầu mận 1	Cầu sắt Mận 1 (cặp rạch mận 1 bên sông)	200
		KV2- VT1	Huyện lộ 27 (UBND Xã)	Hết đất Kim Yếm	200
		KV2- VT1	Cầu mận 2	Hết đất ông Hoàng (HL27)	200
		KV2- VT1	Đầu ranh đất ông Nguyễn Văn Bảy	Giáp huyện lộ 27	200
		KV2- VT1	Đầu đất Lâm Sét	Kênh Lò Đường	200
		KV2- VT1	Cầu sắt Mận 1	Kênh Xá Chi	200



PHỤ LỤC 8a: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN LONG PHÚ

ban hành kèm theo Quyết định số **42** /2011/QĐ-UBND, ngày **30**/ 12 /2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM			
I	KV2-VT4	Thị trấn Long Phú, thị trấn Đại Ngãi	35
II	KV3	Xã Song Phụng.	
1	VT4	- Đông: kênh sườn (từ rạch Bần - Đại Ngãi). - Tây: giáp Huyện Kế Sách. - Nam: xã Đại Ngãi. - Bắc: Kênh Bà Kính.	35
	VT4	- Đông: giáp kênh giữa. - Tây: giáp kênh sườn (ranh Phụng Sơn - Phụng Tường 1,2). - Nam: xã Đại Ngãi. - Bắc: đầu kênh hai Bé nối qua kênh giữa.	
III	KV3	Xã Hậu Thạnh.	
1	VT5	- Đông: giáp sông Saintard và xã Phú Hữu. - Tây: giáp kênh số 3 và kênh Cây Dương. - Nam: xã Phú Hữu. - Bắc: xã Đại Ngãi và Quốc lộ 60.	30
2	VT4	Diện tích đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	35
IV	KV3	Xã Trường Khánh.	
1	VT5	- Đông: kênh 8 hai - kinh xáng - ranh An Mỹ. - Tây: lung giáp xã Phú Tâm - Châu Thành. - Nam: kênh ông Thuận. - Bắc: Xã An Mỹ - Kế Sách.	30
	VT5	- Đông: rạch Bết chết giáp Hậu Thạnh. - Tây: giáp kênh 76. - Nam: Rạch bắt chết (Trường Hưng). - Bắc: rạch Bết chết giáp Hậu Thạnh.	
	VT5	- Đông: rạch Trường Thọ. - Tây: giáp kênh Triệu Sâm. - Nam: lộ Trường Thọ. - Bắc: kênh ông Sang.	
2	VT4	Diện tích đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn	35
V	KV3	Xã Long Đức.	
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	35
VI	KV3	Xã Phú Hữu.	
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	35
VII	KV3	Xã Châu Khánh	
1	VT5	- Đông : xã Tân Hưng - Tây : từ kênh ông Rộng thẳng tới đầu kênh trung thủy nông - Nam : từ đầu kênh trung thủy nông giáp Tân Hưng - Bắc : kênh ông Rộng	30
2	VT4	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn.	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
VIII	KV3	Xã Tân Thạnh	
I	VT4	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	35
IX	KV3	Xã Tân Hưng	
I	VT4	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	35
X	KV3	Xã Long Phú	
1	VT5	- Đông: xã Đại Ân 2. - Tây: huyện lộ 27 (Long Phú - LHIT). - Bắc: kênh mương ông kép - Nam: kênh 85	30
	VT5	Đông: kênh 25/4. Tây: xã Tân Hưng. Nam: Rạch Bung Thum Bắc: xã Tân Hưng.	
	VT5	Đông: kênh 96 Long Hưng. Tây: huyện Mỹ Xuyên. Nam: kênh Cái Xe. Bắc: xã Tân Hưng – Tân Thạnh.	
	VT5	Đông: xã Đại Ân 2. Tây: huyện Mỹ Xuyên. Nam: xã Liêu Tú. Bắc: kênh Cái Xe.	
2	VT4	Diện tích đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	35
ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM			
I	KV2-VT4	Thị trấn Long Phú, thị trấn Đại Ngãi	45
II	KV3	Xã Song Phụng.	
1	VT4	- Đông: kênh sườn (từ rạch Bần - Đại Ngãi). - Tây: giáp Huyện Kế Sách. Nam: xã Đại Ngãi - Bắc: Kênh Bà Kính. - Đông: giáp kênh giữa. - Tây: giáp kênh sườn (ranh Phụng Sơn - Phụng Tường 1,2). - Nam: xã Đại Ngãi. - Bắc: đầu kênh hai Bể nối qua kênh giữa.	40
2	VT2	Diện tích đất cây lâu năm còn Lại trên địa bàn xã (kể cả cồn Lý Quyên).	50
III	KV3	Xã Hậu Thạnh.	
1	VT4	- Đông: giáp sông Saintard và xã Phú Hữu. - Tây: giáp kênh số 3 và kênh Cây Dương. - Nam: xã Phú Hữu. - Bắc: xã Đại Ngãi và Quốc lộ 60.	40
2	VT3	Diện tích đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
IV	KV3	Xã Trường Khánh.	
1	VT4	- Phần phía nam sông Văn Cơ.	40
2	VT3	- Phần phía bắc sông Văn Cơ.	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
V	KV3	Xã Long Đức.	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	45
VII	KV3	Xã Phú Hữu.	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	45
VII	KV3	Châu Khánh	
1	VT5	- Đông : xã Tân Hưng - Tây : từ kênh ông Rộng thẳng tới đầu kênh trung thủy nông - Nam : từ đầu kênh trung thủy nông giáp Tân Hưng - Bắc : kênh ông Rộng	35
2	VT3	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn.	45
VIII	KV3	Tân Thạnh	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất cây lâu năm trên địa bàn xã.	45
IX	KV3	Tân Hưng	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất cây lâu năm trên địa bàn xã.	45
X	KV3	Xã Long Phú	
1	VT5	- Đông: xã Đại Ân 2. "- Tây: huyện lộ 27 (Long Phú - LHT) - Nam: kênh 85 - Bắc: kênh mương ông kép - Đông: kênh 25/4 - Tây: xã Tân Hưng - Nam: Rạch Bưng Thum - Bắc: xã Tân Hưng - Đông: kênh 96 Long Hưng. Tây: huyện Mỹ Xuyên. - Nam: kênh Cái Xe. - Bắc: xã Tân Hưng Tân Thạnh. - Đông: xã Đại Ân 2. Tây: huyện Mỹ Xuyên Nam: xã Liêu Tú. Bắc: kênh Cái Xe	35
2	VT3	Diện tích đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45



PHỤ LỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN CÙ LAO DUNG

Bảng kèm theo Quyết định số **42/2011/QĐ-UBND**, ngày **30/12/2011**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
1	Thị trấn Cù Lao Dung.				
1	Đường hai bên hông chợ Bến Bạ.	1	Suốt đường		3.600
2	Đường Đồng Khởi	1	Đầu ranh đất Bàu Xe	Hết đất Nhà VH Thị trấn	2.800
		2	Giáp đất Nhà VH Thị trấn	Cầu Bến Bạ	2.400
		2	Ranh Cầu xã.	Cuối đường Xóm cùi	2.400
		1	Giáp ranh Cầu xã	Hết ranh Bệnh viện đa khoa	2.800
3	Đường Đoàn Thế Trung	1	Từ Chợ Bến Bạ	Hết ranh đất Chi nhánh Bưu điện	3.200
		2	Giáp ranh Chi nhánh Bưu điện	Ngã Tư giáp đường Hùng Vương	2.800
		3	Ngã Tư giáp đường Hùng Vương	Hết đất Bưu điện	2.200
		3	Giáp đất Bưu Điện	Bến đò Giồng Đình	2.200
4	Đường Đoàn Văn Tổ	1	Đường Đồng Khởi	Đường Hùng Vương	2.600
5	Đường 3 tháng 2	1	Giáp ranh Bệnh viện đa khoa	Đường Hùng Vương	1.200
6	Đường Hùng Vương	1	Hết đất cây xăng Lê Vũ	Giáp đường 3/2	1.600
		3	Đường 3/2	Ranh xã An Thạnh Tây	1.200
		2	Giáp ranh đất cây Xăng Lê Vũ	Cầu Kinh Đình Trụ	1.400
7	Đường dal	1	Giáp Đường Đoàn Thế Trung	Giáp Đường Đoàn Văn Tổ	1.700
		2	Giáp đường 3 tháng 2	Giáp Đường Đoàn Văn Tổ	1.000
8	Đường Rạch Giã Lớn	1	Giáp Đường Hùng Vương	Sông Cồn Tròn	350
9	Đường 30 Tháng 4	2	Giáp Đường Hùng Vương	Giáp Bệnh viện mới	450
		1	Đầu ranh đất Bệnh viện mới	Hết ranh đất Bệnh viện mới	500
		2	Giáp ranh đất Bệnh viện mới	Sông Cồn Tròn	450
10	Đường Nguyễn Trung Trực	1	Giáp Đường Đoàn Thế Trung	Hết đất Trường Tiểu học	450
11	Đường Xóm 5	1	Giáp Đường Đoàn Thế Trung	Giáp Khu đất ông Hai Tầng	450
12	Đường Rạch vệt	1	Suốt tuyến		450
13	Đường ô tô	1	Giáp đường Hùng Vương	Sông Bến Bạ	1.200

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
14	Đường đal	1	Giáp đường bên hông chợ Bến Bạ	Rạch ông Hào	1.600
15	Đường đal (đường 3/2 nối dài)	1	Giáp đường Hùng Vương	Sông Cồn Tròn	450
16	Các đường còn lại	1	Suốt tuyến		250
II	An Thạnh I				
1	Quốc lộ 60	KV1-VT1	Bến phà phía sông Đại Ngãi	Bến phà phía Sông Trà Vinh	1.400
2	Đường Tỉnh 933B	KV1 - VT1	Bến phà Kinh Đào	Đầu lộ đal Rạch Su	1.000
		KV1 - VT2	Đầu lộ đal Rạch Su	Hết đất HTX Hoàng Dũng	700
		KV1 - VT3	Giáp ranh HTX Hoàng Dũng	Lộ đal Rạch Sâu (giáp xã An Thạnh Tây)	1.000
3	Đường trung tâm xã	KV2 - VT1	Giáp ngã ba Đường Tỉnh 933B	Bến phà Long Ấn (cơ sở giáo dục Cồn Cát)	650
4	Đường đal Kinh Đào	KV2 - VT1	Đầu ranh đất ông Ba Mạnh	Hết ranh đất ông Chuông	650
5	Đường đal Rạch Miếu	KV2 - VT3	Đầu ranh đất ông Bảy Tự	Hết ranh đất Bến Đình	450
6	Đường đal Rạch Đồi	KV2 - VT3	Đầu ranh đất ông Thoàn	Hết ranh đất ông Chơn	450
7	Đường đal Rạch Trầu	KV2 - VT3	Đầu ranh đất Hồng Văn Y	Hết ranh đất ông Đọt	450
8	Đường đal Rạch Su	KV2 - VT3	Đầu ranh đất Tư Kiệt	Hết ranh đất ông Hai Thế	450
9	Đường Trường Tiền Nhỏ	KV2- VT1	Đầu ranh đất ông Tùng	Giáp QL60	650
10	Đường đal Rạch Vượt (phía trên)	KV2 - VT3	Đầu ranh đất ông Tư Hoàng	Hết ranh đất ông Năm Minh	450
11	Đường đal xóm chùa	KV2 - VT3	Đầu đất ông Đào Văn Oanh	Giáp huyện lộ (chợ Long Ấn)	450
12	Đường đal Mương Cui	KV2 - VT3	Đầu ranh đất ông Sáu Điền	Hết ranh đất Ba Rệt	450
13	Đường đal Rạch Trê	KV2 - VT3	Đầu ranh đất ông Cẩn	Hết ranh đất ông Chấn	450
14	Đường đal Rạch Sâu	KV1- VT2	Đầu ranh đất ông Huỳnh	Giáp ranh Cầu nhà Út Gia	700
III	An Thạnh Tây				
1	Đường Tỉnh 933B	KV1 - VT1	Ranh xã An Thạnh I	Hết đất ông Huỳnh Văn Thử (giáp đường đal Bần Xanh)	800
		KV1- VT1	Giáp đường đal Bần Xanh	Giáp đường đal Bình Linh	750
		KV1-VT2	Giáp đường đal Bình Linh	Ranh TT. Cù Lao Dung	750
2	Lộ đal Rạch Sâu	KV2 - VT3	Đầu ranh đất ông Biện	Cầu Chính Khánh	350
3	Lộ đal Rạch Tàu	KV2 - VT3	Đầu ranh đất ông Hỳnh Văn Hết	Bến phà Bắc Trang	350
4	Hết đấtLộ đal Rạch Già	KV2 - VT3	Đầu ranh đất ông Trương Ngọc Chiêu	Hết đất ông Phan Văn Tấn	350

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
5	Lộ dal Bần Xanh	KV2 - VT3	Giáp Đường Tỉnh 933B	Hết ranh đất ông Hai Thanh	350
6	Lộ dal Bình Linh	KV2 - VT3	Đầu ranh đất ông Trương Văn Phiến	Bến phà Bình Linh	350
7	Lộ dal An Phú	KV2 - VT1	Đầu ranh đất ông Đoàn Văn Giàu	Bến đò Cồn Chén	400
8	Đường dal dê Tả hữu	KV2 - VT3	Cù Lao Nai	Giáp Đại Ân 1	250
IV	Xã An Thạnh II				
1	Đường Tỉnh 933B	KV1- VT1	Cầu kinh Đình Trụ	Hết đất Nghĩa trang liệt sĩ	1.100
		KV1- VT2	Ranh nghĩa trang liệt sĩ	Giáp đường 933	600
		KV1- VT2	Giáp đường 933	Hết ranh đất ông Hai Hải (Phạm Thành Hôn A)	450
		KV1- VT3	Giáp ranh đất ông Hai Hải (Phạm Thành Hôn A)	Cầu Rạch Lớn (ấp Bình Du B)	450
		KV1- VT2	Cầu Rạch Lớn	Đầu lộ dal xóm mới	600
		KV2 - VT2	Đầu lộ dal xóm mới	Hết ranh đất Trần Văn Oanh	400
		KV2 - VT2	Giáp ranh đất Trần Văn Oanh (ấp Bình Danh A)	Rạch Mù U (giáp xã An Thạnh 3)	400
2	Đường Tỉnh 933	KV1-VT3	Đường Tỉnh 933B	Cầu Cồn Tròn	550
3	Đường dal xóm Rẫy	KV2 - VT3	Đường Tỉnh 933B	Hết đường	300
4	Đường dal xóm Mới	KV2 - VT3	Đường Tỉnh 933B	Hết đường (ấp Bình Du B)	250
5	Đường dal Bà Kẹo (Chùa Kostung)	KV2 - VT3	Đường Tỉnh 933B	Hết đường	250
6	Đường dal Mù U	KV2 - VT3	Đường Tỉnh 933B	Hết đường (ấp Bình Danh B)	250
7	Đường dal rạch Ngây	KV2 - VT3	Giáp đường Tỉnh 933B	Hết đường	250
8	Đường dal Đầu Bần	KV2 - VT3	Đường Tỉnh 933B	Hết đường	200
9	Đường dal Rạch Dầy	KV2 - VT3	Đường Tỉnh 933B	Hết đường	200
10	Đường dal Bà Chủ	KV2 - VT3	Đường Tỉnh 933B	Hết đường	200
11	Đường Tỉnh 933B	KV2 - VT3	Hết đường		200
V	Xã An Thạnh III				
1	Đường bên hông chợ Rạch Tráng	ĐB	Đầu ranh đất ông Út Nhịn	Hết ranh đất Trang Văn Gầm	2.100
		ĐB	Đầu ranh đất ông Ứng	Hết ranh đất Lương Hoàng Thiện	2.100
2	Lộ dal trước chợ Rạch Tráng	ĐB	Đầu ranh đất Trương Văn Khâm	Hết ranh đất Nguyễn Văn Ân	2.100

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
3	Đường đai mé sông	KV1 - VT1	Đầu ranh đất Sáu Cứng.	Xèo ông Đồng	1.800
4	Đường đai	KV1 - VT1	Đầu ranh đất Mười Phần	Giáp ranh đất ông Gầm	1.500
5	Tỉnh Lộ 933B	KV2 - VT1	Giáp đường đai Mù U Giáp Ranh An Thạnh II	Giáp đất Tư Trực	500
		KV1 - VT3	Đất ranh đất ông Tư Trực	Lộ đai ông Sáu	700
		KV1 - VT2	Lộ đai ông Sáu	Giáp ranh đất ông Chong	900
		KV1 - VT1	Đầu ranh đất ông Chong	Đầu ranh đất Hai Hoàng	1.700
		KV1 - VT1	Đầu ranh đất Tư Giấy	Hết ranh đất Trương Văn Hùng	1.200
		KV1- VT3	Giáp ranh đất ông Hùng	Lộ đai Rạch Chồi	500
		KV2 - VT1	Lộ đai Rạch Chồi	Hết ranh đất Hai Trừ	500
		KV2 - VT2	Đầu ranh đất Hai Việt	Cầu Kinh Xáng	400
		KV2 - VT2	Đầu ranh đất Ba Hồng	Hết ranh đất Dương Văn Đù	350
6	Đường đai	KV2 - VT1	Rạch Mương Cột	Hết đất Quán Sang	600
7	Đường đai sau chợ	KV1 - VT1	Đầu ranh đất ông Nghĩa	Hết ranh Nhà ông Minh và ông Ngon	1.700
8	Đường đai Trạm Y Tế	KV1 - VT2	Đầu ranh đất ông Tư Tà	Hết ranh đất Trại Cua Út Lắm	1.200
		KV1- VT3	Giáp ranh Trại của Út Lắm	Rạch Mương Cột	650
9	Đường Ô tô (934)	KV1 - VT2	Cầu Mới	Cầu Ba Hùm	550
		KV1 - VT3	Cầu Ba Hùm	Cầu Rạch Voi	500
10	Đường đai ông Tám	KV1 - VT3	Đầu ranh đất thầy Vũ	Cầu Bà Hời	550
11	Các đường đai còn lại	KV1- VT3	Toàn tuyến		200
VI	Xã An Thạnh Nam				
1	Đường GTNT	KV2 - VT1	Giáp đề quốc phòng	Hết ranh đất Út Hậu	500
2	Đường Ô tô (934)	KV2 - VT1	Giáp ranh đất Út Hậu	Cầu Rạch Voi	500
3	Đường đai	KV2 - VT3	Đầu ranh đất UBND xã	Hết ranh đất Chín Trường	300
4	Đường đai	KV2 - VT3	Cầu rạch Bùng Bình	Bến phà Ba Hùng	300
5	Đường đai	KV2 - VT3	Cầu Tám Bực	Cầu T80	300
6	Đường đai	KV2 - VT3	Cầu Cây Mắm	Hết ranh đất Năm Khái	300

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
7	Đường đal	KV2 - VT3	Cầu Rạch Năm Tiến	Hết ranh đất ông Ba Sơn	300
8	Đường đal	KV2 - VT3	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	Hết ranh đất ông Tài	300
9	Đường đal	KV2 - VT3	Đầu ranh đất ông Ngọt	Hết ranh đất ông Tuấn	300
10	Đường đal	KV2 - VT3	Cầu Rạch Su	Hết ranh đất ông Ngọc	300
11	Đường đal	KV2 - VT3	Cầu Năm Tiến	Hết ranh đất ông Tông	300
VII Xã An Thạnh Đông.					
1	Lộ Tè	KV2 - VT1	Cầu Lòng Dằm.	Bến phà Lòng Dằm	500
2	Lộ trước đền thờ Bác	KV2 - VT1	Cầu Lòng Dằm.	Bến phà cũ	450
3	Lộ tè Vàm Tắc	KV2 - VT1	Cầu Lòng Dằm.	Bến phà Vàm Tắc	350
4	Đường Trung tâm xã (đường ô tô)	KV2 - VT1	Cầu Lòng Dằm.	Cầu Bến Bạ	500
5	Đường Trung tâm xã	KV2 - VT1	Giáp đường ô tô	Hết đường	300
		KV2 - VT1	Cầu Lòng Dằm.	Hết đất Diên Văn Toàn	500
		KV2 - VT2	Giáp đất Diên Văn Toàn	Cầu Rạch Giữa	400
		KV2 - VT2	Cầu Rạch Giữa	Hết đường	350
6	Lộ tè Bến Đá	KV2 - VT3	Đường Trung tâm xã	Hết đường	350
7	Lộ tè Rạch Giữa	KV2 - VT3	Đường Trung tâm xã	Hết đường	350
8	Đường đal	KV2 - VT3	Giáp đường Trung tâm xã	Bến phà 6 Giao (Trương Công Nhật)	300
9	Đường bến phà Bến Bạ	KV2 - VT3	Giáp đường Trung tâm xã	Hết đường	300
10	Lộ tè Xóm 6	KV2 - VT3	Giáp đường bến phà Bến Bạ	Hết đường	300
VIII Xã Đại Ân I.					
1	Đường nhựa 933	KV1- VT3	Cầu Cồn Tròn	Bến phà đi Long Phú	600
2	Đường đal	KV2 - VT2	UBND xã (cũ)	Giáp đường trung tâm xã	350
3	Đường đal (chợ cũ xã Bầy)	KV2 - VT2	Giáp sông Hậu	Hết đường đal	350
4	Đường trung tâm xã	KV1- VT3	Đầu đất Trạm Y Tế	Hết đất Phan Văn Thống	600
		KV2 - VT1	Cầu Rạch Đáy	Hết đất Huỳnh Văn Hào	400
		KV2 - VT2	Giáp đất Huỳnh Văn Hào	Cầu Kinh Đào (ấp Văn Sáu)	400

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
4	Đường trung tâm xã	KV2 - VT3	Cầu Kinh Đào	Cầu treo khém Bà Hành (ấp Văn Sầu)	300
		KV2 - VT3	Giáp đất ông Thống	Hết đất Trường THCS Đại Ân 1 (điểm nhà ông Lập)	400
		KV2 - VT2	Giáp Trường THCS Đại Ân 1 (điểm nhà ông Lập)	Hết đất bà Phan Thị Lơn	350
		KV2 - VT3	Giáp ranh nhà Phan Thị Lơn	Hết đường lộ trung tâm (cuối ấp Nguyễn Tăng)	300
5	Đường đal	KV2 - VT3	Giáp đường Trung tâm xã	Rạch Nhà thờ	300
6	Đường đal	KV2 - VT3	Giáp đường Trung tâm xã	Đất ông Tư Cảnh (ấp Nguyễn Tăng)	300
7	Đường đal	KV2 - VT3	Giáp đường Trung tâm xã	Đất ông Hồ Văn Thiện	300
8	Đường đal	KV2 - VT3	Giáp đường Trung tâm xã	Đất ông Nguyễn Văn Độ (ấp Văn Tổ B)	300
9	Đường đal	KV2 - VT3	Giáp đường Trung tâm xã	Miếu thờ Rạch Lớn (ấp Văn Tổ)	300

**PHỤ LỤC 9a: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN CÙ LAO DUNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/ 12 /2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
-----	-----------------	-------------------	------------------

A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

I	KV2	Thị trấn Cù Lao Dung	
1	VT2	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn	45
II	KV3	Xã An Thạnh I	
1	VT1	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	50
III	KV3	Xã An Thạnh Tây	
1	VT3	Toàn xã	40
IV	KV3	Xã An Thạnh 2	
1	VT3	Từ Kinh Đình Trụ (ấp Phạm Thành Hơn A) đến Rạch Đồi (ấp Bình Du A) Từ Rạch Lớn (ấp Bình Du B) đến Rạch Xóm Mới (ấp Bình Du B)	40
2	VT4	Từ Rạch Đồi (ấp Bình Du A) đến Rạch Lớn (ấp Bình Du B) Từ Rạch Xóm Mới (ấp Bình Du B) đến Rạch Mù U (ấp Bình Danh B), giáp xã An Thạnh 3	35
V	KV3	Xã An Thạnh 3	
1	VT3	Toàn xã	40
VI	KV3	Xã An Thạnh Nam	
1	VT5	Toàn ấp Vàm Hồ Khu vực NT 30/4 (cũ), ấp Vàm Hồ A Khu vực từ Rạch cây me (phía bờ Tây) đến bờ phía Đông Rạch Su, ấp Võ Thành Văn	30
2	VT6	Khu vực từ Rạch cây me (phía bờ Đông) đến đê Quốc Phòng giáp xã An Thạnh 3 Khu vực từ nhà ông Khái đến nhà ông Ba Đồi, qua cổng số 4 đến giáp cầu cây Mắm.	25
VII	KV3	Xã An Thạnh Đông	
1	VT2	Toàn Xã	45
VIII	KV3	Xã Đại Ân I	
1	VT3	Toàn ấp Văn Sáu, ấp Đoàn Văn Tổ, Toàn ấp Đoàn Văn Tổ A và 1 phần phía trên ấp Sáu Thử (Từ ấp Đoàn Văn Tổ đến rạch Sáu Tịnh)	40
2	VT4	Các khu vực còn lại	35

B. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

I	KV2-VT1	Thị trấn Cù Lao Dung	
1	VT2	Đất trồng cây lâu năm của thị trấn	55
II	KV3	Xã An Thạnh I	
1	VT1	Đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	55

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
III	KV3	Xã An Thạnh Tây	
1	VT2	Toàn xã	50
IV	KV3	Xã An Thạnh 2	
1	VT4	Toàn xã	40
V	KV3	Xã An Thạnh 3	
1	VT3	Toàn xã	45
VI	KV3	Xã An Thạnh Nam	
1	VT4	Toàn ấp Vàm Hồ	40
		Khu vực NT 30/4 (cũ), ấp Vàm Hồ A	
		Khu vực từ Rạch cây me (phía bờ Tây) đến bờ phía Đông Rạch Su, ấp Võ Thành Văn	
2	VT5	Khu vực từ Rạch cây me (phía bờ Đông) đến đê Quốc Phòng giáp xã An Thạnh 3	35
		Khu vực từ nhà ông Khải đến nhà ông Ba Đồi, qua cổng số 4 đến giáp cầu cây Mắm.	
VII	KV3	Xã An Thạnh Đông	
1	VT3	Toàn ấp Lê Minh Châu A, Lê Minh Châu B, Tăng Long	45
2	VT2	Toàn ấp: Trương Công Nhật, Đặng Trung Tiến, Nguyễn Công Minh A, Nguyễn Công Minh B, Đền Thờ.	50
VIII	KV3	Xã Đại Ân 1	
1	VT4	Toàn ấp Văn Sáu, ấp Đoàn Văn Tổ, Toàn ấp Đoàn Văn Tổ A và 1 phần phía trên ấp Sáu Thừ	40
2	VT5	Các khu vực còn lại	35

C. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

I	KV3	Xã An Thạnh 1	
1	VT3	Toàn xã	30
II	KV3	Xã An Thạnh 2	
1	VT2	Toàn xã	35
III	KV3	Xã An Thạnh 3	
1	VT2	Toàn xã	35
IV	KV3	Xã An Thạnh Nam	
1	VT3	Toàn ấp Vàm Hồ	30
		Khu vực NT 30/4 (cũ), ấp Vàm Hồ A	
		Khu vực từ Rạch cây me (phía bờ Tây) đến bờ phía Đông Rạch Su, ấp Võ Thành Văn	
2	VT5	Khu vực từ Rạch cây me (phía bờ Đông) đến đê Quốc Phòng giáp xã An Thạnh 3	20
		Khu vực từ nhà ông Khải đến nhà ông Ba Đồi, qua cổng số 4 đến giáp cầu cây Mắm.	
V	KV3	Xã Đại Ân 1	
1	VT2	Toàn xã	35



PHỤ LỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND, ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Châu Thành.				
1	Quốc Lộ 1A	1	Ranh xã Hồ Đắc Kiện	Hết ranh UBND Thị trấn	1.600
		2	Giáp ranh UBND Thị trấn	Ranh xã Thuận Hòa	1.500
2	Đường hai bên nhà lồng chợ	1	Suốt tuyến		2.000
3	Các đường khác khu vực chợ	1	Suốt tuyến		1.500
4	Đường tỉnh 939B	1	Từ cầu chợ Thuận Hoà	Hết ranh đất Cây xăng Quang Minh	900
		2	Giáp ranh cây xăng Quang Minh	Ranh xã Thuận Hòa	700
5	Đường Thuận Hòa - Phú Tâm (Huyện 5)	1	Từ giáp Quốc Lộ 1A	Hết ranh đất nhà trọ Út Nhỏ	1.500
		2	Giáp ranh nhà trọ Út Nhỏ	Đường vào bệnh viện	800
		3	Đường vào bệnh viện	Cầu Xây Cáp	500
		4	Cầu Xây Cáp	Cầu 30/4	250
6	Khu tái định cư Xây Đá	1	Khu tái định cư Xây Đá đã đầu tư cơ sở hạ tầng		900
7	Khu tái định cư Thuận Hòa	1	Đường trục chính (đường số 1)		1.600
		2	Các đường khác trong khu tái định cư		1.100
		3	Các vị trí tiếp giáp khu tái định cư		800
8	Tuyến Đê Bao	1	Cầu Thuận Hoà	Cổng Ông Minh	500
		2	Cổng Ông Minh	Hết ranh xã Thuận Hòa	300
		3	Cổng Thuận Hoà	Ranh xã Hồ Đắc Kiên	300
9	Đường kênh hậu	1	Ranh đất ông Lý Hải Ngôn	Hết ranh nhà máy Tư Thao	250
10	Lộ dai	1	Các đoạn đường trong phạm vi quy hoạch Trung tâm hành chính		150
		2	Đầu lộ Đai Truyền thanh	Hết ranh đất nhà bà Kiều Anh	150
		3	Cổng ông Ưống	Cầu ranh xã Thuận Hoà	150
		4	Cổng ông Ưống	Giáp đường vào Trung tâm Y tế huyện	200
11	Đường đất	1	Cổng Thuận Hoà	Ranh xã Hồ Đắc Kiên	120
		2	Kênh Mai Thanh suốt tuyến		120
		3	Kênh Lò gạch hai bên suốt tuyến		120
		4	Kênh Hai Long hai bên suốt tuyến		120

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
12	Đường đất	5	Kênh 30/4 suốt tuyến		120
		6	Hết ranh đất ông Đăng	Kênh 30/4	120
		7	Rạch Xây Cáp hai bên suốt tuyến		120
		8	Kênh 6 Sộp suốt tuyến		120
		9	Giáp ranh đất Trịnh Thị Bảy	Giáp ranh đất Công an huyện	120
		10	Hết ranh đất ông Xiêm	Kênh Mai Thanh	120
II Xã Thuận Hòa.					
1	Quốc Lộ 1A	KV1 - VT2	Toàn tuyến		800
2	Đường tỉnh 939 B (TL14)	KV 2 - VT1	Toàn tuyến		280
3	Đường Vào Trại Giồng	KV 2- VT1	Toàn tuyến		300
4	Đường vào khu hành chính	KV2 - VT1	Toàn tuyến		300
5	Tuyến Đê Bao Thuận Hoà	KV2 - VT2	Ranh TT. Châu Thành	Hết đất Chùa Cũ	200
		KV2- VT3	Giáp ranh Chùa Cũ	Ranh xã An Hiệp	150
III Xã An Hiệp.					
1	Quốc Lộ 1A	KV2- VT 1	Ranh xã Thuận Hoà	Hết đất cây xăng Trần Trần	950
		KV 2 - VT1	Giáp đất Cây xăng Trần Trần	Hết cổng (nhà Lý Sà Nen)	1.000
		ĐB	Giáp cổng (nhà Lý Sà Nen)	Hết ranh đất kho Cty Cổ phần TMDL Sóc Trăng	2.400
		ĐB	Giáp ranh đất kho Cty cổ phần TMDL Sóc Trăng	Giáp ranh TP Sóc Trăng	2.400
2	Đường tỉnh 932	KV2 - VT2	Ngã ba An Trạch	Đường vào trường Tiểu học An Hiệp A	1.000
		KV2- VT2	Đường vào trường Tiểu học An Hiệp A	Giáp ranh xã Phú Tân	650
3		KV2 - VT3	Đường vào Trường tiểu học An Hiệp A (suốt tuyến)		500
4	Đường huyện	KV1- VT1	Giáp Quốc Lộ 1A	Cầu đi Giồng Chùa A	1.300
		KV2- VT2	Cầu đi Giồng Chùa A	Hết ranh đất nhà ông Hoàng	900
		KV2- VT3	Giáp ranh nhà ông Hoàng	Hết đất Chùa PengSomRach	350
		KV2- VT3	Giáp Chùa PengSomRach	Cầu Bung Tróp	200
		KV2- VT2	Cầu Bung Chóp A	Đường vào chợ Bung Tróp (đi An Ninh)	500
		KV2- VT3	Đường vào chợ Bung Tróp (đi An Ninh)	Giáp ranh xã An Ninh	300

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
5	Đường Sóc Vồ	KV1- VT2	Quốc lộ 1A	Cầu Sóc Vồ	400
6	Đường Sóc Vồ	KV2- VT2	Cầu Sóc Vồ	Giáp ranh xã An Ninh	300
7	Tuyến tránh QL 60	KV2- VT1	Toàn tuyến		800
8	Tuyến đê bao	KV2-VT3	Toàn tuyến		150
9	Chợ An Trạch	KV2- VT1	Hai bên và dãy dưới nhà lồng chợ		1.500
10	Các hẻm Khu vực chợ An Trạch	KV2-VT3	Toàn khu		250
11	Đường vào chợ Bung Tróp A	KV3- VT2	Suốt tuyến (từ giáp đường huyện đi An Ninh vào chợ và đoạn từ qua cầu Bung Tróp A vào chợ)		200
12	Khu vực chợ Bung Chóp A	KV2-VT3	Toàn khu		150
13	Đường Dal	KV2-VT3	Cầu Bung Tróp	Hết đất Chùa Bung Tróp	150
		KV2-VT3	Sau chùa PengsomRath	Cầu ông Lonl	150
		KV2-VT3	Cầu ông Lonl	Giáp ranh xã Thiện Mỹ	150
		KV2-VT3	Giáp ranh xã Thiện Mỹ	Trường Mẫu giáo An Tập	130
14	Khu tái định cư	KV2-VT2	Toàn khu		550
15	Đường vào khu tái định cư	KV2-VT2	Toàn tuyến		600
16	Đường vào trường Tiểu học An Hiệp qua khu tái định cư	KV2-VT2	Toàn tuyến		550
17	Đường liên xã Thiện Mỹ - An Hiệp	KV2-VT2	Đầu đường	Vào đến 500m	300
		KV2-VT2	Vào đến 500m	Giáp ranh xã Thiện Mỹ	200
IV	Xã Phú Tâm.				
1	Đường tỉnh 932	ĐB	Từ cầu Phú Tâm	Hẻm Công Lập Thành	2.000
		KV1-VT1	Hẻm Công Lập Thành	Hẻm Trạm Y Tế	1.600
		KV2 - VT1	Hẻm Trạm Y Tế	Hết đất UBND xã mới	500
		KV2 - VT2	Giáp ranh UBND xã mới	Đến Kênh ống bông	500
		KV2 - VT2	Hết đất UBND xã Phú Tâm	Giáp ranh huyện Kế Sách	400
2	Đường hai bên nhà lồng chợ xã	ĐB	Đường hai bên nhà lồng chợ		2.100
3	Các hẻm khu vực trung tâm xã		Giáp Trường Mẫu giáo	Hẻm Công Lập Thành	300
			Trường Mẫu giáo	Hết ranh nhà Bảy Tài	200

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
4	Đường Huyện 5	KV2 - VT3	Giáp ranh đường 932	Hết ranh đất cô Khanh	250
		KV2 - VT3	Tuyến đường còn lại		200
5	Hẻm		Hẻm khu 2 của Ấp Phú Thành B		300
			Hẻm khu 2 của Ấp Phú Bình		250
			Hết ranh đất trường Hoa	Cầu nhà thầy Sinh	200
			Giáp đường tỉnh 932 (cấp VLXD Tân Phong)	Kênh Vòng Dai	150
			Giáp đường tỉnh 932 (cấp trụ sở ấp Thọ Hòa Đông)	Kênh Vòng Dai	150
			Giáp đường tỉnh 932 (cấp nhà Sơn Hậu)	Kênh Vòng Dai	150
			Đầu ranh Quán ông In	Hết ranh đất nhà Cô Dón	150
			Giáp ranh nhà thầy Sinh	Kênh bà Phải	150
			Giáp ranh đất Trường Hoa	Cầu Lương Sơn Bá	150
			Giáp đường huyện 5	Hết đất Nhà 5 Lọt	150
			Các hẻm ximăng còn lại		150
			Các hẻm còn lại		120
		V	Xã An Ninh.		
	Đường tỉnh 938	KV1 - VT 1	Giáp ranh TP Sóc Trăng (cua Xã Lan)	Bia Truyền Thống	500
		KV1 - VT 2	Bia Truyền Thống	Cầu Chùa	400
		KV1 - VT 2	Giáp ranh Cầu Chùa	Đường vào Chông Nô	450
		KV 1 - VT1	Đường vào Chông Nô	Hết ranh Trường tiểu học An Ninh D	550
		KV 1 - VT2	Trường tiểu học An Ninh D	Cầu Trắng	450
2	Đường tỉnh 939	KV1 - VT2	Cầu Trắng	Hết ranh đất nhà máy ông Ba Chiến	1.000
		KV2 - VT3	Giáp ranh đất nhà máy ông Ba Chiến	Cổng Kinh Mới	380
		KV2 - VT3	Cổng Kinh Mới	Giáp ranh xã Mỹ Hương	300
3	Đường đi Chông Nô	KV2 - VT3	Đường tỉnh 938	Cầu kênh 76	240
		KV2 - VT3	Cầu kênh 76	Bưng Chóp	200
4	Hẻm Chợ	KV1-VT1	Đầu ranh đất Bà Lêng (nhà ông Tường)	Hết ranh đất bà Nguyễn	1.000
		KV1-VT1	Giáp ranh đất Bà Dân	Hết đất ông Xe	800

**PHỤ LỤC 10a: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM			
I	KV2	Thị trấn Châu Thành.	
1	VT3	Phía đông dọc kênh Xây Cáp theo hướng Bắc dọc ranh đường Huyện 5, kênh thủy lợi, kênh Mai Thanh và phần đất ấp Trà Quýt, phía tây, nam giáp ranh xã Thuận Hòa, phía bắc giáp ranh xã Thuận Hòa và Hồ Đắc Kien	40
2	VT4	Các vùng còn lại	35
3	VT5	Hướng đông giáp Kênh Hai Col- phía tây giáp kênh 30/4- phía nam Ranh xã Phú Tân - phía bắc giáp kênh Hai Col	30
II	KV3	Xã Thuận Hoà.	
1	VT4	Phía đông giáp thị trấn Châu Thành, phía tây giáp ranh xã Thiện Mỹ, phía nam giáp Kênh ông Ứng, phía bắc giáp ranh xã Hồ Đắc Kien	35
		Phía đông giáp ranh xã Phú Tân - Kênh 6 - Kênh Hai Sung, phía tây giáp Quốc lộ 1A, phía nam Kênh 6 - ranh xã Phú Tân, phía bắc giáp ranh thị trấn Châu Thành	35
2	VT5	Các vùng còn lại	30
3	VT6	Kênh Sườn-Kênh Tư Lung-Kênh 6-Kênh Ông Nam, phía tây, nam giáp ranh xã An Hiệp, phía bắc giáp kênh Ông Ứng	25
III	KV3	Xã An Hiệp.	
1	VT4	Các vùng còn lại	35
2	VT5	Phía đông giáp các vị trí tiếp giáp vị trí I dọc tuyến đê bao Kênh Xáng Phụng Hiệp, phía tây An Hiệp, phía nam giáp ranh xã An Ninh, phía bắc giáp Kênh 77	30
		Phía đông giáp đường đất-rạch, phía tây, nam giáp ranh xã An Ninh, phía bắc giáp Kênh 85	30
3	VT6	Phía đông giáp ranh xã Thuận Hòa, phía tây giáp ranh xã An Ninh, phía nam giáp Kênh 85, phía bắc giáp ranh xã Thiện Mỹ	25
IV	KV3	Xã Phú Tân.	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Kế Sách, phía Tây giáp ranh xã Phú Tân, phía Nam giáp kênh ông Quên, kênh Hồng Hỷ - kênh thủy lợi, phía Bắc giáp đường Tỉnh 923	35
2	VT5	Phía đông giáp ranh huyện Kế Sách, phía tây, nam giáp ranh huyện Long Phú, phía bắc giáp kênh ông Quên	30
		Phía đông giáp ranh huyện Kế Sách, Long Phú, phía tây giáp ranh xã Phú Tân, Thuận Hòa, phía nam Pà Chắt, kênh Bảy Quýt, phía bắc giáp Kênh 30/4	30
		Phía đông giáp ranh huyện Kế Sách, phía tây giáp ranh xã Thuận Hòa, phía nam giáp kênh 30/4, phía bắc giáp ranh xã Hồ Đắc Kien	30
3	VT6	Các vùng còn lại	25

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
V	KV3	Xã An Ninh.	
1	VT4	Phía đông giáp ranh xã An Hiệp, phía tây giáp Kênh xáng Bó Tháo, phía nam giáp các vị trí tiếp giáp TP Sóc Trăng -đường Tỉnh lộ 13, phía bắc giáp ranh xã An Hiệp	35
		Phía đông giáp Kênh xáng Tà Liêm, phía tây, nam, bắc giáp xã Thuận Hưng	35
2	VT5	Các vùng còn lại	30
3	VT6	Phía Đông giáp ranh xã An Hiệp, phía Tây giáp sông Hòa Long - rạch Chân Dùm, kênh thủy lợi, phía Nam giáp kênh 77, phía Bắc giáp ranh xã Mỹ Hương	25
VI	KV3	Xã Hồ Đắc Kien.	
1	VT4	Phía đông giáp ranh huyện Kế Sách, Phứa Tâm, phía tây, bắc giáp Quốc Lộ 1A, phía nam giáp ranh TT Châu Thành	35
		Kênh Gòn - Kênh Sườn (ấp kinh Đào) - ranh TT Châu Thành	35
2	VT5	Các vùng còn lại	30
3	VT6	Phía đông giáp Lộ đal Thiện Mỹ đi Đại Hải đến hết đất Lâm Trường, phía tây, nam, bắc giáp tỉnh Hậu Giang, xã Long Hưng	25
		Phía đông giáp kênh lâm trường, phía tây giáp kênh Hai Nhân, phía nam, bắc giáp kênh sườn	25
VII	KV3	Xã Thiện Mỹ.	
1	VT4	Phía đông giá ranh xã Thuận Hòa, phía tây giáp ranh huyện Mỹ Tú, phía nam giáp kênh 6 thước, kênh 5 Ứng, kênh 5 Thục, kênh 2 Phong, phía bắc giáp đường đất - kênh Giao Thông	35
2	VT5	Phần còn lại	30
3	VT6	Phía đông Kênh Phú Tường, kênh ranh, phía tây, nam, bắc giáp ranh huyện Mỹ Tú	25
VIII	KV3	Xã Phú Tân.	
1	VT4	Phía đông giáp Kênh Xây Chồ - ranh xã Phú Tâm, phía tây giáp ranh xã An Hiệp, phía nam giáp kênh Xây Chồ, phía bắc giáp kênh Vành Đai đến ranh xã An Hiệp	35
		Phía đông giáp Kênh 6 Thước, phía tây giáp ranh xã An Hiệp, phía nam các vị trí tiếp giáp ranh TP Sóc Trăng, phía bắc giáp kênh Hai Mười	35
2	VT5	Phía đông giáp ranh xã Phú Tâm, phía tây, bắc giáp ranh xã Thuận Hòa, phía nam giáp kênh Sườn	30
		Phía đông giáp ranh xã Phú Tâm, phía tây giáp kênh 6 thước, kênh 30/4, phía nam các vị trí tiếp giáp ranh TP Sóc Trăng, phía bắc giáp kênh Xây Chồ.	30
3	VT6	Các vùng còn lại	25
B. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM			
I	KV2	Thị trấn Châu Thành.	
1	VT3	Dọc kênh Xây Cáp theo hướng Bắc dọc ranh đường Huyện 5, kênh thủy lợi, kênh Mai Thanh và phần đất ấp Trà Quýt	50
2	VT4	Phần còn lại	45
3	VT5	Kênh Hai Cỏ- kênh 30/4- Ranh xã Phú Tâm - xã Phú Tân	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
II	KV3	Xã Thuận Hoà	
1	VT4	Kênh ông Ứng - ranh xã Hồ Đắc Kiện-ranh xã Thiện Mỹ.	40
		Quốc lộ 1A-ranh xã Phú Tân- kênh Hai Gò-rạch hàng Bằng	40
2	VT5	Các vùng còn lại	35
3	VT6	Rạch Trà Canh A-kênh Sườn- kênh ông Ứng- ranh xã An Hiệp (hướng Nam)	30
III	KV3	Xã An Hiệp	
1	VT4	Các vùng còn lại	40
2	VT5	Kênh 77 -ranh TP Sóc Trăng	35
		Kênh 85-đường đất- rạch thuộc ấp Bung Tróp A và B - kênh ranh xã An Ninh	35
3	VT6	Kênh 85 - Ranh xã Thiện Mỹ	30
IV	KV3	Xã Phú Tâm	
1	VT4	Toàn bộ ấp Phú Thành B	40
2	VT5	Kênh Cầu Chùa- kênh ông Quên - ranh huyện Long Phú	35
		Kênh ông Quên - kênh Cầu Chùa- ranh xã Phú Tân	35
		Kênh 77 - kênh ông Bọng - kênh thủy lợi - kênh Pà Chắt	35
		Kênh 7 Quýt - kênh 77 - ranh huyện Kế Sách	35
		Kênh 30/4 đến ranh xã Hồ Đắc Kiện	35
3	VT6	Các vùng còn lại	30
V	KV3	Xã An Ninh	
1	VT4	Kênh xáng Bó Thảo - Đường Tỉnh 939 - Kênh ranh xã An Hiệp	40
		Kênh xáng Tà Liêm - kênh ranh xã Thuận Hưng	40
2	VT5	Các vùng còn lại	35
3	VT6	Kênh 77-rạch Chăn Đùm- ranh xã Mỹ Hương- ranh xã Thiện Mỹ	30
VI	KV3	Xã Hồ Đắc Kiện	
1	VT4	Quốc Lộ 1A -ranh TT Châu Thành, Phú Tân và huyện Kế Sách	40
		Kênh Gòn - Kênh Sườn (ấp kinh Đào) - ranh TT Châu Thành	40
2	VT5	Các vùng còn lại	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
3	VT6	Lộ đai Thiện Mỹ đi Đại Hải đến hết đất Lâm Trường	30
		Kênh lâm trường - kênh Sườn - kênh Hai Nhân	30
VII	KV3	Xã Thiện Mỹ	
1	VT4	Kênh Ba Rinh - kênh Phú Tường - kênh Năm Cường, kênh Năm Thực, kênh Hai Phong	40
2	VT5	Phần còn lại	35
3	VT6	Kênh Phú Tường - xã Long Hưng	30
VIII	KV3	Xã Phú Tân	
1	VT4	Kênh Xây Chồ - ranh xã Phú Tân - kênh Vành Đai - ranh xã An Hiệp	40
		Kênh 6 Thước - Kênh ranh xã An Hiệp	40
2	VT5	Kênh Trà Canh - Ranh xã Thuận Hòa, Phú Tân	35
3	VT6	Các vùng còn lại	30

**PHỤ LỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN TRẦN ĐỀ**

Được ban hành kèm theo Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND, ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
1	Thị trấn Trần Đề				
1	Đường 30/4	1	Toàn tuyến		1.500
2	Đường 19/5	1	Toàn tuyến		1.500
3	Đường đal	1	Đoạn lộ từ lộ 19/5 (đi Lăng Ông)	Lộ Tái định cư Nam sông Hậu	800
4	Đường đal 27/7	1	Toàn tuyến		900
5	Đường đal 22/12	1	Toàn tuyến		900
6	Đê ngăn mặn	1	Lộ (đê) cặp cảng cá Trần Đề	Kinh 2	600
7	Đường đal	1	Hẻm lộ đal nông thôn từ lộ NSH	Hết đất ông Hoà	350
8	Đường tỉnh 934	1	Cầu Bãi Giá	Giao lộ Nam Sông Hậu (gần nhà ông Thêm)	1.000
		1	Giao lộ Nam Sông Hậu (nhà ông Nghiêm)	Lộ 19/5	1.000
9	Đường đal	1	Đoạn lộ đal nông thôn ấp Càng (từ nhà Nguyễn Thị Hường)	Bến Phà Qua Cù Lao Dung	500
		2	Đoạn lộ đal Sóc Mỏ Côi từ Đ. Nam Sông Hậu	Kênh Hia Bạc	300
10	Đường Nam Sông Hậu	3	Hết đất ông Long	Sông Ngan Rô (Ranh xã Đại Ân 2)	700
		2	Giáp đất ông Long	Đầu đường đal 22/12	1.000
		1	Cổng Bãi Giá	Đầu đường đal 22/12	1.100
11	Tuyến đê ngăn mặn	1	Ranh trung tâm Thương mại	Giao lộ Nam Sông Hậu	300
		2	Từ lộ NSH tới đê Ngăn Mặn (Ngan Rô 1)	Theo hết tuyến đê ngăn mặn tới Kênh 2	290
12	Đường đal	3	Đập Ngan Rô	Bến Phà Đại Ân 1	200
		2	Từ cầu Thanh niên (giáp kênh lộ NSH)	Đầu kênh Bồn Bồn	350
		1	Đầu kênh Bồn Bồn	Kênh 1	300
13	Đường vào khu tái định cư	1	Từ tỉnh lộ 934 (nhà ông Lâm Văn Bảy) vào suốt lộ		1.000
14	Đường đal	2	Đường Tỉnh 934	Cầu (kênh) Tiếp Nhứt	300
		1	Đường Tỉnh 934	Hết đất Chùa Đầu Giồng	350
		3	Đường đal khu 2 (suốt lộ)		200
		2	Giao lộ đường đal cặp kênh tiếp nhứt	Lộ NSH (đối diện nhà ông Nghiêm)	300

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
II	TT Lịch Hội Thượng				
1	Đường Daí	1	Đất trụ sở UBND thị trấn	Hết đất ông Phạm Văn Khởi (Bánh mỳ)	6.700
2	Hai đường cấp hông chợ	1	Suốt tuyến		6.700
3		1	Ngã 4 ông Xưa	Ngã 4 Hòa Đức	4.000
4		1	Ngã 4 Thanh Vân	Hết đất ông Hấu	4.500
5		1	Ngã 4 ông Nía	Hết quán cà phê ông Ni	4.500
6		1	Ngã 4 Hòa Thành	Hết đất trường Tiểu Học A	2.300
7		1	Ngã 4 Hòa Đức	Ngã 4 cây Vông	2.000
8		1	Ngã 4 cây Vông	Chùa 2 ông cộp	1.300
9		1	Ranh Quán Thanh Vân	Cổng ông Hiệp	1.300
10		1	Kinh ông Thầy Pháp	Kinh ông Vinh (bên sông)	450
11		1	Cầu UBND huyện	Cầu Hội Trung	1.200
12	Đường huyện 9	1	Lộ Sóc Giữa	Suốt Lộ	800
13		1	UBND huyện	Kênh ông Vinh (Lộ cấp Kinh xáng)	350
14		1	Giáp đất ông Phạm Văn Khởi	Đường tỉnh 934	2.750
15		1	Trụ sở UBND thị trấn	Ngã 4 Phố Dưới	2.750
16		1	Cổng ông Hiệp	Cầu Vinh Tường	1.000
17		1	Chùa Phước Đức Cổ Miếu	Cầu Vinh Tường	1.800
18	Đường tỉnh 934	1	Cầu UBND huyện	Hết đất Trần Huy làm bãi chứa VLXD	1.320
		3	Giáp đất Trần Huy	Ranh xã Liêu Tú	880
		2	Cầu Hội Trung	Hết đất ông Trịnh Tấn Xuân	1.000
		4	Giáp đất ông Trịnh Tấn Xuân	Ranh xã Trung Bình	800
19	Đường huyện 9	2	Cầu nhà máy Khánh Hưng	Kênh Tư Mới	500
		3	Kênh Tư Mới	Kênh Ba Mới	300
		4	Kênh Ba Mới	Ranh xã Đại Ân 2	200
		1	Chùa 2 ông Cộp	Ranh xã LHT	750

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
20	Đường đal	1	Bên sông cấp kênh Tiếp Nhứt	Suốt tuyến	150
		1	Lộ Sóc Bla Hội Trung	Suốt đường	600
		1	Kênh Thầy Pháp	Kênh Giồng Chát	400
		1	Ngã Tư Phở Dưới	Nhà ông Trần Nhứt	700
		1	Ngã 4 cây Vồng	Đường huyện 9	250
		1	Đường huyện 9	Cầu Đại Tung	250
III	Xã Đại Ân 2				
1	Đường Huyện 28	KV1- VT2	Cầu Bung Cốc	Cống ông Til	500
		KV1- VT1	Đầu cầu sắt	Hết đất UBND xã	900
		KV1- VT2	Cống ông Til	Giáp huyện 9	400
		KV2- VT1	Cầu Bung Cốc	Đập Ngan Rô	400
2	Đường Nam Sông Hậu	KV1- VT1	Ranh TT Trần Đề	Kênh Quốc Hội	500
		KV1- VT3	Kênh Quốc Hội	Kênh Xá Chi - Long Phú	350
3	Tuyến đê ngăn mặn	KV2- VT2	Đập Ngan Rô	Đập Ba Cào	200
		KV2- VT2	Đập Ba Cào	Cống Xá Chi	200
		KV2- VT2	Cầu Bung Cốc	Kênh Quốc Hội	200
		KV2- VT1	Cầu Phước Thiện	Giáp kênh 2 (lộ Bung Lức cũ)	260
4	Đường Ngan Rô	KV2- VT2	Cầu Ông Mỏ	Giáp huyện lộ 27	200
		KV2- VT2	Đầu Kênh Bồn Bồn qua đầu cầu chợ	Cầu nhà ông Ó	400
		KV2- VT2	Đầu Kênh Bồn Bồn	Kênh 1	290
5	Đường Huyện 9	KV2- VT1	Ranh Xã Long Phú	Kênh So Đũa	240
		KV2- VT2	Kênh So Đũa	Ranh Lịch Hội Thượng (kênh 1 mới)	220
		KV2- VT3	Cầu Chùa	Hết đất Tư Kiên	200
		KV2- VT3	Đầu đất bà Út Lân (ngã 3)	Cầu Ông Kên	200
		KV2- VT3	Đầu Cầu Ông Mỏ	Ranh xã Trung Bình (kênh 2)	200
		KV2- VT3	Giáp đất Tư Kiên	Ranh xã Long Phú	200
		KV2- VT3	Đầu đất ông Đào Sen	Giáp Chùa Bung Bưởi	200

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
IV	Xã Liêu Tú				
1	Đường Tỉnh 934	KV1- VT1	Hết đất UBND xã	Hết ranh Trường Trung học Cơ sở	700
		KV1- VT2	Giáp UBND xã	Ranh Lịch Hội Thượng	700
		KV1- VT3	Từ giáp Trường Trung học Cơ sở	Ranh xã Viên Bình	600
2	Đường bên sông	KV1- VT2	Ranh Lịch Hội Thượng	Ranh xã Viên Bình (lộ bên sông)	200
3	Tiếp Nhựt	KV1- VT2	Cầu Nhà ông Chanh	Hết đất ông Châu Phát	250
		KV1- VT2	Ngã 3 Đường Tỉnh 934	Đầu đất ông Huỳnh Đại Thắng	200
4	Sóc Đôm - Tà Nít	KV2- VT2	Lộ Sóc Đôm - Tà Nít	Ranh Lịch Hội Thượng	200
5	Các tuyến còn lại	KV2- VT2	Đầu đất Kim Quợi	Giáp đất ông Tăng Huỳnh	200
6		KV2- VT1	Đầu đất Trịnh Hữu Bình (thầy Đức)	Cầu Ông Đào	300
		KV2- VT1	Bến đò cũ Tổng cán qua đất ông Hải	Hết đất ông 8 Tạo	300
		KV2- VT1	Cầu sắt ông Thại	Hết đất ông Lâm Phel	300
		KV3- VT2	Từ đất ông Lâm Phel	Chùa Khmer ấp Giồng Chát	150
		KV2- VT1	Hết đất Trường TH xóm 3 Bung Triết	Lộ xây lúa ông Phát Bung Buối	150
V	Xã Trung Bình				
1	Đường 934	KV1- VT2	Chợ Bãi Giá	Hết đất Đảng ủy cũ	1.000
		KV1- VT2	Giáp Đảng ủy cũ	Cầu Đen	900
		KV1- VT2	Cầu Đen	Ranh xã Lịch Hội Thượng	650
		KV2- VT1	Lộ nhựa từ Đảng Ủy (cũ)	Giáp Trường học ấp chợ	650
		KV2- VT2	Hết đất Trường học ấp chợ	Hết đất Giáp Nhà Thờ Bãi Giá	450
		KV2- VT2	Giáp Nhà Thờ Bãi Giá (nhà ông Tây)	Hết Chợ Bò Đê	450
		KV2- VT3	Giáp Chợ Bò Đê (hết nhà ông Sáu Say)	Giáp nhà Vũ Quyền	300
		KV2- VT3	Lộ quân khu từ đường tỉnh 934	Cổng Tầm Vu	450
		KV2- VT2	Lộ Mỏ Ó Tuyến 1	Suốt lộ	200
		KV1- VT3	Lộ Mỏ Ó Tuyến 2	Suốt lộ	200
		KV2- VT3	Đê ngăn mặn từ cổng Bãi Giá	Giáp Lộ Nam Sông Hậu (hướng Mỏ Ó)	500
		KV2- VT1	Cầu Sắt kênh 6 Quế 1	Giao lộ Nam Sông Hậu	350

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
2	Lộ Nam Sông Hậu	KV2- VT2	Cổng Bãi Giá	Hết Trạm kiểm lâm	500
		KV2- VT2	Lộ Mô Ó (tuyến 2)	Cầu 6 Quế 2	400
		KV2- VT2	Cầu 6 Quế 2	Ranh Lịch Hội Thượng (cầu Sáu Quế 1)	250
		KV2- VT2	Trạm kiểm lâm (phía giáp lộ)	Lộ Mô Ó (tuyến 2)	350
3	Đường đal	KV2- VT2	Đường Tỉnh 934 (Cầu Đen)	Nhà thờ Bãi Giá	200
4	Đường đal	KV2- VT2	Đường Tỉnh 934	Lộ nhựa Nhà Thờ	200
5	Đường đal	KV2- VT2	Lộ Quân khu	Hết đất ông Bảy Tăng	200
VI Xã Lịch Hội Thượng					
1		KV2- VT1	Ngã 4 Chùa Phước Đức Cổ Miếu (đất ông Hứa)	Ngã 4 Phở Dưới (cầu Vĩnh Tường)	1.800
2		KV2- VT1	Ngã 4 Chùa Phước Đức Cổ Miếu (đất ông Hứa)	Hết đất bà Út Dung	700
3		KV2- VT2	Hết đất bà Út Dung	Hết đất Chùa Hội Phước	350
4		KV2- VT2	Chùa Sóc Tia	Kênh 6 Quế 1 (giáp ranh xã Trung Bình)	400
5		KV2 -VT2	Hết đất ông Tống Kim Châu(quả Chùa Phật)	Ngã 3 Bằng Lăng	600
6		KV2- VT1	Ranh TT LHT	Chùa Sóc Tia	500
7		KV3- VT1	Ngã Tư Chùa Hội Phước	Đê ngăn mặn	300
8		KV3- VT1	Lộ đal trước chùa Sóc Tia	Suốt lộ	250
9		KV2- VT1	Ngã 4 Phở Dưới (Cầu Vĩnh Tường)	Hết đất ông Tống Kim Châu	890
10		KV3-VT1	Tuyến lộ Nam Sông Hậu	suốt tuyến	250
VII Xã Tài Văn					
1	Đường tỉnh 934 (tỉnh lộ 8 cũ)	KV1-VT1	Giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên	Hết ranh đất DNTN thủy sản Hồng Văn	1.500
			Hết ranh đất DNTN thủy sản Hồng Văn	Đến ngã 3 đi Vĩnh Châu	1.100
		KV1-VT2	Đoạn còn lại của đường 934		700
	Khu vực chợ Tài Văn	KV2-VT1	2 bên chợ		800
2	Đường tỉnh 935 (tỉnh lộ 11 cũ)	KV2-VT1	Ngã 3 Tài Văn	Về hướng Vĩnh Châu 300m	600
		KV2-VT2	Đoạn còn lại đến ranh Thạnh Thới An		400
3	Đê bao Phú Hữu-Mỹ Thanh	KV3-VT1	Suốt đường		150
4	Khu vực đất ở nông thôn dọc theo lộ đal và các tuyến kênh rạch	KV3-VT2	Trên địa bàn xã		200

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
VIII	Xã Viên An				
1	Đường tỉnh 934 (tỉnh lộ 8 cũ)	KV2-VT1	Từ cầu Trà Đức	Đến đường vào ấp Bưng Su	650
		KV2-VT1	Đoạn còn lại		650
2	Đường vào chùa Lao Vên	KV3-VT1	Đoạn trên địa bàn xã Viên An		180
3	Khu vực đất ở nông dọc theo lộ đal, trục kênh	KV3-VT2	Trên địa bàn xã		100
IX	Xã Viên Bình				
1	Đường tỉnh 934 (tỉnh lộ 8 cũ)	KV2-VT1	Giáp ranh xã Viên An	Hết đất Cây xăng Thuận An	700
		KV2-VT2	Đoạn còn lại theo tuyến đường 934		600
2	Khu vực chợ Viên Bình	KV2, VT1	Khu vực chợ Viên Bình		700
3	Đường vào chùa Lao Vên	KV3-VT1	Từ giáp xã Viên An	Đến chùa Lao Vên	200
4	Đất ở ven kênh Tiếp Nhứt	KV3-VT2	Suốt tuyến		200
5	Đất ở dọc theo lộ đal, các tuyến kênh,rạch	KV3-VT3	Trên địa bàn xã		150
X	Xã Thạnh Thới An				
1	Đường tỉnh 935 (tỉnh lộ 11 cũ)	KV2-VT1	Giáp ranh xã Tài Văn	Cầu Tắc Bướm	400
		KV2-VT1	Từ cầu Tắc Bướm	Đến cầu An Hòa	400
		KV2-VT3	Từ cầu An Hòa	Đến cách cầu Lác Bưng 200m	250
		KV2-VT2	Cách cầu Lác Bưng 200m	Qua cầu đến giáp ranh xã Thạnh Thới Thuận	300
2	Khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã	KV2-VT3	Cầu sắt UBND xã dọc theo lộ đal 300 m		250
3	Các tuyến Đal	KV2-VT3	Cầu sắt UBND xã 300 m dọc theo lộ hướng về ấp An Hòa 1		250
		KV2-VT3	Cầu sắt UBND xã dọc theo lộ đal 300m hướng về ấp Hưng Thới, Đầy Hương 3		250
		KV3-VT1	Từ Giáp đường 935	Đến cách UBND xã 300m (hai bên lộ)	180
		KV3-VT2	Giáp đường 935 Lộ Đal	Vào ấp Tắc Bướm 500m	150
		KV3-VT2	Giáp đường 935 Lộ Đal	Vào ấp Tiên Cường 1, 300m	150
		KV3-VT2	Giáp đường 935 Lộ Đal	Vào ấp Thanh Nhân 300m	150
		KV3-VT3	Khu vực có lộ đal còn lại	Các tuyến lộ đal còn lại	120
		KV3-VT2	Đê bao Phú Hữu-Mỹ Thanh	Suốt tuyến giáp Thị Trấn Mỹ Xuyên	150

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
			Từ	Đến	
XI	Xã Thạnh Thới Thuận				
1	Đường tỉnh 935 (tỉnh lộ 11 cũ)	KV2-VT1	Cầu Mỹ Thanh	Đến Cầu So Đũa	650
		KV2-VT2	Đoạn còn lại		350
2	Đường 936B	KV3-VT1	Từ đường 935 đến qua chùa Quốc Tổ Lạc Hồng 300m		150
		KV3-VT2	Đoạn còn lại		130
3	Khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã	KV3-VT3	Tuyến lộ đal còn lại trên địa bàn xã		120

Độc lập



PHỤ LỤC 11a: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN TRẦN ĐỀ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND, ngày 30/ 12 /2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM			
I	KV3	Xã Đại Ân 2	
1	VT2	Đông: kênh xáng mới.Nam: kênh Chùa Bung Buối. Bắc lộ đất Tú Diễm. Tây: xã Liêu Tú, xã Long Phú, huyện Long Phú	35
2	VT1	Phần đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	40
II	KV3	Xã Liêu Tú	
1	VT2	Đông: xã Lịch Hội Thượng. Tây xã Viên Bình. Nam: Kênh Tổng Cánh. Bắc: Đường tỉnh 934	30
2	VT1	Từ giáp kênh Tiếp Nhứt- đến ranh huyện Long Phú	35
III	KV3	Xã Lịch Hội Thượng	
1	VT3	Đông: sông gòi – kênh 5 huyện – lộ đèo Chùa Hội Phước ra đê ngăn mặn.Tây: kênh ranh Liêu Tú-LHT. Nam: lộ đê ngăn mặn kênh Mã Đức. Bắc: kênh Xã Khi	30
		Đông: kênh cách ly. Tây: huyện lộ 9. Nam: huyện lộ 9. Bắc: Kênh Lâm Ton.	30
2	VT2	Phần cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	35
IV	KV3	Xã Trung Bình	
1	VT3	Đông: kênh Bồn Bồn. Tây: sông Bung Lức. Nam: kênh 85. Bắc : kênh mương ông Kép	30
		Đông: kênh ngang mặt trời lặn Bung Lức. Tây: Xã Lịch Hội Thượng. Nam: kênh Tư. Bắc : kênh Hai.	30
2	VT2	Phần đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	35
V	KV2	Thị trấn Trần Đề	
1	VT3	Tất cả đất cây hàng năm trên địa bàn thị trấn.	35
VI	KV2	Thị trấn Lịch Hội Thượng	
1	VT3	Tất cả đất cây hàng năm trên địa bàn thị trấn.	35
VII	KV3	Xã Thạnh Thới Thuận	
1	VT2	Từ giáp đường 935 đến kênh thủy lợi thứ nhất	35
2	VT3	khu vực còn lại trên địa bàn xã	30

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
VIII	KV3	Thạnh Thới An	
1	VT2	Từ giáp đường 935 đến giáp ranh xã Thạnh Thới Thuận, kênh Hưng Thạnh, kênh Tư Cồ. Hương lộ 11 vào UB xã đến giáp ranh xã Tài Văn, khu vực ấp Hưng Thới, Đầy Hương 3, Tiên Cường 1, Tiên Cường 2.	35
2	VT3	Khu vực còn lại.	30
IX	KV3	Xã Tài Văn	
1	VT2	Từ giáp đường 934 đến giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên, Thạnh Thới An, Viên An	35
2	VT3	Giáp Kênh Tiếp Nhứt đến giáp ranh huyện Long Phú	30
3	VT4	Khu vực còn lại	25
X	KV3	Xã Viên An	
1	VT2	Từ kênh Tiếp Nhứt-đến giáp ranh huyện Long Phú; và từ đường 934 vào đến kênh Tắc Bướm-Tổng Cánh	35
2	VT3	Từ kênh Tắc Bướm-Tổng Cánh đến giáp ranh xã Thạnh Thới An	30
3	VT4	Khu vực đất Lung trũng ấp Bờ Đập	30
XI	KV3	Xã Viên Bình	
1	VT3	Từ giáp kênh Tiếp Nhứt đến giáp ranh huyện Long Phú; Từ giáp đường 934 đến kênh tắc Bướm-Tổng Cánh.	30
	VT3	Từ giáp kênh tắc Bướm-Tổng Cánh; đến Kênh Hưng Thạnh - Tổng Cánh	30
2	VT4	Từ Kênh Hưng Thạnh - Tổng Cánh; đến sông Mỹ Thanh	25
B. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM			
I	KV3	Xã Đại Ân 2	
1	VT3	Đông: kênh xáng mới. Tây: Xã Viên Bình, Tài Văn. Nam kênh Chù Bưng Buổi. Bắc: lộ đất Tú Diêm.	40
2	VT2	Phần đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
II	KV3	Xã Liêu Tú	
1	VT5	Đông: xã Lịch Hội Thượng. Tây: xã Viên Bình. Nam: giáp kênh Giồng Chát- Tổng Cánh. Bắc: kênh Sóc Đum-Tà Nít	30
2	VT4	Đông: xã Lịch Hội Thượng. Tây xã Viên Bình. Nam: Kênh ông Đum kéo thẳng giáp Viên Bình. Bắc: Kênh Sóc Đum-Tà Nít	35
3	VT3	Phần đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
III	KV3	Xã Lịch Hội Thượng	
1	VT3	Đông: sông gòi – kênh 5 huyện – lộ đèo Chùa Hội Phước ra đê ngăn mặn. Tây: kênh ranh Liêu Tú - LHT. Nam: lộ đê ngăn mặn kênh Mã Đức. Bắc: kênh Xà Khị.	40
2	VT3	Đông: kênh cách ly. Tây: huyện lộ 9. Nam: huyện lộ 9. Bắc: Kênh Lâm Ton.	40
3	VT2	Phần đất cây lâu năm còn trên địa bàn xã.	45
IV	KV3	Xã Trung Bình	
1	VT4	- Đông: kênh Bồn Bồn - Tây: sông Bung Lức - Nam: kênh 85 - Bắc : kênh mương ông Kép	35
	VT4	- Đông: kênh ngang mặt trời lặn Bung Lức - Tây: Xã Lịch Hội Thượng - Nam: kênh Tư - Bắc : kênh Hai	35
2	VT3	Phần đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	40
V	KV2	TT Lịch Hội Thượng	
1	KV2-VT2	Tất cả đất cây lâu năm trên địa bàn TT.	50
VI	KV2	TT Trần Đề	
1	VT2	Tất cả đất cây lâu năm trên địa bàn TT.	50
VII	KV3	Xã Thạnh Thới Thuận	
1	VT4	Toàn xã	35
VIII	KV3	Xã Thạnh Thới An	
1	VT4	Toàn xã	35
IX	KV3	Xã Tài Văn	
1	VT3	Giáp Kênh Tiếp Nhựt vào 70m	40
2	VT4	Khu vực còn lại trên địa bàn xã	35
X	KV3	Xã Viên An	
1	VT3	Khu vực ven kênh Tiếp Nhựt vào 70m	40
2	VT3	Khu vực ven đường vào đến Chùa Lao Vên (theo tuyến khu dân cư)	40
3	VT4	Toàn bộ phần diện tích đất cây lâu năm còn lại của xã	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2012
XI	KV3	Xã Viên Bình	
1	VT3	Khu vực ven kênh Tiếp Nhứt vào 70m	40
2	VT5	Khu vực còn lại	30
C. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
I	KV3	Xã Liêu Tú	
1	VT2	- Từ đê ngăn mặn trở ra sông Mỹ Thanh.	35
2	VT3	Đông: lộ Giồng Chác. Tây: lộ Tổng Cánh. Nam: đê ngăn mặn. Bắc: kênh 8 l.	30
3	VT4	Phần đất nuôi trồng thủy sản còn lại	25
II	KV3	Xã Lịch Hội Thượng	
1	VT2	- Từ đê ngăn mặn trở ra sông Mỹ Thanh.	35
2	VT3	Phần đất nuôi trồng thủy sản còn lại	30
III	KV3	Xã Trung Bình.	
1	VT3	- Đông: rạch Cầu Đen – Kinh Tầm Du – Kinh Sáu Quế 2. - Tây: xã Lịch Hội Thượng (kênh Sáu Quế 1). - Nam: Lộ Quốc Phòng. - Bắc: kênh Máy bay.	30
2	VT2	Phần đất nuôi trồng thủy sản còn lại.	35
IV	KV3	Xã Thạnh Thới Thuận	
1	VT2	Từ trục 936B ra sông Mỹ Thanh.	35
2	VT3	Khu vực còn lại.	30
V	KV3	Xã Thạnh Thới An	
1	VT3	Phần đất Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
VI	KV3	Xã Viên Bình	
1	VT4	Khu vực đất thủy sản ven sông Mỹ Thanh	25



Phụ lục 12

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ VÀ VÙNG GIÁP RANH THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, ĐẤT TRỒNG RỪNG, ĐẤT LÀM MUỐI VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN (KHU VỰC 3 CÒN LẠI) TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

1. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (áp dụng cho đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác): 80.000 đồng/m².

2. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn 04 phường thuộc thị xã Vĩnh Châu (áp dụng cho đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác): 75.000 đồng/m².

3. Giá đất nông nghiệp giáp ranh giữa các huyện Mỹ Tú, Châu Thành, Mỹ Xuyên, Long Phú với thành phố Sóc Trăng (được xác định trong phạm vi khoảng cách 300 m tính từ đường địa giới hành chính về phía huyện và áp dụng chung cho đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản): 48.000 đồng/m².

Trường hợp giá đất nông nghiệp vùng giáp ranh quy định tại mục 3 Phụ lục này khi tính giá mà thấp hơn giá đất từng loại theo quy định trong các phụ lục giá đất nông nghiệp tại các huyện giáp ranh thì áp dụng theo quy định tại phụ lục.

4. Giá đất làm muối các Hợp tác xã muối Lai Hòa, Vĩnh Tân thuộc thị xã Vĩnh Châu: 30.000 đồng/m².

5. Giá đất nông nghiệp khác (đất nông nghiệp khác quy định tại Điểm d, Khoản 4, Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP) trên địa bàn các huyện, thị xã thuộc tỉnh được tính 75.000 đồng/m².

6. Giá đất rừng sản xuất của các phân trường thuộc Công ty Lâm nghiệp trên địa bàn các huyện: 20.000 đồng/m².

7. Giá đất ở tại nông thôn khu vực 3 trên địa bàn các huyện và các xã thuộc thị xã Vĩnh Châu.

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 3	120	100	80

8. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn; thửa đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với Quốc lộ, đường Tỉnh, đường Huyện trong phạm vi 100m tính từ mép đường lộ (ngoại trừ thành phố Sóc Trăng):

- a) Tại khu vực thị trấn, đô thị loại IV và loại V: 75.000 đồng/m².
- b) Tại các xã trong tỉnh: 70.000 đồng/m².

9. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào các hoạt động kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, dạy nghề: Mức giá được xác định bằng 70% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí.

10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác (gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác nghệ thuật, đất sử dụng vào mục đích công cộng): Giá đất được căn cứ vào giá đất ở có cùng khu vực, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã quy định để xác định mức giá cụ thể.

.....



Phụ lục 13

GIÁ ĐẤT Ở THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ MINH CHÂU, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của UBND tỉnh Sóc Trăng)*

1. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc Đường A1 và A2 (suốt đường): 560.000 đồng/m².

2. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc đường B, theo 03 giới hạn chiều dài tuyến đường :

- Giới hạn 1 (từ Quốc lộ 1A đến Đường A2): 1.120.000 đồng/m².
- Giới hạn 2 (từ Đường A2 đến Đường A1): 620.000 đồng/m².
- Giới hạn 3 (từ Đường A1 đến Kênh 30/4): 336.000 đồng/m².

3. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc Đường C1, C2, C3, C4, C5, C6 và C7 (suốt đường): 560.000 đồng/m².

4. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16, D17, D18 và D19 (suốt đường): 208.000 đồng/m².

Ghi chú: Tên đường quy định trên căn cứ theo bản vẽ quy hoạch Khu dân cư Minh Châu được phê duyệt tại Quyết định số 1653/QĐ.HC.04, ngày 21/10/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng.

.....



Phụ lục 14

**GIÁ ĐẤT Ở THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ XUNG QUANH
TRƯỜNG QUÂN SỰ QUÂN KHU 9, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG,
TỈNH SÓC TRĂNG**

*Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011
của UBND tỉnh Sóc Trăng)*

1. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc Khu A (các lô A₅, A₈ và A₁₂) và Khu B có vị trí mặt tiền giáp đường Trần Hưng Đạo nổi dài: 4.000.000 đồng/m².
2. Giá đất ở cặp đường lộ số 01: Theo 02 giới hạn chiều dài tuyến đường:
 - Giới hạn 1 (Đối với các thửa đất nằm trong đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường số 09): 2.800.000 đồng/m².
 - Giới hạn 2 (Đối với các thửa đất nằm trong đoạn từ đường số 09 đến đường số 07): 2.000.000 đồng/m².
3. Giá đất các đường còn lại trong khu dân cư: số 02, số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09 và số 10: 1.400.000 đồng/m².
4. Hệ số tính giá bổ sung: Đối với thửa đất có vị trí giáp 02 mặt đường, giá đất nhân thêm hệ số 1,2.



Phụ lục 15

**GIÁ ĐẤT Ở CỦA TIỂU DỰ ÁN 1 VÀ 5
THUỘC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
KHU A MẠC ĐĨNH CHI, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG,
TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của UBND tỉnh Sóc Trăng)*

1. Giá đất ở thực hiện đối với các đối tượng thu nhập thấp được UBND tỉnh xét duyệt theo chủ trương và chính sách của tỉnh:

a) Lớp nhà bên trong : Giá 1.000.000 đồng/m² .

b) Lớp nhà bên ngoài :

- Đường số 8 (giáp khu tái định cư): Giá 1.200.000 đồng/m².

- Đường số 7 (giáp tuyến Nam Nhân Lực): Giá 1.400.000 đồng/m² .

2. Giá đất ở đối với các đối tượng là hộ dân được bố trí tái định cư do bị ảnh hưởng của dự án Kè bờ sông Maspéro, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng:

a) Đất dãy nhà bên trong (có lộ giới 8m): 900.000 đồng/m².

b) Đất dãy nhà bên ngoài:

- Giáp đường số 7: 1.080.000 đồng/m².

- Giáp đường số 8: 1.280.000 đồng/m².

3. Giá đất các đường 9A, 9B, 14, 16, 20, 21, 22 và 23: 1.300.000 đồng/m².

Th_phuluc12-15

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

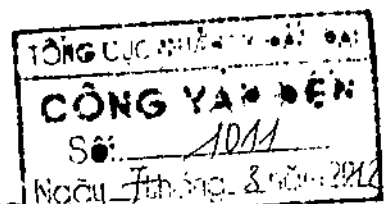
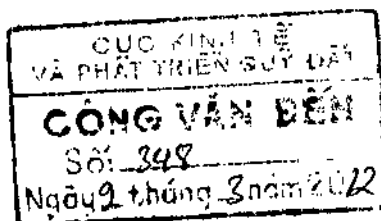
Số: 208 /CTUBND-HC

V/v báo cáo kết quả xây
dựng bảng giá đất năm
2012 trên địa bàn tỉnh
Sóc Trăng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 02 tháng 3 năm 2012



Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện nội dung Công văn số 241/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08/02/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Mục tiêu

Bảng giá đất được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính, đảm bảo sát với giá thị trường trong điều kiện bình thường và làm căn cứ để:

- Tính thuế sử dụng đất và thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Tính tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất khi cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất theo quy định của Luật Đất đai.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai.

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định pháp luật.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định của Luật Đất đai.

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định pháp luật.

- Những trường hợp khác theo quy định pháp luật

- Bước đầu thực hiện việc thu thập thông tin cơ bản về giá đất, biên tập thành cơ sở dữ liệu phù hợp hệ thống bản đồ và hồ sơ địa chính đang quản lý, làm cơ sở

cho việc xác định giá đất đối với từng thửa đất và làm tư liệu khảo sát, điều tra cho các chu kỳ sau một cách khoa học.

2. Yêu cầu

- Giá đất được xây dựng tương đương với giá thị trường trong điều kiện bình thường (không chịu ảnh hưởng của yếu tố quy hoạch, đầu cơ, ...) trên cơ sở khảo sát, phân tích, so sánh giá chuyển nhượng bất động sản đã thành công.

- Đảm bảo theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phương pháp xây dựng giá đất và khung các loại giá đất.

3. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

- Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

- Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

- Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 27/2010/QĐ-UBND ngày 09/11/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định tiêu thức, tiêu chí, phân khu vực, vị trí, phân loại đường phố làm cơ sở định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 565/QĐHC-CTUBND ngày 08/7/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt dự án xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

II. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA, TỔNG HỢP SỐ LIỆU

1. Tổ chức triển khai thực hiện

- Thực hiện Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ chuyên môn về xây dựng giá đất cho cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, UBND cấp xã, cán bộ địa chính cấp xã và cán bộ Tổ công tác cấp huyện.

- Thời gian thực hiện điều tra: Từ ngày 20/7/2011 đến 28/8/2011 đối với cấp xã; từ ngày 29/8/2011 đến 13/9/2011 đối với cấp huyện.

2. Phương pháp điều tra

- So sánh trực tiếp, thu thập, chiết trừ là các phương pháp chính để điều tra, tính toán và thống kê giá đất.

- Trường hợp thửa đất đang cho thu nhập nhưng trong năm điều tra không có chuyển nhượng thì trước hết áp dụng phương pháp thu nhập quy định tại Khoản 2, Điều 4 Nghị định số 188/2007/NĐ-CP để ước tính giá trị của cả thửa đất, sau đó dùng phương pháp chiết trừ quy định tại Khoản 3, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá đất.

- Đối với các thửa đất không có kinh doanh, nếu không có chuyển nhượng thì dùng phương pháp so sánh trực tiếp để xác định giá đất; trường hợp không thể dùng phương pháp so sánh hay thu nhập (đất ở) thì sử dụng thêm phương pháp phỏng vấn trực tiếp người sử dụng đất.

- Đơn vị hành chính thực hiện điều tra giá đất năm 2012 là 109/109 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Điểm điều tra được xác định căn cứ vào khu vực, vị trí đất, đoạn đường, mức giá có biến động trên 20% hoặc chưa có trong phụ lục bảng giá đất năm 2011; mỗi khu vực, vị trí, đoạn đường, mức giá hoặc các tuyến đường, đoạn đường mới mở được điều tra ít nhất là 03 thửa đất để lấy kết quả trung bình.

- Thửa đất được chọn điều tra phải đại diện cho từng vị trí, đoạn đường; không chọn các thửa đất có yếu tố đầu

cơ, giá ảo hoặc chuyển nhượng trong thân tộc. Đối với nhóm đất nông nghiệp điều tra theo phương pháp thu nhập, các thửa đất được chọn có diện tích trung bình và được tính bình quân thu nhập trong 03 năm liền kề.

3. Các loại đất được điều tra

- Đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn;
- Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa, đất trồng màu);
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất nuôi trồng thủy sản;
- Đất nông nghiệp khác;
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, căn cứ vào vị trí, khu vực đất ở được tính bằng 70% giá đất ở.

- Đối với đất chưa sử dụng (CSD): Khi đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng đất khi được đưa vào sử dụng với giá đất có cùng mục đích kế cận cùng vị trí.

- Đối với đất sông suối và mặt nước chuyên dùng (SMN): Khi sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với khu vực và vị trí. Trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng, khai thác thủy sản, thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp cùng khu vực, vị trí hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có liền kề) để xác định mức giá cụ thể.

4. Đánh giá kết quả điều tra tổng hợp giá đất thị trường

a) Giá đất nông nghiệp

Nhìn chung giá đất nông nghiệp có biến động tăng so với giá đất tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND, biến động chủ yếu tập trung vào điều chỉnh các mức giá, bước nhảy giữa các vị trí cho phù hợp, không tạo sự chênh lệch nhiều giữa các vị trí đất.

- Biến động về bước giá

+ Khu vực 2 (đất nông nghiệp trên địa bàn thị trấn, khu vực trung tâm được công nhận đô thị loại IV, đô thị loại V): Đối với đất trồng cây lâu năm được phân thành 05 vị trí (vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4, vị trí 5) lần lượt với mức giá là 55.000 đồng/m², 50.000 đồng/m², 45.000 đồng/m², 40.000 đồng/m², 35.000 đồng/m²; đối với đất trồng cây hàng năm được phân thành 04 vị trí (vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4) lần lượt với mức giá là 45.000 đồng/m², 40.000 đồng/m², 35.000 đồng/m², 30.000 đồng/m².

+ Khu vực 3 (đất nông nghiệp trên địa bàn các xã): Đối với đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản được phân thành 05 vị trí.

So với bảng giá đất nông nghiệp điều tra năm 2010 thì năm 2011 đã điều tra bổ sung thêm loại đất nông nghiệp khác; kết quả điều tra biến động về bước giá thị trường đất năm nay không thay đổi nhiều so với Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng huyện, mỗi huyện chỉ có 02 đến 03 vị trí; giữa 02 vị trí liền kề đa số chỉ cách nhau 01 bước giá là 5.000 đồng/m², ít xảy ra trường hợp có sự cách biệt nhiều bước giá của 02 vị trí đất kề cận.

- Biến động về giá đất

+ Giá đất điều tra kỳ này ít biến động, chỉ tăng đối với các trường hợp đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất vườn ao không được công nhận là đất ở, đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh, đường Huyện và đường Quốc lộ. Người sử dụng đất chuyển nhượng QSD đất nông nghiệp với diện tích không lớn và chuyển nhượng QSD đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp không phải là nông nghiệp để xây nhà ở, sản xuất kinh doanh...

+ Đối với các trường hợp không có chuyển nhượng trong thực tế, dùng phương pháp thu nhập để tính giá trị QSD đất; phương pháp này thường phụ thuộc vào giá thị trường của sản phẩm cây trồng: Chanh, bưởi, cam, sầu riêng...

+ Đối với những thửa đất người sử dụng đất chuyển nhượng từ mục đích nông nghiệp để sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì giá đất tương đối ổn định so với Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND.

- Biến động về vị trí

Vị trí đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn được điều chỉnh một số vị trí khoanh lại cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng xã theo các tiêu chí (Năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất kinh doanh khác, gần nơi cư trú và thị trường tiêu thụ sản phẩm); toàn tỉnh có 06 vị trí.

b) Giá đất ở tại đô thị: Giá đất điều tra kỳ này phản ánh khá trung thực giá đất thị trường tại các phường, thị trấn của các huyện, thị xã và thành phố.

- Biến động tăng

Quy luật chung của giá đất ở tại đô thị là tại các đơn vị hành chính cấp phường, thị trấn có một số tuyến đường thuộc trung tâm đô thị, giá điều tra thực tế cao hơn nhiều so với giá đất quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND. Cụ thể: Thành phố Sóc Trăng có các tuyến đường Hàm Nghi, Tôn Đức Thắng, Hùng Vương, 30/4, KDC tuyến tránh QL60, Văn Ngọc Chính...; thị trấn Phú Lộc, thị trấn Hùynh Hữu Nghĩa, thị trấn Ngã Năm, thị trấn Long Phú ...Đồng thời năm nay giá các hẻm ở các phường, thị trấn cũng tăng là do điều tra thực tế và đã được đưa vào bảng phụ lục có mức giá cụ thể; không áp khuôn mẫu theo hệ số hẻm như áp dụng tại Quyết định 35/2010/UBND tỉnh Sóc Trăng.

Nguyên nhân do giá đất ở xây dựng cho các đô thị bị khống chế tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 123/2007/NĐ-CP quy định về khung giá các loại đất: Đô thị loại III giá tối đa 19.500.000 đồng/m²; đô thị loại IV giá tối đa 13.350.000 đồng/m²; đô thị loại V giá tối đa 6.700.000 đồng/m². Trong thực tế khung giá đất quy định của Chính phủ thấp hơn so với giá đất ở tại một số tuyến đường trung tâm của các đô thị. Trong khi đó, Điều 11 của Nghị định số 69/2009/NĐ-CP Chính phủ chỉ quy định khi xác định giá đất cụ thể cho từng thửa đất thì không bị ràng buộc bởi khung giá quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 123/2007/NĐ-CP; tuy nhiên việc thực hiện theo quy định này trong thực tế khó áp dụng vì chưa có thông tư hướng dẫn xác định giá đất cụ thể của từng thửa đất theo giá thị trường.

- Biến động giảm

Giá đất ở đô thị trong kỳ điều tra này, thị trấn Cù Lao Dung có biến động giảm (tỷ lệ giảm trung bình từ 12-25%), huyện Long Phú có 2 tuyến giảm do tách đoạn (tỷ lệ giảm trung bình từ 8,3-40%); ngoài các tuyến đường có biến động giảm nêu trên, giá đất điều tra còn lại của các tuyến đường hầu như không có biến động nhiều so với giá đất quy định tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND.

c) Giá đất ở tại nông thôn

Nhìn chung kết quả điều tra giá thị trường đất ở tại nông thôn khá ổn định so với Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND và tăng một số tuyến đường đã được nâng cấp cải tạo đưa vào sử dụng trong năm của các xã; mức tăng trung bình từ 50 đến 100% (huyện Ngã Năm, tỷ lệ tăng trung bình từ 4,65 - 100%) so với giá hiện hành, những tuyến đường tăng tỷ lệ cao do mới đưa vào sử dụng.

(Chi tiết giá đất thị trường theo Biểu tổng hợp đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh kèm theo Công văn này).

III. KẾT QUẢ XÂY DỰNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT 2012

1. Về nội dung

Nội dung của Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2012 trên cơ sở kế thừa Quy định giá các loại đất tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng; bảng giá các loại đất năm 2012 có điều chỉnh tăng, giảm cho phù hợp với thực tế tại địa phương.

a) Giá đất nông nghiệp

UBND các huyện đề nghị thêm các mức giá mới và mức giá tăng so với Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND đối với đất sản xuất nông nghiệp, riêng giá đất rừng sản xuất ổn định 20.000 đồng/m², đất làm muối tăng (30.000 đồng/m²).

- Khu vực I (thành phố Sóc Trăng): Được xác định 01 vị trí bằng giá 80.000 đồng/m², giữ mức giá theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND.

- Khu vực II (các đô thị loại IV và V): Được phân thành 04 vị trí; mức giá giữa các vị trí chênh lệch nhau không quá 5.000 đồng/m². Cụ thể:

+ Đất trồng cây hàng năm: Có 04 vị trí (30.000 đồng/m² - 35.000 - 40.000 và 45.000 đồng/m²); các huyện ổn định giữ nguyên mức giá theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND, riêng 02 huyện đề xuất tăng giá (thị trấn Ngã Năm - huyện Ngã Năm, vị trí 1 là 50.000 đồng/m² và vị trí 2 là 45.000 đồng/m², cao hơn mức giá cũ là 5.000 đồng/m²; thị trấn Mỹ Xuyên - huyện Mỹ Xuyên, vị trí 1 từ 45.000đ lên 50.000 đồng/m², trong khi đó vị trí 2 là 35.000 đồng/m²).

+ Đất trồng cây lâu năm: Có 05 vị trí (35.000đồng/m² - 40.000 - 45.000 - 50.000 và 55.000 đồng/m²), các huyện giữ nguyên mức giá theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND.

- Khu vực III: Được phân thành 05 vị trí, mức giá giữa các vị trí chênh lệch nhau không quá 10.000 đồng/m²; trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm: Có 05 vị trí (20.000 đồng/m² - 25.000 - 30.000 - 35.000 và 40.000 đồng/m²), các huyện giữ nguyên mức giá theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND, riêng có 02 huyện đề xuất tăng giá (huyện Cù Lao Dung, vị trí 1 là 50.000 đ/m², vị trí 2 là 45.000 đ/m², vị trí 3 là 40.000 đ/m², vị trí 4 là 35.000 đ/m², vị trí 5 là 30.000 đ/m², thêm vị trí 6 là 25.000 đ/m²; huyện Ngã Năm, vị trí 2 là 45.000 đ/m², vị trí 3 là 40.000 đ/m², vị trí 4 là 35.000 đ/m², vị trí 5 là 30.000 đ/m²).

+ Đất trồng cây lâu năm: Có 05 vị trí (30.000đồng/m² - 35.000 - 40.000 - 45.000 và 50.000 đồng/m²), các huyện giữ nguyên mức giá theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND, riêng có 02 huyện đề xuất tăng giá (huyện Cù Lao Dung, vị trí 1 là 55.000 đ/m², vị trí 2 là 50.000 đ/m², vị trí 3 là 45.000 đ/m², vị trí 4 là 40.000 đ/m², vị trí 5 là 35.000 đ/m²; huyện Ngã Năm, vị trí 2 là 55.000 đ/m², vị trí 3 là 50.000 đ/m², vị trí 4 là 45.000 đ/m², vị trí 5 là 40.000 đ/m²).

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Có 05 vị trí (20.000 đồng/m² - 25.000 - 30.000 - 35.000 và 50.000 đồng/m²), riêng huyện Kế Sách 60.000 đồng/m². Các huyện giữ nguyên mức giá theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND.

+ Đất nông nghiệp khác: Có 01 vị trí 75.000đồng/m² (huyện Kế Sách đề xuất giá).

+ Đất làm muối: Có 01 vị trí 30.000đồng/m² (huyện Vĩnh Châu đề xuất giá).

b) Giá đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn

Qua kết quả khảo sát, điều tra đa số giá đất ở không biến động nhiều ở khu vực nông thôn, đối với khu vực đô thị điều chỉnh các bước nhảy tiếp giáp các ngã tư, khu vực chợ xã, điểm đầu nối giao lộ cho phù hợp, từ đó UBND các huyện,

thành phố đề nghị trên cơ sở Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND, điều chỉnh giá các tuyến đường mới nâng cấp hoặc các tuyến đường, khu vực trước đây định giá chưa phù hợp, đồng thời bổ sung giá đất tại các tuyến đường mới mở hoặc định giá đất cụ thể cho từng hẻm sát với giá thị trường. Cụ thể:

- Thành phố Sóc Trăng: Có 13 tuyến tăng giá (Hàm Nghi, Nguyễn Hùng Phước, Hùng Vương, Tôn Đức Thắng, Dương Minh Quan, Lý Đạo Thành, tuyến tránh Quốc lộ 60, ...), tăng từ 25-75%. Có 3 tuyến là ghép đoạn điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các bước nhảy tiếp giáp các ngã tư, giao lộ của các tuyến đường; trong đó, tuyến đường Văn Ngọc Chính (đoạn Lê Hồng Phong - Chùa Mã Tộc) tăng 233% (từ 750.000đồng/m² lên 2.500.000 đồng/m²); bổ sung 02 tuyến mới (Lộ nhựa cấp kênh 8m - phường 2 và 1 tuyến mới thuộc đường Lê Duẩn đoạn Cầu Lê Duẩn đến giáp đường Phạm Hùng).

- Huyện Mỹ Xuyên:

- + Hầu hết các tuyến đường thuộc thị trấn Mỹ Xuyên ổn định so với năm 2011, riêng tuyến đường Huỳnh Văn Chính tăng 150% (từ 400.000đồng/m² lên 1.000.000 đồng/m²).

- + Có 1 tuyến tăng đối với đất ở tại nông thôn, đường tỉnh 940 thuộc xã Thạnh Phú, mức tăng 60% (từ 375.000 đồng/m² lên 600.000 đồng/m²) và bổ sung 3 lộ dal mới.

- Huyện Mỹ Tú:

- + Đất ở tại đô thị có 02 đoạn tăng giá, mức tăng từ 48 - 66%, chủ yếu tập trung điều chỉnh cho phù hợp và nâng giá tuyến mới hoàn thành đưa vào sử dụng và bổ sung thêm 05 đoạn mới.

- + Có 26 đoạn tăng giá đối với đất ở tại nông thôn, mức tăng không cao từ 7-25%, tập trung các tuyến đường đal, đường huyện được điều chỉnh cho phù hợp giá thị trường.

- Huyện Kế Sách: Đất ở tại thị trấn Kế Sách ổn định, bổ sung 1 tuyến mới chia làm 3 đoạn và 14 tuyến hẻm (chia làm 18 đoạn mới), chủ yếu là các tuyến lộ dal chưa quy định trong năm 2011; đối với đất ở nông thôn có 1 tuyến tăng giá do tách đoạn, mức tăng 60%, ngoài ra bổ sung 6 tuyến mới, 2 lộ dal và 10 hẻm ở xã An Lạc Thôn.

- Huyện Thạnh Trị: Giá đất ở thị trấn Phú Lộc và Hưng Lợi tăng 5 tuyến, mức tăng từ 12,5 - 40%, bổ sung 11 tuyến lộ dal; bổ sung 15 tuyến mới, chủ yếu là lộ dal đối với đất ở tại nông thôn.

- Huyện Ngã Năm:

- + Hầu hết các tuyến đường thuộc thị trấn tăng nhẹ so với năm 2011, có 10 tuyến tăng do được đầu tư hạ tầng tuyến Quản lộ Phụng Hiệp qua thị trấn, Tỉnh lộ 42 đã hoàn chỉnh, nâng cấp đô thị lên đô thị loại IV và mức tăng từ 5 -100%.

- + Có 42 tuyến tăng đối với đất ở tại nông thôn do được đầu tư hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, tăng khả năng sinh lợi của từng vị trí; trong đó, đường khu hành chính xã Long Tân tăng 566% (từ 120.000 đồng/m² lên 800.000 đồng/m²), đường Mỹ Quới - Rộc Lá tăng 733% (từ 120.000 đồng/m² lên 1.000.000 đồng/m²),

đường vào phố thuộc xã Tân Long tăng 233% (từ 120.000 đồng/m² lên 400.000 đồng/m²).

- Thị xã Vĩnh Châu: Có 01 tuyến tăng giá (lộ Vĩnh Bình) thuộc Phường II, mức tăng là 25%, bổ sung 18 hẻm mới được chia thành 32 đoạn; điều chỉnh tăng 3 tuyến đối với đất ở tại nông thôn, trong đó có 1 tuyến thuộc huyện lộ 111 và 2 tuyến lộ đal xã Vĩnh Hải, mức tăng từ 20 - 78,57 %.

- Huyện Long Phú:

+ Đất ở tại đô thị có tăng nhẹ tại thị trấn Long Phú, toàn thị trấn có 8 đoạn đường có mức giá tăng 10 - 25%, tập trung các tuyến đường được nâng cấp hạ tầng đưa vào sử dụng, bổ sung 11 lộ đal. Thị trấn Đại Ngãi giá đất ổn định, tăng 1 tuyến và bổ sung 31 hẻm.

+ Giá đất ở nông thôn trên địa bàn huyện tương đối ổn định, toàn huyện có 17 tuyến tăng giá tập trung ở các xã Trường Khánh, Phú Hữu và Long Phú, mức tăng từ 10-66%; riêng xã Trường Khánh có 03 tuyến tăng 100% (02 tuyến tăng từ 200.000 đồng/m² lên 400.000 đồng/m² và 01 tuyến thuộc Quốc lộ 60 tăng từ 1.000.000 đồng/m² lên 2.000.000 đồng/m²); bổ sung 17 tuyến đường lộ đal và hẻm, tập trung nhiều ở xã Trường Khánh (11 tuyến).

- Huyện Cù Lao Dung: Giá đất ở tại thị trấn giảm so với năm 2011, mức giảm từ 12 - 35% và có 1 tuyến tăng; giá đất ở tại khu vực nông thôn tăng 6 tuyến, mức tăng 11 - 33% và bổ sung 4 tuyến đường đal mới.

- Huyện Châu Thành:

+ Hầu hết các tuyến đường thuộc thị trấn Châu Thành ổn định và bổ sung 01 tuyến lộ đal mới (cổng ông Ưống- đường vào trung tâm y tế huyện).

+ Có 6 tuyến tăng đối với đất ở tại nông thôn, mức tăng từ 12 - 26 %; tập trung tại các trung tâm chợ, khu dân cư, cấp quốc lộ 1A các xã Phú Tâm, An Ninh, Hồ Đắc Kiện và Phú Tân; ngoài ra, bổ sung 32 tuyến lộ đal, đường vào khu tái định cư, đường vào chợ.

- Huyện Trần Đề:

+ Khu vực thị trấn Trần Đề và Lịch Hội Thượng có 2 tuyến tăng, mức tăng từ 25 đến 42,8%, bổ sung 3 tuyến mới chủ yếu là đường đal;

+ Có 6 tuyến tăng đối với đất ở nông thôn, mức tăng không cao từ 25 đến 42%, bổ sung 2 lộ đal mới và một tuyến mới, nguyên nhân do huyện mới thành lập, có điều kiện thuận lợi về phát triển kinh tế và các dịch vụ thương mại khác.

c) Đối với nhóm đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở; đất nông nghiệp trong khu dân cư; đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Huyện, đường Tỉnh và đường Quốc lộ trong phạm vi 100 m tính từ mép lộ giới; đất nông nghiệp khác đề nghị là 75.000 đồng/m² đối với đất tại thị trấn và 70.000 đồng đối với đất tại khu vực các xã.

d) Đối với đất nông nghiệp của các huyện tiếp giáp với thành phố Sóc Trăng; đất nông nghiệp của các xã giáp với các phường của thị xã Vĩnh Châu được tính bằng 60% giá đất ở của phường thuộc thị xã hoặc của thành phố Sóc Trăng trong

phạm vi 300 m tính từ ranh giới của thành phố Sóc Trăng và ranh giới của 04 phường thuộc thị xã Vĩnh Châu.

đ) Giá đất nông nghiệp trên địa bàn 04 phường của thị xã Vĩnh Châu được tính cùng một mức giá theo quy định tại tiết d điểm 1 khoản 10 Điều 1 nghị định số 123/2007/NĐ-CP của Chính phủ, mức giá 75.000 đồng/m².

e) Đất nông nghiệp khác trên địa bàn các xã và thị trấn, khu vực đô thị loại V được tính bằng 75.000 đồng/m².

g) Giá đất phi nông/nghiep

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào các hoạt động kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, dạy nghề: mức giá được xác định bằng 70% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí.

- Đối với các loại đất phi nông nghiệp khác: Mức giá được xác định theo mức giá đất ở liền kề hoặc mức giá đất ở tại vùng lân cận.

Trên đây là báo cáo kết quả xây dựng bằng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở TN&MT;
- Lưu: HC, KT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thành Nghiệp



Tỉnh (TP): Sóc Trăng

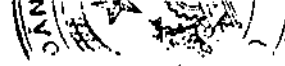
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Hàng năm đối với đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối) ⁽¹⁾
kèm theo Công văn số **208** /CTUBND-HC ngày **02/3/2012** của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)	
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11,00	12,00
1. Thành Phố Sóc Trăng											
Đất nông nghiệp											
1.1. Phường 2	Đồng bằng										
- Khóm 3		3	422	246	70	80	80	80	527,50	307,50	87,50
- Khóm 4		2	159	119	79	80	80	80	198,75	148,75	98,75
1.2. Phường 3	Đồng bằng										
- Khóm 1		3	75	53	30	80	80	80	93,75	66,25	37,50
- Khóm 3		2	80	78	76	80	80	80	100,00	97,50	95,00
- Khóm 5		2	71	71	70	80	80	80	88,75	88,75	87,50
- Khóm 7		1	109	95	80	80	80	80	136,25	118,75	100,00
- Khóm 8		2	80	71	61	80	80	80	100,00	88,75	76,25
- Khóm 9		2	80	72	64	80	80	80	100,00	90,00	80,00
1.3. Phường 4	Đồng bằng										
- Khóm 5		2	120	90	60	80	80	80	150,00	112,50	75,00
- Khóm 6		3	34	32	30	80	80	80	42,50	40,00	37,50
1.4. Phường 5	Đồng bằng										
- Khóm 1		2	81	80	79	80	80	80	101,25	100,00	98,75
- Khóm 2		13	79	51	22	80	80	80	98,75	63,75	27,50
- Khóm 3		2	79	47	14	80	80	80	98,75	58,75	17,50
- Khóm 4		7	40	33	25	80	80	80	50,00	41,25	31,25
- Khóm 5		4	32	27	21	80	80	80	40,00	33,75	26,25
1.5. Phường 6	Đồng bằng										
- Khóm 6		3	104	88	71	80	80	80	130,00	110,00	88,75

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra									Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Giá đất điều tra						Nhà nước quy định		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11,00	12,00					
1.6. Phường 7	Đồng bằng															
- Khóm 2		4	45	43	40	80	80	80	56,25	53,75	50,00					
- Khóm 3		5	50	39	28	80	80	80	62,50	48,75	35,00					
- Khóm 4		5	60	47	33	80	80	80	75,00	58,75	41,25					
- Khóm 5		8	85	53	20	80	80	80	106,25	66,25	25,00					
- Khóm 6		8	80	58	35	80	80	80	100,00	72,50	43,75					
1.7. Phường 8	Đồng bằng															
- Khóm 4		3	50	45	40	80	80	80	62,50	56,25	50,00					
- Khóm 6		2	40	34	28	80	80	80	50,00	42,50	35,00					
- Khóm 7		1	32	28	24	80	80	80	40,00	35,00	30,00					
1.8. Phường 9	Đồng bằng															
- Khóm 4		1	99	90	80	80	80	80	123,75	112,50	100,00					
- Khóm 5		4	71	49	24	80	80	80	88,75	61,25	30,00					
- Khóm 6		2	94	83	72	80	80	80	117,50	103,75	90,00					
1.9. Phường 10	Đồng bằng															
- Khóm 1		4	57	39	20	80	80	80	71,25	48,75	25,00					
- Khóm 3		1	80	69	57	80	80	80	100,00	86,25	71,25					
2. Huyện Long Phú	Đồng bằng															
2.1 Thị trấn Long Phú	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV2 - VT3		6	43	34	26	35	35	35	122,86	97,14	74,29					
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng															
- KV2 - VT3		3	730	508	85	45	45	45	1.622,22	1.128,89	188,89					
2.2 Xã Châu Khánh	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT2		3	60	53	50	35	35	35	171,43	151,43	142,86					
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT2		3	70	56	40	30	30	30	233,33	186,67	133,33					
2.3 Xã Phú Hữu	Đồng bằng															



Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11,00	12,00				
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		3	70	65	57	35	35	35	200,00	185,71	162,86				
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		3	140	100	70	45	45	45	311,11	222,22	155,56				
2.4 Xã Long Đức	Đồng bằng														
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		4	296	249	77	35	35	35	845,71	711,43	220,00				
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		3	700	315	115	45	45	45	1.555,56	700,00	255,56				
2.5 Xã Long Phú	Đồng bằng														
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		12	34	29	23	35	35	35	97,14	82,86	65,71				
2.5 Xã Trường Khánh	Đồng bằng														
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		3	88	62	45	40	40	40	220,00	155,00	112,50				
3. Thị xã Vĩnh Châu	Đồng bằng														
3.1 Phường 1	Đồng bằng														
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV2 - VT1		4	71	49	44	40	40	40	177,50	122,50	110,00				
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV2 - VT1		4	95	53	48	50	50	50	190,00	106,00	96,00				
Đất nuôi trồng thủy sản	Đồng bằng														
- KV2 - VT2		4	39	36	23	35	35	35	111,43	102,86	65,71				
3.2 Phường 2	Đồng bằng														
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT1		5	57	31,4	28,6	35	35	35	162,86	89,71	81,71				
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT3		2	285		136	50	50	50	570,00		272,00				
- KV3 - VT4		3	77	39	29	35	35	35	220,00	111,43	82,86				

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11,00	12,00		
Đất nuôi trồng thủy sản	Đồng bằng												
- KV3 - VT2		3	28	26	25	35	35	35	80,00	74,29	71,43		
- KV3 - VT3		3	19	19	17	30	30	30	63,33	63,33	56,67		
3.3 Phường Vĩnh Phước	Đồng bằng												
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT2		2	30		30	35	35	35	85,71		85,71		
- KV3 - VT3		4	30	30	30	30	30	30	100,00	100,00	100,00		
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT3		3	140	40	38	40	40	40	350,00	100,00	95,00		
- KV3 - VT4		4	36	30	25	35	35	35	102,86	85,71	71,43		
- KV3 - VT5		1	26,9			30	30	30	89,67				
Đất nuôi trồng thủy sản	Đồng bằng												
- KV3 - VT3		6	34	24	20	30	30	30	113,33	80,00	66,67		
Đất làm muối	Đồng bằng												
- KV3 - VT3		3	10	7	6,8	20	20	20	50,00	35,00	34,00		
3.4 Phường Khánh Hòa	Đồng bằng												
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT4		5	505	458	360	35	35	35	1.442,86	1.308,57	1.028,57		
Đất nuôi trồng thủy sản	Đồng bằng												
- KV3 - VT3		7	61	53	42	30	30	30	203,33	176,67	140,00		
3.5 Xã Vĩnh Hải	Đồng bằng												
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT2		6	36	35	33	35	35	35	102,86	100,00	94,29		
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT3		3	45	40	40	40	40	40	112,50	100,00	100,00		
- KV3 - VT4		3	35	30	30	30	30	30	116,67	100,00	100,00		
Đất nuôi trồng thủy sản	Đồng bằng												
- KV3 - VT2		4	28	18	15,7	35	35	35	80,00	51,43	44,86		
- KV3 - VT3		4	18	16	16	30	30	30	60,00	53,33	53,33		
3.6 Xã Vĩnh Tân	Đồng bằng												

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất		Bình quân		Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất
			4	5	6	7	8	9	10,00	11,00	12,00				
1	2	3													
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		3	48	40	35	35	35	35	137,14	114,29	100,00				
- KV3 - VT3		3	45	35	23	30	30	30	150,00	116,67	76,67				
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		3	52	40	35	40	40	40	130,00	100,00	87,50				
- KV3 - VT3		3	55	53	44	35	35	35	157,14	151,43	125,71				
- KV3 - VT4		3	42	35	25	30	30	30	140,00	116,67	83,33				
Đất nuôi trồng thủy sản	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		3	35	34	30	35	35	35	100,00	97,14	85,71				
- KV3 - VT3		3	40	38	36	30	30	30	133,33	126,67	120,00				
- KV3 - VT4		3	27	25	18	20	20	20	135,00	125,00	90,00				
Đất làm muối	Đồng bằng														
- KV3 - VT3		3	23	20	18	20	20	20	115,00	100,00	90,00				
3.7 Xã Lạc Hòa	Đồng bằng														
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT1		8	46,5	30	25	35	35	35	132,86	85,71	71,43				
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		4	300	200	122	40	40	40	750,00	500,00	305,00				
Đất nuôi trồng thủy sản	Đồng bằng														
- KV3 - VT3		5	20	12	8	30	30	30	66,67	40,00	26,67				
3.8 Lai Hòa	Đồng bằng														
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		5	88	34	29	35	35	35	251,43	97,14	82,86				
- KV3 - VT3		4	55	39	34	30	30	30	183,33	130,00	113,33				
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT3		3	125	88	36	40	40	40	312,50	220,00	90,00				
- KV3 - VT4		3	78	77	64	35	35	35	222,86	220,00	182,86				
- KV3 - VT5		3	146	91	75	30	30	30	486,67	303,33	250,00				
Đất nuôi trồng thủy sản	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		6	26	20	18	35	35	35	74,29	57,14	51,43				

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11,00	12,00		
- KV3 - VT3		4	29	19	15	30	30	30	96,67	63,33	50,00		
- KV3 - VT5		3	27	23	14	20	20	20	135,00	115,00	70,00		
Đất làm Muối	Đồng bằng												
- KV3 - VT3		3		20		20	20	20	0,00	100,00	0,00		
3.9 Xã Vinh Hiệp	Đồng bằng												
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT4		7	12	10	9	35	35	35	34,29	28,57	25,71		
Đất nuôi trồng thủy sản	Đồng bằng												
- KV3 - VT2		8	14	10	8	30	30	30	46,67	33,33	26,67		
Đất nuôi trồng thủy sản	Đồng bằng												
- KV3 - VT3		17	34	22	10	30	30	30	113,33	73,33	33,33		
4. Huyện Kế Sách	Đồng bằng												
4.1 Xã An Lạc Tây	Đồng bằng												
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT1		3	197	147	97	55	55	55	358,18	267,27	176,36		
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT1		4	740		444	55	55	55	1.345,45		807,27		
- KV3 - VT2		6	267		89	50	50	50	534,00		178,00		
4.2 Nhơn Mỹ	Đồng bằng												
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT1		6	193	117	73	55	55	55	350,91	212,73	132,73		
4.3 An Lạc Thôn	Đồng bằng												
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT1		6	318	232	190	55	55	55	578,18	421,82	345,45		
4.4 Đại Hải	Đồng bằng												
Đất nông nghiệp khác	Đồng bằng												
- KV3 - VT1		5		100			Đề xuất 75						
5. Huyện Mỹ Tú	Đồng bằng												
5.1 Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Đồng bằng												

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất			Bình quân			Thấp nhất			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
			4	5	6	7	8	9							
1	2	3													
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV2 - VT2		2	48	45	42	40	40	40				120,00	112,50	105,00	
- KV2 - VT3		12	50	43,9	37	35	35	35				142,86	125,43	105,71	
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV2 - VT3		4	61	49	46	45	45	45				135,56	108,89	102,22	
- KV2 - VT4		2	45	43,5	42	50	50	50				90,00	87,00	84,00	
5.2. Xã Mỹ Hương	Đồng bằng														
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		6	44,4	38	28,3	35	35	35				26,86	8,57	-19,14	
- KV3 - VT3		9	47,7	36	29,8	30	30	30				59,00	20,00	-0,67	
- KV3 - VT4		4	31,3	25,8	23,8	25	25	25				25,20	3,20	-4,80	
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT3		4	60	52,6	46,16	40	40	40				50,00	31,50	15,40	
- KV3 - VT4		8	43,2	37	33,3	35	35	35				23,43	5,71	-4,86	
- KV3 - VT5		3	41,47	34,4	28,75	30	30	30				38,23	14,67	-4,17	
5.3. Xã Hưng Phú	Đồng bằng														
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		2	35	34,5	34	35	35	35				0,00	-1,43	-2,86	
- KV3 - VT3		2	31	30,5	30	30	30	30				3,33	1,67	0,00	
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT3		2	50	40,5	31	40	40	40				25,00	1,25	-22,50	
- KV3 - VT4		3	35	35	35	35	35	35				0,00	0,00	0,00	
5.4. Xã Mỹ Phước	Đồng bằng														
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT2		6	44,4	38	28,3	35	35	35				26,86	8,57	-19,14	
- KV3 - VT2		16	30	25	20	30	30	30				0,00	-16,67	-33,33	
- KV3 - VT3		26	29,6	23,3	17	20	20	20				48,00	16,50	-15,00	
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT1		3	49	43,5	38	45	45	45				8,89	-3,33	-15,56	
- KV3 - VT2		7	45	32,5	20	35	35	35				28,57	-7,14	-42,86	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra									Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11,00	12,00					
- KV3 - VT3		6	31	26,5	22	30	30	30	3,33	-11,67	-26,67					
5.5 Xã Phú Mỹ	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT2		8	40	37,38	37	35	35	35	14,29	6,80	5,71					
- KV3 - VT3		9	35	31,44	31	30	30	30	16,67	4,80	3,33					
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT1		7	46	44	40	45	45	45	2,22	-2,22	-11,11					
- KV3 - VT2		7	41	40,29	40	35	35	35	17,14	15,11	14,29					
5.6 Xã Thuận Hưng	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT1		6	36	32	28	35	35	35	2,86	-8,57	-20,00					
- KV3 - VT2		11	33	29,5	26	30	30	30	10,00	-1,67	-13,33					
- KV3 - VT3		24	23	21,5	20	20	20	20	15,00	7,50	0,00					
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT3		4	42	40,75	39	45	45	45	-6,67	-9,44	-13,33					
- KV3 - VT4		10	48	40,6	34	35	35	35	37,14	16,00	-2,86					
- KV3 - VT5		2	50	45	40	30	30	30	66,67	50,00	33,33					
5.7 Xã Long Hưng	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT2		3	80	63,3	50	35	35	35	128,57	80,86	42,86					
- KV3 - VT3		3	40	35,66	30	30	30	30	33,33	18,87	0,00					
- KV3 - VT4		2	39	38,5	38	25	25	25	56,00	54,00	52,00					
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT3																
- KV3 - VT4		1	71	71	71	35	35	35	102,86	102,86	102,86					
- KV3 - VT5																
5.8 Xã Mỹ Thuận	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT1		9	44	34,5	25	35	35	35	25,71	-1,43	-28,57					
- KV3 - VT2		3	39	28	17	30	30	30	30,00	-6,67	-43,33					



Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)					
		Tổng số phiếu	Cao nhất			Bình quân			Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
			4	5	6	7	8	9								
1	2	3														
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT1		3	52	43	34	45	45	45		15,56	-4,44	-24,44				
- KV3 - VT2		3	30	28	26	35	35	35		-14,29	-20,00	-25,71				
Đất thủy sản	Đồng bằng															
- KV3 - VT2		3	19	16,5	14	20	20	20		-5,00	-17,50	-30,00				
5.9 Xã Mỹ Tú	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT1		10	39	33,5	28	35	35	35		11,43	-4,29	-20,00				
- KV3 - VT2		30	31	28	25	30	30	30								
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT1		11	57	43,5	30	45	45	45		26,67	-3,33	-33,33				
- KV3 - VT2		6	35	31,5	28	35	35	35		0,00	26,00	-20,00				
6. Huyện Thạnh Trị	Đồng bằng															
6.1 Thị trấn Phú Lộc	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV2 - VT2		73	60	38	16	45	45	45		133,33	84,44	35,56				
- KV2 - VT3		20	46	35	25	35	25	35		184,00	140,00	71,43				
- KV2 - VT4		14	31	27	23	35	25	35		124,00	108,00	65,71				
6.2 Xã Thạnh Tân	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT2		6	60	45	30	35	35	35		171,43	128,57	85,71				
- KV3 - VT3		10	40	35	30	30	30	30		133,33	116,67	100,00				
- KV3 - VT4		15	50	37	25	25	25	25		200,00	148,00	100,00				
6.3 Xã Tuân Tức	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT2		8	40	35	30	35	35	35		114,29	100,00	85,71				
- KV3 - VT3		20	35	30	25	30	30	30		116,67	100,00	83,33				
- KV3 - VT4		10	30	25	20	20	20	20		150,00	125,00	100,00				
6.4 Xã Thạnh Trị	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra									Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11,00	12,00					
- KV3 - VT2		6	60	45	30	35	35	35	171,43	128,57	85,71					
- KV3 - VT3		10	40	35	32	30	30	30	133,33	116,67	106,67					
- KV3 - VT4		15	40	32	25	25	25	25	160,00	128,00	100,00					
6.5 Xã Lâm Kiệt	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT2		6	63	46	30	35	35	35	180,00	131,43	85,71					
- KV3 - VT3		12	40	35	30	30	30	30	133,33	116,67	100,00					
- KV3 - VT4		3	30	30	30	25	25	25	120,00	120,00	120,00					
6.6 Xã Vĩnh Lợi	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT2		5	38	36	34	35	35	35	108,57	102,86	97,14					
- KV3 - VT3		6	35	31	28	30	30	30	116,67	103,33	93,33					
- KV3 - VT4		7	34	28	23	25	25	25	136,00	112,00	92,00					
6.7 Xã Lâm Tân	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT3		3	37	34	32	30	30	30	123,33	113,33	106,67					
- KV3 - VT4		5	33	30	28	25	25	25	132,00	120,00	112,00					
- KV3 - VT5		4	26	21	17	20	20	20	130,00	105,00	85,00					
6.8 Xã Châu Hưng	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT2		1	40			35	35	35	114,29	0,00	0,00					
- KV3 - VT3		9	35	32	30	30	30	30	116,67	106,67	100,00					
6.9 Xã Vĩnh Thành	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															
- KV3 - VT3		2	40	37	35	35	35	35	114,29	105,71	100,00					
- KV3 - VT4		19	40	32	25	30	30	30	133,33	106,67	83,33					
6.10 Thị trấn Hưng Lợi	Đồng bằng															
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng															

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
1	2	3	4	5	6		7	8	9		10,00	11,00	12,00	
- KV2 - VT3		8	40	39	28		35	35	35		114,29	111,43	80,00	
- KV2 - VT4		12	31	30	28		30	30	30		103,33	100,00	93,33	
7. Huyện Châu Thành														
	Đồng bằng													
7.1 Thị trấn Châu Thành														
	Đồng bằng													
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng													
- KV2 - VT1		4	100	75,5	51		40	40	40		250,00	188,75	127,50	
- KV2 - VT2		5	100	70,5	41		35	35	35		285,71	201,43	117,14	
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng													
- KV2 - VT1		3	147	118,5	90		50	50	50		294,00	237,00	180,00	
8. Huyện Cù Lao Dung														
	Đồng bằng													
8.1 Thị trấn Cù Lao Dung														
	Đồng bằng													
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng													
- KV2 - VT1		18	64	44	23		35	35	35		182,86	125,71	65,71	
8.2 Xã An Thạnh 1														
	Đồng bằng													
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng													
- KV3 - VT1		3	75	68	60		40	40	40		187,50	170,00	150,00	
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng													
- KV3 - VT1		3	110	104	98		50	50	50		220,00	208,00	196,00	
8.3 Xã An Thạnh Tây														
	Đồng bằng													
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng													
- KV3 - VT1		15	68	54	40		40	40	40		170,00	135,00	100,00	
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng													
- KV3 - VT1		11	68	59	50		50	50	50		136,00	118,00	100,00	
8.3 Xã An Thạnh 2														
	Đồng bằng													
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng													
- KV3 - VT1		17	56	37	18		40	40	40		140,00	92,50	45,00	
- KV3 - VT2		11	40	25	10		35	35	35		114,29	71,43	28,57	
8.4 Xã An Thạnh 3														
	Đồng bằng													

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra									Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11,00	12,00							
Đất trồng cây hàng năm	Đòng bằng																	
- KV3 - VT1		30	38	34	30	30	30	30	126,67	113,33	100,00							
8.5 Xã An Thạnh Đông	Đòng bằng																	
Đất trồng cây hàng năm	Đòng bằng																	
- KV3 - VT1		7	55	48	40	40	40	40	137,50	120,00	100,00							
Đất trồng cây lâu năm	Đòng bằng																	
- KV3 - VT1		10	75	60	45	45	45	45	166,67	133,33	100,00							
8.6 Xã An Thạnh Nam	Đòng bằng																	
Đất trồng cây hàng năm	Đòng bằng																	
- KV3 - VT1		22	45	36	27	30	30	30	150,00	120,00	90,00							
8.6 Xã Đại Ân 1	Đòng bằng																	
Đất trồng cây hàng năm	Đòng bằng																	
- KV3 - VT2		8	61,78	46	30,8	35	35	35	176,51	131,43	88,00							
9. Huyện Ngã Năm	Đòng bằng																	
9.1 Thị trấn Ngã Năm	Đòng bằng																	
Đất trồng cây hàng năm	Đòng bằng																	
- KV2 - VT1		12	50	45,5	34	45	45	45	111,11	101,11	75,56							
- KV2 - VT2		15	42	39,9	37	40	40	40	105,00	99,75	92,50							
Đất trồng cây lâu năm	Đòng bằng																	
- KV2 - VT1		12	80	65,5	51	55	50	55	160,00	131,00	92,73							
- KV2 - VT2		15	52	50	48	50	50	50	104,00	100,00	96,00							
9.2 Xã Long Tân	Đòng bằng																	
Đất trồng cây hàng năm	Đòng bằng																	
- KV3 - VT1		18	46	42,5	34	45	45	45	102,22	94,44	75,56							
- KV3 - VT2		15	43	37	30	30	30	30	143,33	123,33	100,00							
Đất trồng cây lâu năm	Đòng bằng																	
- KV3 - VT1		9	57	54,8	52	45	45	45	126,67	121,78	115,56							
- KV3 - VT2		30	53	49,5	46	40	40	40	132,50	123,75	115,00							
9.3 Xã Mỹ Quý	Đòng bằng																	
Đất trồng cây hàng năm	Đòng bằng																	



Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Giá đất điều tra						Nhà nước quy định				Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11,00	12,00	10,00	11,00	12,00	
- KV3 - VT1		9	47	43,1	32	35	35	35	134,29	123,14	91,43	134,29	123,14	91,43	
- KV3 - VT2		30	46	34,6	31	30	30	30	153,33	115,33	103,33	153,33	115,33	103,33	
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT1		9	57	54,8	52	45	45	45	126,67	121,78	115,56	126,67	121,78	115,56	
- KV3 - VT2		30	53	49,5	46	40	40	40	132,50	123,75	115,00	132,50	123,75	115,00	
9.4 Xã Tân Long	Đồng bằng														
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT1		18	38	36,5	30,7	35	35	35	108,57	104,29	87,71	108,57	104,29	87,71	
- KV3 - VT2		21	38	30,5	23	30	30	30	126,67	101,67	76,67	126,67	101,67	76,67	
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT1		18	200	75,7	25	45	45	45	444,44	168,22	55,56	444,44	168,22	55,56	
- KV3 - VT2		21	100	65,7	25	40	40	40	250,00	164,25	62,50	250,00	164,25	62,50	
9.5 Xã Vĩnh Quới	Đồng bằng														
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT1		19	30,7	20,3	17,4	30	30	30	102,33	67,67	58,00	102,33	67,67	58,00	
- KV3 - VT2		9	20	19,3	19,1	25	25	25	80,00	77,20	76,40	80,00	77,20	76,40	
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT1		19	160	50,5	16,9	45	40	35	400,00	126,25	48,29	400,00	126,25	48,29	
- KV3 - VT2		9	55,5	26,2	16,9	30	30	30	185,00	87,33	56,33	185,00	87,33	56,33	
9.6 Xã Vĩnh Biên	Đồng bằng														
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT1		21	37	31	35,6	35	35	35	105,71	88,57	101,71	105,71	88,57	101,71	
- KV3 - VT2		12	35	31,2	29	30	30	30	116,67	104,00	96,67	116,67	104,00	96,67	
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT1		21	47	44,6	45	45	45	45	104,44	99,11	100,00	104,44	99,11	100,00	
- KV3 - VT2		12	43	40	39	40	40	40	107,50	100,00	97,50	107,50	100,00	97,50	
9.57 Xã Long Bình	Đồng bằng														
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng														
- KV3 - VT1		3	40	39,7	39	40	40	40	100,00	99,25	97,50	100,00	99,25	97,50	
- KV3 - VT2		24	35	28,7	24	35	35	35	100,00	82,00	68,57	100,00	82,00	68,57	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất					
									Nhà nước quy định				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11,00	12,00		
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT1		3	201	200	199	50	50	50	402,00	400,00	398,00		
- KV3 - VT2		24	109	56,9	49,9	45	45	45	242,22	126,44	110,89		
9.8 Xã Mỹ Bình	Đồng bằng												
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT1		15	45	41,4	39	35	35	35	128,57	118,29	111,43		
- KV3 - VT2		18	43	38,5	34	30	30	30	143,33	128,33	113,33		
Đất trồng cây lâu năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT1		15	55	59	39	45	45	45	122,22	131,11	86,67		
- KV3 - VT2		18	45	41,7	39	40	40	40	112,50	104,25	97,50		
10. Huyện Mỹ Xuyên	Đồng bằng												
10.1 Xã Tham Đôn	Đồng bằng												
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT5		3	25	24,6	23	20	20	20	125,00	123,00	115,00		
Đất nuôi trồng thủy sản	Đồng bằng												
- KV3 - VT3		3	19,2	12,3	11,5	30	30	30	64,00	41,00	38,33		
10.2 Xã Đại Tâm	Đồng bằng												
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT3		4	60	41	27	30	30	30	200,00	136,67	90,00		
10.3 Xã Thạnh Quới	Đồng bằng												
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT3		6	48			30	30	30	160,00				
10.4 Xã Thạnh Phú	Đồng bằng												
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT2		6	75	28	6	30	30	30	250,00	93,33	20,00		
10.5 Xã Hòa Tú 2	Đồng bằng												
Đất trồng cây hàng năm	Đồng bằng												
- KV3 - VT4		5	33,3			25	25	25	133,20				
10.6 Xã Ngọc Tố	Đồng bằng												

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11,00	12,00	
Đất trồng cây hàng năm - KV3 - VT4	Đồng bằng											
10.7 Xã Ngọc Đông	Đồng bằng	8	40	35	35	25	25	25	160,00	140,00	140,00	
Đất trồng cây hàng năm - KV3 - VT3	Đồng bằng											
10.8 Xã Hòa Tú 1	Đồng bằng	7	28			25	25	25	112,00	0,00	0,00	
Đất trồng cây hàng năm - KV3 - VT3	Đồng bằng	6	60	40	30	30	30	30	200,00	133,33	100,00	

Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(1)
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn: Đất ở nông thôn)

Công văn số **208** /CTUBND-HC ngày **02** /3/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng

ĐVT: 1.000 đồng/m^2 [illegible]

[illegible]

1	2	3	4	5	6
---	---	---	---	---	---

[illegible]

+ Vị trí 2		15	800	384,67	120	100	100	100	100	800,00	384,67	120,00
+ Vị trí 3		4	483	350	200	300	300	300	300	161,00	116,67	66,67
4.2 Xã: Hưng Phú	Đồng bằng											
Khu vực 1												
+ Vị trí 1		2	100	100	100	100	100	100	100	100,00	100,00	100,00
Khu vực 2												
+ Vị trí 1		11	500	211,8	110	200	170	140	250,00	124,59	78,57	
+ Vị trí 2		4	120	105	90	90	90	90	133,33	116,67	100,00	
+ Vị trí 3		2	80	80	80	80	80	80	100,00	100,00	100,00	
4.3 Xã Mỹ Phước	Đồng bằng											
- Khu vực 1												
+ Vị trí 1		7	207	147	87	150	150	150	138,00	98,00	58,00	
Khu vực 2												
+ Vị trí 1		13	140	105	70	150	135	120	93,33	77,78	58,33	
+ Vị trí 2		5	108	104	100	100	100	100	108,00	104,00	100,00	
4.4 Xã Phú Mỹ	Đồng bằng											
Khu vực 1												
+ Vị trí 1		4	700	530	320	400	350	300	175,00	151,43	106,67	
Khu vực 2												
+ Vị trí 1		2	400	350	300	300	200	100	133,33	175,00	300,00	
+ Vị trí 2		12	600	375	150	400	260	120	150,00	144,23	125,00	
+ Vị trí 3		1	150	150	150	100	100	100	150,00	150,00	150,00	
4.5 Xã Thuận Hưng	Đồng bằng											
Khu vực 1												
+ Vị trí 1		4	998	602,5	593	1000	800	600	99,80	75,31	98,83	
Vị trí 2		3	300	258,5	217	300	300	300	100,00	86,17	72,33	
Khu vực 2		1										

+ Vị trí 1		9	310	283,5	250	300	250	200	103,33	113,40	125,00
Vị trí 2		3	210	180	150	200	175	150	105,00	102,86	100,00
Vị trí 3		2	290	265	240	120	110	100	241,67	240,91	240,00
4.6 Xã Long Hưng	Đồng bằng										
Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	350	325	300	200	200	200	175,00	162,50	150,00
+ Vị trí 3		2	180	175	170	140	140	140	128,57	125,00	121,43
Khu vực 2											
+ Vị trí 1		3	410	323	260	250	225	200	164,00	143,56	130,00
+ Vị trí 2		9	370	218,3	130	140	130	120	264,29	167,92	108,33
+ Vị trí 3		3	200	136,6	100						
4.7 Xã Mỹ Thuận	Đồng bằng										
Khu vực 1											
+ Vị trí 1		6	479	329,5	180	150	125	100	319,33	263,60	180,00
Khu vực 2											
+ Vị trí 1		9	225	160	95	120	110	100	187,50	145,45	95,00
Vị trí 2		3	191	130,5	70	100	100	100	191,00	130,50	70,00
4.8 Xã Mỹ Tú	Đồng bằng										
Khu vực 1											
+ Vị trí 1		5	210	162,5	115	100	100	100	210,00	162,50	115,00
Khu vực 2				0							
+ Vị trí 1		22	220	165	110	120	120	120	183,33	137,50	91,67
+ Vị trí 2		4	120	105	90	100	100	100	120,00	105,00	90,00
S. Huyện Thạnh Trị											
S.1 Xã Thạnh Tân											
Khu vực 3											
+ Vị trí 1		17	665	357	50	350	250	150	190,00	142,80	33,33

+ Vị trí 2		6	300	190	80	250	225	200	120,00	84,44	40,00
5.2 Xã Thuận Túc											
Khu vực 3		36									
+ Vị trí 1		9	350	265	180	300	275	250	116,67	96,36	72,00
+ Vị trí 2		24	300	200	100	250	225	200	120,00	88,89	50,00
+ Vị trí 3		3	128	119	110	250	250	250	51,20	47,60	44,00
5.3 Xã Thạnh Trị											
Khu vực 3		16									
+ Vị trí 1		5	1000	700	400	900	700	500	111,11	100,00	80,00
+ Vị trí 2		9	1000	625	250	350	300	250	285,71	208,33	100,00
+ Vị trí 3		2	150	125	100	150	150	150	100,00	83,33	66,67
5.4 Xã Lâm Kiết											
Khu vực 3		26									
+ Vị trí 1		9	700	472	245	700	475	250	100,00	99,37	98,00
+ Vị trí 2		17	350	225	100	350	275	200	100,00	81,82	50,00
5.5 Xã Châu Hưng											
Khu vực 3		8									
+ Vị trí 2		8	400	375	350	400	325	250	100,00	115,38	140,00
5.6 Xã Vĩnh Thành											
Khu vực 3		16									
+ Vị trí 2		16	400	300	200	350	300	250	114,29	100,00	80,00
5.7 Xã Vĩnh Lợi											
Khu vực 3		45									
+ Vị trí 1		36	600	415	230	500	350	200	120,00	118,57	115,00
+ Vị trí 2		3	370	335	300	300	300	300	123,33	111,67	100,00
+ Vị trí 3		6	300	250	200	250	225	200	120,00	111,11	100,00
5.8 Xã Lâm Tân											
		6									

[illegible]

A 2 2 A 5 1.

		3	130	120	110	150	150	150	150	86,67	80,00	73,33
		3	320	310	300	150	150	150	150	213,33	206,67	200,00
		3	170	160	150	150	150	150	150	113,33	106,67	100,00
		3	230	225	220	150	150	150	150	153,33	150,00	146,67
		3	150	130	110	150	150	150	150	100,00	86,67	73,33
		4	220	210	200	150	150	150	150	146,67	140,00	133,33
6.4 Xã Thiện Mỹ	Đồng bằng											
Khu vực 1												
+ Vị trí 3		3	250	250	250	140	140	140	140	178,57	178,57	178,57
Khu vực 2												
+ Vị trí 1		3	240	235	230	220	220	220	220	109,09	106,82	104,55
		3	240	235	230	220	220	220	220	109,09	106,82	104,55
6.5 Xã Phú Tân	Đồng bằng											
Khu vực 2												
+ Vị trí 3		3	205	200	195	80	80	80	80	256,25	250,00	243,75
		3	215	200	185	80	80	160	160	268,75	250,00	115,63
		3	170	160	150	80	80	80	80	212,50	200,00	187,50
6.6 Xã Phú Tâm	Đồng bằng											
Khu vực 1												
+ Vị trí 1		3	320	305	290	300	300	300	300	106,67	101,67	96,67
+ Vị trí 2		3	160	150	140	150	150	150	150	106,67	100,00	93,33
Khu vực 2												
+ Vị trí 2		3	510	500	490	400	400	400	400	127,50	125,00	122,50
+ Vị trí 3		3	210	200	190	80	80	80	80	262,50	250,00	237,50
		3	305	302,5	300	80	80	80	80	381,25	378,13	375,00
		3	200	200	200	80	80	80	80	250,00	250,00	250,00
		3	210	200	190	80	80	80	80	262,50	250,00	237,50



			3	200	200	200	200	200	80	80	250,00	250,00	250,00
			3	200	200	200	200	200	80	80	250,00	250,00	250,00
			3	210	200	200	190	80	80	80	262,50	250,00	237,50
DB (trong khu chợ)			3	1100	1000	900	900	80	80	80	1.375,00	1.250,00	1.125,00
			3	510	500	490	80	80	80	80	637,50	625,00	612,50
7. Huyện Cù Lao Dung													
7.1 Xã An Thạnh 1		Đồng bằng											
- Khu vực 1													
+ Vị trí 2			7	413	330	247	700	700	700	700	59,00	47,14	35,29
7.2 Xã An Thạnh Tây		Đồng bằng											
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1			6	157	146	135	1100	950	800	800	14,27	15,37	16,88
7.3 Xã An Thạnh 2		Đồng bằng											
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1			1	950	950	950	1100	1100	1100	1100	86,36	86,36	86,36
Khu vực 2													
+ Vị trí 1			8	540	384	227	600	500	400	400	90,00	76,80	56,75
+ Vị trí 2			5	370	300	230	400	400	400	400	92,50	75,00	57,50
7.4 Xã An Thạnh 3		Đồng bằng											
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1			9	1351	818	284	1700	1400	1100	1100	79,47	58,43	25,82
+ Vị trí 2			5	1351	181	284	1700	1700	1700	1700	79,47	10,65	16,71
Khu vực 2													
+ Vị trí 1			9	399	280	160	1100	1100	1100	1100	36,27	25,45	14,55
7.5 Xã An Thạnh Đông		Đồng bằng											
Khu vực 3													
+ Vị trí 1			11	600	425	250	500	475	450	450	120,00	89,47	55,56

[illegible]

			3	430	405	400	250	250	172,00	162,00	160,00
			3	350	340	320	250	250	140,00	136,00	128,00
+ Vị trí 2			3	280	230	210	150	150	186,67	153,33	140,00
			3	360	360	320	250	250	144,00	144,00	128,00
8.3 Xã Tân Long		Đồng bảng									
Khu vực 1											
+ Vị trí 1			3	5.700	2.400	200	1.600	1.600	356,25	150,00	12,50
			3	1.400	1.330	100	820	820	170,73	162,20	12,20
+ Vị trí 2			3	1.000	1.000	830	450	450	222,22	222,22	184,44
			3	1.000	830	660	350	350	285,71	237,14	188,57
			3	2.500	1.330	1.300	500	500	500,00	266,00	260,00
Khu vực 2											
+ Vị trí 1			3	660	660	225	350	350	188,57	188,57	64,29
			3	430	405	400	250	250	172,00	162,00	160,00
+ Vị trí 2			3	500	250	170	250	250	200,00	100,00	68,00
			3	900	800	660	300	300	300,00	266,67	220,00
+ Vị trí 3			3	1.000	330	330	200	200	500,00	165,00	165,00
8.4 Xã Vĩnh Quới		Đồng bảng									
Khu vực 1											
+ Vị trí 1			3	200	200	200	200	200	100,00	100,00	100,00
Khu vực 2											
+ Vị trí 2			3	200	200	250	150	150	133,33	133,33	166,67
+ Vị trí 2			3	150	150	150	150	150	100,00	100,00	100,00
8.5 Xã Vĩnh Biên		Đồng bảng									
Khu vực 1											
+ Vị trí 1			3	500	500	450	500	500	100,00	100,00	90,00
			3	510	480	450	500	500	102,00	96,00	90,00

+ Vị trí 2		3	2.000	1.100	700	500	500	500	400,00	220,00	140,00
		3	350	350	300	400	400	400	87,50	87,50	75,00
		3	320	300	290	300	300	300	106,67	100,00	96,67
		3	350	310	290	300	300	300	116,67	103,33	96,67
		3	310	300	280	300	300	300	103,33	100,00	93,33
8.5 Xã Long Bình	Đồng bằng										
Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	687	660	640	650	650	650	105,69	101,54	98,46
+ Vị trí 2		3	600	600	600	600	600	600	100,00	100,00	100,00
		6	340	320	300	300	300	300	113,33	106,67	100,00
8.6 Mỹ Bình	Đồng bằng										
Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	181	181	180	180	150	150	100,56	120,67	120,00
+ Vị trí 2		3	152	150	149	150	150	150	101,33	100,00	99,33
9. Huyện Mỹ Xuyên											
9.1 Xã Tham Đôn	Đồng bằng										
Khu vực 2											
+ Vị trí 1		6	667	500	203	400	400	400	166,75	125,00	50,75
+ Vị trí 3		9	600	300	69	200	200	200	300,00	150,00	34,50
9.2 Xã Đại Tâm	Đồng bằng										
Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	700	594	455	1.800	1.800	1.800	38,89	33,00	25,28
Khu vực 2											
+ Vị trí 1		3	402	324	300	400	400	400	100,50	81,00	75,00
+ Vị trí 2		3	717	449	176	300	300	300	239,00	149,73	58,67
+ Vị trí 3		5	129	140	100	200	200	200	64,50	70,00	50,00
9.3 Xã Thạnh Quới	Đồng bằng										

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị: đất ở đô thị) ⁽¹⁾

(Bảng giá đất được công bố theo Quyết định số 208 /CTUBND-HC ngày 02 /3/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Loại đô thị	Tổng số phiếu	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
I	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12
1. Thành phố Sóc Trăng												
Đường Hàm Nghi												
+ Vị trí 1	III	2	52600	32450	12300		10000	10000	10000	526,00	324,50	123,00
Đường Hùng Vương												
+ Vị trí 1	III	3	17441	11314	8187		10000	9000	8000	174,41	125,71	102,34
Đường Lê Hồng Phong												
+ Vị trí 1	III	12	7000	4750	2500		10000	6550	3100	70,00	72,52	80,65
Đường 30/4												
+ Vị trí 1	III	6	12500	6750	1000		12500	6550	800	100,00	103,05	125,00
Đường Vành Dại II (Đề nghị mới)												
+ Vị trí 1	III	4	918	710	502		400	400	400	229,50	177,50	125,50
Đường Văn Ngọc Chính												
+ Vị trí 1	III	4	1111	1049	987		750	675	600	148,13	155,41	164,50
Đường Trần Văn Bảy												
+ Vị trí 1	III	5	1578	1022	465		800	800	800	197,25	127,75	58,13
Đường Kênh Hồ Nước Ngọt												
+ Vị trí 1	III	4	2000	1720	1440		800	800	800	250,00	215,00	180,00
KDC tuyến tránh Quốc lộ 60												
+ Vị trí 1	III	4	800	549	298		600	600	600	133,33	91,50	49,67
Đường tỉnh lộ 8 nối dài												
+ Vị trí 1	III	1	800	760	720		800	800	800	100,00	95,00	90,00

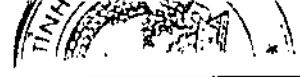


2 3 4 5 6

Đường Nguyễn Hùng Phước													
+ Vị trí 1	III	2	27600	27500	27400	10000	10000	10000	10000	276,00	275,00	274,00	
Đường Lý Đạo Thành													
+ Vị trí 1	III	1	1800	1200	600	600	600	600	600	300,00	200,00	100,00	
Đường Lê Duẩn nối dài (Bỏ sung Múi)													
+ Vị trí 1	III			2025								Đề xuất 3000	
Lộ Lai cấp Kém 8m (Bỏ sung Múi)													
+ Vị trí 1	III											Đề xuất 400	
2. Thị trấn Long Phú, huyện Long Phú													
Quốc Lộ Nam Sông Hậu													
+ Vị trí 1	III	3	2782	977	75	300	300	300	300	927,33	325,67	25,00	
Đường Đặng Quang Minh													
+ Vị trí 5	V	3	2727	1353	500	1000	1000	1000	1000	272,70	135,30	50,00	
Đường vào bãi rác suốt tuyến													
+ Vị trí 1	V	3	3100	2219	630	200	200	200	200	1.550,00	1.109,50	315,00	
Đường Đặng Quang Minh													
+ Vị trí 4	V	3	2777	1888	1333	1200	1200	1200	1200	231,42	157,33	111,08	
Đường huyện 28													
+ Vị trí 1	V	3	8836	5550	3070	1000	1000	1000	1000	883,60	555,00	307,00	
3. Thị xã Vĩnh Châu													
3.1 Phường 2													
Đường phố loại 3													
+ Vị trí 3	IV	7	940	483	189	600	500	200	156,67	96,60	94,50		
3.2 Phường Vĩnh Phước													
Đường phố loại 3													
+ Vị trí 2	IV	4	1507	1330	1136	1100	1000	800	137,00	133,00	142,00		
+ Vị trí 3	IV	4	666	590	489	500	450	360	133,20	131,11	135,83		
3.3 Phường Khánh Hòa													

2 3 4 5 6

Đường phố loại 3											
+ Vị trí 2	II	5	1500	649	452	650	650	650	230,77	99,85	69,54
+ Vị trí 3	II	3	750	560	417	550	550	550	136,36	101,82	75,82
4. Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú											
Đường Hùng Vương											
+ Vị trí 1	V	1	1500	1500	1500	1350	1350	1350	111,11	111,11	111,11
+ Vị trí 2	V	2	1900	1700	1500	1000	1000	1000	190,00	170,00	150,00
+ Vị trí 2	V	1	1000	550	100	1000	1000	1000	100,00	55,00	10,00
Đường Huyện 27											
+ Vị trí 1	V	4	320	270	220	150	150	150	213,33	180,00	146,67
Đường Quang Trung											
+ Vị trí 1	V	1	250	250	250	300	300	300	83,33	83,33	83,33
5. Huyện Thạnh Trị											
5.1 Thị trấn Phú Lộc											
Đường phố loại 1											
-Vị trí 1			4200	3600	3000	3100	3050	3000	135,48	118,03	100,00
-Vị trí 2			3100	2715	2330	2700	2600	2500	114,81	104,42	93,20
-Vị trí 3			1700	1550	1400	2100	1800	1500	80,95	86,11	93,33
Đường phố loại 2											
-Vị trí 1			2650	1725	800	1800	1680	1560	147,22	102,68	51,28
-Vị trí 2			4400	3080	1760	2000	1700	1400	220,00	181,18	125,71
-Vị trí 3			1200	860	520	1400	1100	800	85,71	78,18	65,00
-Vị trí 4			1000	850	700	950	950	950	105,26	89,47	73,68
Đường phố loại 3											
- Vị trí 1	V	39	800	555	310	350	350	350	228,57	158,57	88,57
- Vị trí 2			1210	889	568	800	700	600	151,25	127,00	94,67
- Vị trí 3			310	255	200	400	350	300	77,50	72,86	66,67
- Vị trí 4			170	160	150	200	200	200	85,00	80,00	75,00
5.2 Thị trấn Hưng Lợi											



1 2 3 4 5 6

[illegible]

L 2 4 5 6

Vị trí 1	V	2	1.500		1.000	300	300	300	500,00	0,00	333,33
Huyện lỵ 14											
Hẻm Đình Thôn	V	3	1.000	700	500					Đề xuất: 500	
Hẻm Kênh Chủ Hồ 147	V	3	1.000	700	500					Đề xuất: 500	
Hẻm 67	V	3	800	500	500	200	200	200	400,00	250,00	250,00
Đường Tỉnh lộ 934											
Hẻm 40	V	3	1.500	1.000	700	620	620	620	241,94	161,29	112,90
Hẻm 111	V	2	1.000		1.000	440	440	440	227,27	0,00	227,27
Hẻm 2 Chùa Xén Cón	V	3	1.500	1.000	1.000	440	440	440	340,91	227,27	227,27
Hẻm Cầu Cái Xe	V	3	1.000	875	450	360	360	360	277,78	243,06	125,00
Đường Phan Bội Châu	V										
Hẻm 20	V	3	1.000	800	500	165	165	165	606,06	484,85	303,03
Hẻm 70	V	3	2.000	2.000	1.500	1.800	1.800	1.800	111,11	111,11	83,33
Đường Lê Lợi											
Hẻm 1	V	3	3.500	3.000	3.000	800	800	800	437,50	375,00	375,00

TRÁ

Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để tổng hợp giá đất ở tại đô thị; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị